ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**BÁO CÁO**

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂNKHAI THÁC HẢI SẢN   
VÀ HẬU CẦN NGHỀ CÁ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

****

**- Thừa Thiên Huế, năm 2017 -**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**BÁO CÁO**

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂNKHAI THÁC HẢI SẢN   
VÀ HẬU CẦN NGHỀ CÁ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CHỦ QUY HOẠCH  **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  **THỪA THIÊN HUẾ** |  | ĐƠN VỊ TƯ VẤN  **TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ  QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THUỶ SẢN** |

**- Thừa Thiên Huế, năm 2017 -**

**MỤC LỤC**

[DANH MỤC BẢNG BIỂU 7](#_Toc480361734)

[DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ 7](#_Toc480361735)

[GIỚI THIỆU DỰ ÁN 8](#_Toc480361736)

[I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH 8](#_Toc480361737)

[II. CĂN CỨ PHÁP LÝ 8](#_Toc480361738)

[III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG LẬP QUY HOẠCH 10](#_Toc480361739)

[IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 10](#_Toc480361743)

[PHẦN 1. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHAI THÁC HẢI SẢN VÀ HẬU CẦN NGHỀ CÁ 13](#_Toc480361750)

[I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN 13](#_Toc480361751)

[1. Vị trí địa lý, địa hình 13](#_Toc480361752)

[1.1. Vị trí địa lý 13](#_Toc480361753)

[1.2. Đặc điểm địa hình 13](#_Toc480361754)

[2. Điều kiện thời tiết, khí hậu, thủy văn 14](#_Toc480361755)

[II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI 16](#_Toc480361756)

[1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 16](#_Toc480361757)

[2. Dân số, lao động, việc làm 17](#_Toc480361758)

[3. Mức sống, thu nhập, trình độ dân trí 18](#_Toc480361759)

[4. Hệ thống cơ sở hạ tầng 19](#_Toc480361760)

[III. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KHAI THÁC HẢI SẢN 20](#_Toc480361761)

[1. Tiềm năng nguồn lợi hải sản 20](#_Toc480361762)

[2. Đặc điểm ngư trường khai thác hải sản 20](#_Toc480361763)

[3. Tác động từ các ngành kinh tế khác đến khai thác hải sản 21](#_Toc480361764)

[4. Vị trí, vai trò của ngành khai thác hải sản 23](#_Toc480361765)

[4.1. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế 23](#_Toc480361766)

[4.2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu thủy sản 24](#_Toc480361767)

[4.3. Giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo 25](#_Toc480361768)

[4.4. Cung cấp dinh dưỡng và nguyên liệu chế biến 25](#_Toc480361769)

[4.5. Góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa ngành nghề 26](#_Toc480361770)

[5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm khai thác 26](#_Toc480361771)

[6. Một số chính sách tác động đến khai thác hải sản 27](#_Toc480361772)

[6.1. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản 27](#_Toc480361773)

[6.2. Chính sách Thuế 27](#_Toc480361774)

[6.3. Hỗ trợ tín dụng đóng tàu khai thác xa bờ 27](#_Toc480361775)

[6.4. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá 28](#_Toc480361776)

[6.5. Hỗ trợ chi phí xăng dầu cho ngư dân 28](#_Toc480361777)

[6.6. Hỗ trợ đóng mới, mua mới tàu và thay máy mới 29](#_Toc480361778)

[6.7. Hỗ trợ bảo hiểm thân tàu và thuyền viên 29](#_Toc480361779)

[6.8. Chương trình khuyến ngư 30](#_Toc480361780)

[6.9. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác trên vùng biển xa 30](#_Toc480361781)

[6.10. Kết quả thực hiện một số chính sách của địa phương 31](#_Toc480361782)

[PHẦN 2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC HẢI SẢN VÀ HẬU CẦN NGHỀ CÁ 33](#_Toc480361785)

[I. HIỆN TRẠNG KHAI THÁC HẢI SẢN 33](#_Toc480361786)

[1. Phương tiện khai thác hải sản 33](#_Toc480361787)

[2. Cơ cấu nghề khai thác hải sản 38](#_Toc480361788)

[3. Năng suất, sản lượng khai thác hải sản 39](#_Toc480361789)

[4. Lao động khai thác hải sản 41](#_Toc480361790)

[5. Mùa vụ và ngư trường khai thác hải sản 42](#_Toc480361791)

[6. Tổ chức sản xuất khai thác hải sản 43](#_Toc480361792)

[II. HIỆN TRẠNG DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ 44](#_Toc480361793)

[1. Cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão 44](#_Toc480361794)

[2. Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền nghề cá 47](#_Toc480361795)

[3. Hậu cần dịch vụ nghề cá 48](#_Toc480361796)

[3.1. Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá 48](#_Toc480361797)

[3.2. Sản xuất nước đá 48](#_Toc480361798)

[3.3. Vật tư, thiết bị phục vụ khai thác 49](#_Toc480361799)

[3.4. Cơ sở thu mua, chế biến thuỷ sản 49](#_Toc480361800)

[III. ĐÁNH GIÁ CHUNG 51](#_Toc480361801)

[1. Kết quả đạt được 51](#_Toc480361802)

[2. Những tồn tại, hạn chế 52](#_Toc480361803)

[3. Nguyên nhân thành tựu và hạn chế 53](#_Toc480361804)

[3.1. Nguyên nhân thành tựu 53](#_Toc480361805)

[3.2. Nguyên nhân hạn chế 53](#_Toc480361806)

[PHẦN 3. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHAI THÁC HẢI SẢN VÀ HẬU CẦN NGHỀ CÁ 55](#_Toc480361807)

[I. DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN 55](#_Toc480361808)

[1. Xu thế phát triển nghề cá trong nước 55](#_Toc480361809)

[2. Tác động môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu 56](#_Toc480361810)

[3. Thị trường tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản 57](#_Toc480361811)

[3.1. Dự báo cầu trên thế giới 57](#_Toc480361812)

[3.2. Dự báo cầu ở Việt Nam 57](#_Toc480361813)

[4. Tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ 58](#_Toc480361814)

[5. Xu hướng chuyển đổi nghề khai thác hải sản 59](#_Toc480361815)

[II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 60](#_Toc480361816)

[1. Quan điểm quy hoạch 60](#_Toc480361817)

[2. Định hướng quy hoạch 61](#_Toc480361818)

[3. Mục tiêu phát triển 61](#_Toc480361819)

[3.1. Mục tiêu chung 61](#_Toc480361820)

[3.2. Một số chỉ tiêu cụ thể 62](#_Toc480361821)

[4. Xây dựng và lựa chọn phương án phát triển 63](#_Toc480361822)

[III. QUY HOẠCH KHAI THÁC VÀ HẬU CẦN NGHỀ CÁ 66](#_Toc480361823)

[1. Quy hoạch khai thác hải sản 66](#_Toc480361824)

[1.1. Năng suất, sản lượng khai thác hải sản 66](#_Toc480361825)

[1.2. Tàu thuyền khai thác hải sản 69](#_Toc480361826)

[1.3. Cơ cấu nghề khai thác hải sản 71](#_Toc480361827)

[1.4. Lao động khai thác hải sản 73](#_Toc480361828)

[1.5. Mùa vụ và ngư trường khai thác hải sản 74](#_Toc480361829)

[1.6. Phân vùng, phân tuyến khai thác 77](#_Toc480361830)

[1.7. Tổ chức sản xuất khai thác hải sản 78](#_Toc480361831)

[2. Quy hoạch dịch vụ hậu cần nghề cá 79](#_Toc480361835)

[2.1. Cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá 79](#_Toc480361836)

[2.2. Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền nghề cá 80](#_Toc480361837)

[2.3. Sản xuất nước đá 81](#_Toc480361838)

[2.4. Vật tư, thiết bị phục vụ khai thác 82](#_Toc480361839)

[2.5. Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển 82](#_Toc480361840)

[3. Đề xuất chương trình, dự án đầu tư 83](#_Toc480361841)

[3.1. Các dự án ưu tiên đầu tư 83](#_Toc480361842)

[3.2. Nhu cầu vốn đầu tư 85](#_Toc480361843)

[4. Đánh giá sơ bộ hiệu quả quy hoạch 87](#_Toc480361844)

[4.1. Về mặt kinh tế 87](#_Toc480361845)

[4.2. Về mặt xã hội 88](#_Toc480361846)

[4.3. Về mặt môi trường 88](#_Toc480361847)

[PHẦN 4. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 90](#_Toc480361848)

[1. Giải pháp về cơ chế, chính sách 90](#_Toc480361849)

[2. Giải pháp về khoa học và công nghệ 91](#_Toc480361850)

[3. Giải pháp về thị trường và xúc tiến thương mại 92](#_Toc480361851)

[4. Giải pháp về tổ chức và quản lý sản xuất 92](#_Toc480361852)

[5. Giải pháp về bảo vệ môi trường và nguồn lợi hải sản 93](#_Toc480361853)

[6. Giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ 94](#_Toc480361854)

[7. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 95](#_Toc480361855)

[8. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch 96](#_Toc480361856)

[8.1. Công bố, phổ biến quy hoạch 96](#_Toc480361857)

[8.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch 96](#_Toc480361858)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 97](#_Toc480361859)

[I. KẾT LUẬN 97](#_Toc480361860)

[II. KIẾN NGHỊ 98](#_Toc480361861)

[1. Đối với Hội đồng Nhân dân, Uỷ ban Nhân dân tỉnh 98](#_Toc480361862)

[2. Đối với Bộ, ngành Trung ương 98](#_Toc480361863)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 99](#_Toc480361864)

[PHỤ LỤC THAM KHẢO 100](#_Toc480361865)

DANH MỤC BẢNG BIỂU

[Bảng 1. Tổng giá trị sản phẩm tỉnh Thừa Thiên Huế (Tỷ đồng) 17](#_Toc480360774)

[Bảng 2. Lao động đang làm việc tại Thừa Thiên Huế (1.000 người) 18](#_Toc480360775)

[Bảng 3. Giá trị GRDP của khai thác hải sản (giá so sánh 2010) 24](#_Toc480360776)

[Bảng 4. Giá trị sản xuất thủy sản (tỷ đồng) (giá so sánh 2010) 25](#_Toc480360777)

[Bảng 5. Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản 34](#_Toc480360778)

[Bảng 6. Tàu thuyền khai thác theo địa phương (chiếc) 35](#_Toc480360779)

[Bảng 7. Công suất tàu thuyền khai thác hải sản (CV) 36](#_Toc480360780)

[Bảng 8. Công suất tàu thuyền theo địa phương (CV) 37](#_Toc480360781)

[Bảng 9. Số vụ vi phạm khai thác hải sản (chiếc) 37](#_Toc480360782)

[Bảng 10. Cơ cấu nghề khai thác hải sản (chiếc) 39](#_Toc480360783)

[Bảng 11. Sản lượng khai thác hải sản (tấn) 39](#_Toc480360784)

[Bảng 12. Sản lượng khai thác hải sản theo địa phương (tấn) 40](#_Toc480360785)

[Bảng 13. Năng suất khai thác hải sản 40](#_Toc480360786)

[Bảng 14. Lao động khai thác hải sản (người) 41](#_Toc480360787)

[Bảng 15. Hiện trạng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá 46](#_Toc480360788)

[Bảng 16. Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá 51](#_Toc480360789)

[Bảng 17. Quy hoạch sản lượng khai thác hải sản 67](#_Toc480360790)

[Bảng 18. Quy hoạch sản lượng khai thác theo địa phương (tấn) 68](#_Toc480360791)

[Bảng 19. Quy hoạch tàu thuyền khai thác hải sản 70](#_Toc480360792)

[Bảng 20. Quy hoạch tàu thuyền khai thác theo địa phương (chiếc) 70](#_Toc480360793)

[Bảng 21. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác hải sản (chiếc) 72](#_Toc480360794)

[Bảng 22. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác hải sản đến năm 2025 (chiếc) 73](#_Toc480360795)

[Bảng 23. Quy hoạch lao động khai thác hải sản (người) 74](#_Toc480360796)

[Bảng 24. Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá 80](#_Toc480360797)

[Bảng 25. Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão tàu cá 80](#_Toc480360798)

[Bảng 26. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư (tỷ đồng) 86](#_Toc480360799)

DANH MỤC HÌNH, BIỂUĐỒ

[Hình 1. Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản 34](#_Toc484505393)

[Hình 2. Công suất tàu thuyền khai thác hải sản 36](#_Toc484505394)

[Hình 3. Bình quân công suất tàu thuyền khai thác hải sản 36](#_Toc484505395)

[Hình 4. Diễn biến năng suất khai thác hải sản 40](#_Toc484505396)

[Hình 5. Lao động khai thác hải sản 42](#_Toc484505397)

[Hình 6. Quy hoạch sản lượng khai thác hải sản 67](#_Toc484505398)

[Hình 7. Quy hoạch năng suất khai thác hải sản 68](#_Toc484505399)

[Hình 8. Quy hoạch sản lượng khai thác theo địa phương 68](#_Toc484505400)

[Hình 9. Quy hoạch tàu thuyền khai thác hải sản 70](#_Toc484505401)

[Hình 10. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác hải sản 72](#_Toc484505402)

[Hình 11. Quy hoạch lao động khai thác hải sản 74](#_Toc484505403)

GIỚI THIỆU DỰ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Thừa Thiên Huế nằm ở ven biển miền Trung, có bờ biển dài 126 km, diện tích vùng biển khoảng 20.000 km2 gấp 4 lần tổng diện tích tự nhiên của tỉnh (5.053,99 km2). Đây là ngư trường rộng lớn, là nơi kiếm sống của nhiều công đồngngư dân ven biển từ lâu đời. Vùng biểnven bờ Thừa Thiên Huế có diện tích khoảng 2.280 km2, chiếm gần một nửa diện tích đất liền của tỉnh, đây là vùng tiếp giáp với đầm phá qua 05 cửa biển: Thuận An, Tư Hiền, Kiểng, Bình An và Lăng Cô, tạo nên hệ sinh thái biển vô cùng phong phú và đa dạng. Với khoảng 600 loài thủy sản các loại, trong đó có300 - 400 loàicá, 50 loàitôm biển, trên 20 loài mực Ống và mực Nang có sản lượng và giá trị cao, ngoài ra còn có các loài đặc sản khác như cua biển, cua Hoàng đế...

Năm 2015, sản lượng thủy sản khai thác của tỉnh đạt khoảng 38.515 tấn, chiếm khoảng 71,6% tổng sản lượng thủy sản; Trong đó, sản lượng khai thác biển đạt khoảng 34.686 tấn, chiếm 90% sản lượng khai thác. Sản lượng khai thác hải sản tăng khá là do trong các năm qua ngư dân trong tỉnh đã đầu tư tàu thuyền, ngư lưới cụ để khai thác hải sản, đặc biệt đã phát triển đội tàu khai thác xa bờ có công suất máytừ 90 CV trở lên với số lượng 360 chiếc (năm 2016) cùng với các phương tiện kỹ thuật, công nghệ cơ giới hóa, hiện đạilàm tăng năng lực khai thác.

Bên cạnh đó, đội tàu dịch vụ thủy sản cũng tăng đãđảm bảo khâu cung ứng, tiêu thụ và tăng thời gian bám biển cho tàu thuyền khai thác hải sản. Tuy nhiên, sản lượng khai thác hàng năm vẫn chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng vùng biển.

Để góp phần ổn định việc tăng trưởng, phát triển khai thác hải sản bền vững, cần thiết phải lập “Quy hoạch phát triểnkhai thác hải sản và hậu cần nghề cá tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Đây là dự án rất cần thiết, có ý nghĩa thiết thực về mặt kinh tế - xã hội, phù hợp với chủ trương, định hướng chiến lược của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu của địa phương và nguyện vọng của cộng đồng ngư dân ven biển.

Kết quả thực hiện dự án sẽ đưa ra định hướng phát triển khai thác hải sản, định hướng đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần khai thác hải sản theo hướng bền vững.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Thủy sản và các văn bản dưới Luật;

Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới Luật;

Luật Đa dạng sinh học và các văn bản dưới Luật;

Luật Du lịch và các văn bản dưới Luật;

Luật Biển Việt Nam và các văn bản dưới Luật;

Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Nghị định số 99/2006/NĐ-CP ngày 15/9/2006 của Chính phủ về công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch;

Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thuỷ sản;

Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020;

Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020;

Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;

Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020;

Quyết định số 375/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản;

Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành thuỷ sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về Chương trình xây dựng Nghị quyết chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2015;

Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 15/9/2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 15/6/2007 của Tỉnh ủy Khóa XIII về phát triển kinh tế biển và đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020;

Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 18/3/2015 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việcphê duyệt đề cương, nhiệm vụ dự án Quy hoạch phát triển khai thác hải sản và hậu cần nghề cá tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG LẬP QUY HOẠCH

1. Phạm vi không gian

Các huyện, thị xã, thành phố ven biển của tỉnh Thừa Thiên Huế. Bao gồm vùng biển, hải đảo phạm vi tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại Luật Biên giới Quốc gia ngày 17/6/2003; Luật biển Việt Nam ngày 01/01/2013 và Điều ước Quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Phạmvi thời gian

Đánh giá tình hình phát triển khai thác hải sản giai đoạn 2005 -2015. Lập quy hoạch phát triển khai thác hải sản và hậu cần nghề cá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (chia thành các mốc năm2020 - 2025 - 2030).

3. Đối tượng nghiên cứu

Toàn bộ các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh khai thác hải sản trên biển, hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tính toán, bố trí quy hoạch đến cấp huyện, thị xã, thành phố, các vùng sản xuất tập trung ven biển.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Xây dựng “Quy hoạch phát triển khai thác hải sản và hậu cần nghề cá tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” có cơ sở khoa học và giá trị lý luận thực tiễn cao; Đảm bảo cho ngành khai thác hải sản và hậu cần nghề cá phát triển hiệu quả, ổn định và bền vững trên cơ sở khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, tiềm năng và nguồn lực.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đánh giá các nguồn lực, tiềm năng và hiện trạng khai thác hải sảnvà hậu cần nghề cá của tỉnh giai đoạn 2010 - 2015, trên cơ sở đó xây dựng mục tiêu phát triển đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên cơ sở khoa học, phù hợp với thực tiễn.

Xây dựng phương án quy hoạch phát triển khai thác hải sản và hậu cần nghề cá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên cơ sở khoa học, phù hợp với thực tiễn, có tính khả thi cao và hệ thống giải pháp có tính khả thi để thực hiện phương án quy hoạch; Đảm bảo phát triển hiệu quả, ổn định và bền vững.

2. Nhiệm vụ chính của dự án

(1). Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các yếu tố tác động đến khai thác hải sản và hậu cần nghề cá.

(2). Đánh giá hiện trạng khai thác hải sản và hậu cần nghề cá của tỉnh giai đoạn 2010 - 2015.

3). Dự báo các điều kiện phát triển khai thác hải sản và hậu cần nghề cá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

4). Xây dựng quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển khai thác hải sản và hậu cần nghề cá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

5). Xây dựng quy hoạch phát triển khai thác hải sản và hậu cần nghề cá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

(6). Xây dựng hệ thống giải pháp thực hiện quy hoạch.

(7). Xây dựng hệ thống bản đồ hiện trạng và quy hoạch.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê: Thu thập, nghiên cứu số liệu, công trình, tài liệu đã có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp điều tra thực địa kết hợp phỏng vấn trực tiếp, áp dụng phương pháp điều tra nhanh nông thôn (RRA).

Phương pháp chuyên gia: Hội thảo lấy ý kiến của chuyên gia các ban, ngành và địa phương có liên quan về định hướng, quy hoạch phát triển ngành khai thác hải sản và hậu cần nghề cácủa tỉnh.

Phương pháp phân tích, dự báo: Sử dụng các mô hình toán để phân tích, đánh giá các thông tin về thị trường, dự báo khả năng phát triển. Xác định ngưỡng phát triển tối ưu, đảm bảo tính bền vững trong sản xuất, làm căn cứ để quy hoạch phát triểnsản xuất.Sử dụng mô hình 5 động lực, mô hình kim cương của Michael Porter để xác định tình hình hiện tại của hàng thủy sản và dự báo lợi thế, bất lợi thế trong quá trình xây dựng năng lực cạnh tranh hàng thủy sản.

Phương pháp xây dựng bản đồ: Kế thừa các bản đồ đã có làm căn cứ cho việc lập bản đồ thích nghi, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch. Sử dụng phần mềm chuyên dụng để xây dựng bản đồ: Mapinfo; AcrGIS; Microstation.

Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng máy GPS để định vị và xác định địa điểm quy hoạch; Các phần mềm chuyên dụng để lập bản đồ và xây dựng báo cáo. Sử dụng công cụ SWOT để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Sử dụng phần mềm SPSS và các kỹ thuật xử lý khác như phân tích nội dung, phân tích thống kê mô tả và tổng hợp.

4. Tổ chức thực hiện dự án

***Chủ quy hoạch****:*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế.

***Đơn vị tư vấn****:* Trung tâm Tư vấn và Quy hoạch phát triển Thuỷ sản.

***Cơ quan phối hợp chính****:*Các Sở, Ban ngành có liên quan của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển.

***Thời gian thực hiện****:* Năm 2016 - 2017.

PHẦN 1. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI   
VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHAI THÁC HẢI SẢN   
VÀ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý, địa hình

1.1. Vị trí địa lý

Thừa Thiên Huế nằm ở Duyên hải miền Trung, thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, phía Tây giáp nước CHDCND Lào với biên giới 81 km, phía Đông giáp Biển Đông. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 5.054 km2.

Điểm cực Bắc: 16044'30'' vĩ Bắc và 107023'48'' kinh Đông tại thôn Giáp Tây, xã Điền Hương, huyện Phong Điền.Điểm cực Nam: 15059'30'' vĩ Bắc và 107041'52'' kinh Đông ở đỉnh núi cực Nam, xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông.Điểm cực Tây: 16022'45'' vĩ Bắc và 107000'56'' kinh Đông tại bản Paré, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới.Điểm cực Đông: 16013'18'' vĩ Bắc và 108012'57'' kinh Đông tại bờ phía Đông hòn Sơn Chà, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc.

Bờ biển của tỉnh dài khoảng128 km, có cảng Thuận An và cảng Chân Mây với độ sâu 18 - 20 m đủ điều kiện đón các tàu có trọng tải lớn cập bến, có cảng hàng không Phú Bài nằm trên Quốc lộ 1A và đường sắt xuyên Việt chạy dọc trên địa bàn tỉnh. Vị trí này tạo cho Thừa Thiên Huế có vai trò quan trọng trong giao lưu kinh tế - xã hội Bắc Nam, xây dựng và phát triển kinh tế biển, kinh tế đối ngoại và mở rộng hợp tác quốc tế.

1.2. Đặc điểm địa hình

Lãnh thổ Thừa Thiên Huế được xem như là tận cùng phía Nam của dãy núi trung bình Trường Sơn Bắc.Địa hình Thừa Thiên Huế được chia thành các loại:

*Địa hình khu vực núi trung bình:* Chủ yếu phân bố ở phía Tây, Tây Nam và Nam, chiếm khoảng 35% diện tích đồi núi và trên 25% lãnh thổ của tỉnh. Độ cao dao động từ 750 - 1.800m. Thuộc khu vực địa hình núi trung bình bao gồm: Tây A Lưới, Động Ngại, Đông A Lưới - Nam Đông và Bạch Mã - Hải Vân.

*Địa hình khu vực núi thấp và gò đồi:* Núi thấp và đồi phân bố trên diện tích rộng nhất của khu vực địa hình đồi núi (trên 65%) và chiếm khoảng 50% lãnh thổ toàn tỉnh.

Vùng địa hình núi thấp (núi có độ cao 250-750m): Lãnh thổ núi thấp chiếm khoảng 36% diện tích tỉnh, tiếp cận về phía Tây, Tây Nam và Nam với các vùng núi trung bình Động Ngại, Đông A Lưới và Bạch Mã - Hải Vân.

Vùng địa hình gò đồi có tổng diện tích khoảng 712,5km2, chiếm khoảng 14% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đại bộ phận lãnh thổ vùng gò đồi nằm ở dải chuyển tiếp giữa khu vực địa hình núi và đồng bằng duyên hải, với diện tích hạn chế còn gặp ở A Lưới và Nam Đông. Tùy thuộc vào độ cao tuyệt đối, địa hình gò đồi chia làm 3 kiểu: Gò đồi thấp (10-50m), đồi trung bình (50-125m) và đồi cao (125-250m).

*Địa hình khu vực đồng bằng duyên hải:* Đồng bằng duyên hải là lãnh thổ tương đối bằng phẳng có độ cao tuyệt đối từ 15-10m trở xuống, kể cả các trảng cát nội đồng Phong Điền, Quảng Điền và Phú Vang, chiếm khoảng 16% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Đồng bằng duyên hải Thừa Thiên Huế trải dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam trên 100km, trong đó thu hẹp dần và bị các dãy núi thấp xen đồi đâm ngang ra biển phân cắt manh mún từ phía Nam đầm Cầu Hai đến chân đèo Hải Vân. Bề rộng nơi lớn nhất đạt 20-22km (đồng bằng sông Ô Lâu) nơi hẹp nhất không quá 0,05-0,2km (Lăng Cô), trung bình 14­­-16km.

*Địa hình khu vực đầm phá và biển ven bờ:* Khu vực đầm phá và biển ven bờ Tam Giang - Cầu Hai - An Cư bao gồm đầm phá, dãy cồn đụn cát chắn bờ và biển ven bờ. Diện tích cồn đụn cát chắn bờ và đầm phá chiếm gần 9% diện tích của tỉnh.

Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, đầm An Cư: Là hệ thống đầm phá gần kín, rộng nhất so với đầm phá khác của nước ta và thuộc loại lớn của thế giới. Hệ thống đầm phá này gồm hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai và đầm biệt lập An Cư (Lập An). Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai có chiều dài 68 km, tổng diện tích mặt nước 216 km2, do phá Tam Giang, đầm Thủy Tú và đầm Cầu Hai hợp thành.Đây là đầm phá rộng nhất so với các đầm phá khác của nước ta và thuộc loại lớn của thế giới.

Dãy cồn đụn cát chắn bờ: Nằm xen giữa đồng bằng duyên hải hoặc đầm phá bên trong và biển Đông ở bên ngoài là dãy cồn đụn cát chắn bờ kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam từ Điền Hương đến chân đèo Hải Vân. Tổng diện tích dãy cồn đụn cát chắn bờ khoảng 4% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Vùng biển ven bờ: Vùng biển ven bờ Thừa Thiên Huếđược đặc trưng bởi hai bộ phận: Biển ven bờ tích tụ cát (Điền Hương - Lộc Hải) và biển ven bờ mài mòn Granit Hải Vân.

Đối với đoạn bờ tích tụ cát, trong phạm vi 12 hải lý đáy biển ven bờ tương đối bằng phẳng và dốc thoải về trung tâm biển Đông. Trên bề mặt đáy biển hầu như chỉ gặp lớp phủ trầm tích Đệ tứ, trong đó trầm tích biển hiện đại vùng biển ven bờ bao gồm bốn tướng chủ yếu: trầm tích bãi biển, trầm tích cửa sông delta (tam giác châu), trầm tích vịnh biển và trầm tích biển gần bờ.

2. Điều kiện thời tiết, khí hậu, thủy văn

***Khí hậu****:* Là tỉnh cực Nam của Duyên hải Bắc Trung Bộ, thuộc vùng nội chí tuyến nên thừa hưởng chế độ bức xạ phong phú, nền nhiệt độ cao, đặc trưng cho chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm. Mặt khác, do nằm ở trung đoạn Việt Nam, lại bị dãy núi trung bình Bạch Mã án ngữ theo phương á vĩ tuyến ở phía Nam nên khí hậu Thừa Thiên Huế mang đậm nét vùng chuyển tiếp khí hậu giữa hai miền Nam - Bắc nước ta.

***Chếđộ gió****:* Thừa Thiên Huế chịu sự khống chế của gió mùa mùa Đông lẫn gió mùa Hè, hướng gió thịnh hành thay đổi theo mùa rõ rệt. Ở đây luôn diễn ra sự giao tranh giữa các khối không khí xuất phát từ các trung tâm khí áp khác nhau từ phía Bắc tràn xuống, từ phía Tây vượt Trường Sơn qua, từ phía Đông lấn vào từ phía Nam di chuyển lên.

Về mùa Đông (tháng 10 - 4 năm sau) hướng gió thịnh hành trên đồng bằng duyên hải có hướng Tây Bắc với tần suất 25 - 29%, gió Đông Bắc đạt tần suất 10 - 15%. Thung lũng Nam Đông tần suất gió Tây Bắc chiếm 14 - 20%, gió Đông Bắc khoảng 10 - 20%, tại A Lưới chỉ gặp gió Đông Bắc tần suất 30 - 44%.

Trong mùa Hè (tháng 5 - 9) hướng gió thịnh hành ở đồng bằng duyên hải khá phức tạp và xấp xỉ nhau, trong đó hướng Nam đạt 10 - 16%, Tây Nam khoảng 11 - 14% và Đông Bắc là 10 - 16%. Ở vùng núi hướng gió thịnh hành tập trung hơn, ở Nam Đông hướng Đông Nam với tần suất 21 - 38%, hướng Tây Bắc đạt 10 - 16%, tại A Lưới thịnh hành nhất có gió Tây Bắc với tần suất 34 - 36% vào các tháng 6 - 8.

***Nhiệt độ không khí****:*Nhiệt độ trung bình năm giảm từ Đông sang Tây, trung bình năm từ 24 - 25°C ở đồng bằng và gò đồi thấp hơn 100m giảm xuống 20 - 22°C khi lên cao 500 - 800m và dưới 18°C tại núi cao trên 1.000m.

Về mùa Đông nhiệt độ trung bình tháng 1 (lạnh nhất) từ 20°C ở đồng bằng duyên hải giảm xuống 17 - 18°C trên vùng núi cao 400 - 600m và xấp xỉ 16°C trong vùng núi cao hơn 800m. Khi gió mùa Đông Bắc tràn về nhiệt độ thấp nhất ở đồng bằng có thể xuống dưới 10°C và tại vùng núi cao dưới 5°C. Trong mùa Hè vào các tháng nóng nhất tháng 6, 7 nhiệt độ trung bình lên đến 28 - 29°C trên vùng đồng bằng duyên hải, thung lũng giữa gò đồi và 24 - 25°C tại vùng núi. Khi có gió mùa Tây Nam khô nóng nhiệt độ cao nhất có thể lên tới 40 - 41°C ở đồng bằng duyên hải, thung lũng giữa gò đồi và 37 - 38°C trên lãnh thổ núi cao.

***Chế độ mưa****:*Thừa Thiên Huế tồn tại hai vùng chế độ mưa khác nhau, nhưng lại trùng hợp về thời kỳ mưa nhiều nhất và mưa ít nhất: Vùng núi Nam Đông - A Lưới và vùng đồng bằng duyên hải. Ở đồng bằng duyên hải, mùa mưa diễn ra trong 4 tháng (9 - 12), còn mùa ít mưa lại chiếm tới 8 tháng (1 - 8). Thuộc khu vực núi đồi, mùa mưa kéo dài 7 thậm chí 8 tháng (tháng 5, 6 - 12), ngược lại mùa ít mưa không tồn tại quá 4 hoặc 5 tháng (tháng 1 - 4 hoặc 5).

Thừa Thiên Huế là một trong các tỉnh có lượng mưa nhiều nhất nước ta. Lượng mưa trung bình năm trên toàn lãnh thổ đều vượt quá 2.600mm, có nơi trên 4.000mm (Bạch Mã, Thừa Lưu). Lượng mưa trung bình thời kỳ 1998 - 2000 ở độ cao 1.200m trên núi Bạch Mã là 9.960mm. Đồng bằng duyên hải Thừa Thiên Huế thuộc khu vực mưa ít nhất. Lượng mưa trung bình năm khoảng 2.700 - 2.900mm, những năm mưa nhiều có thể cao hơn 3.500mm.

***Bão và áp thấp nhiệt đới***:Mùa bão bắt đầu từ tháng 6 - 11, tháng 9, 10 có số cơn bão đổ bộ vào nhiều nhất. Có năm mùa bão bắt đầu từ tháng 4 - 5, thậm chí trong tháng 8 hoặc kết thúc muộn hơn vào tháng 12. Theo thống kê 116 năm (1884 - 2000) số cơn bão đổ bộ vào Thừa Thiên Huế là 0,84 cơn/năm, trong đó một số năm không có bão, nhưng có năm 3 - 4 cơn bão. Bão thường gây gió mạnh, mưa lớn và nước dâng.

***Gió mùa Tây Nam****:*Gió mùa Tây Nam khô nóng xuất hiện cuối tháng 2, kết thúc đầu tháng 9 ở đồng bằng duyên hải, vùng gò đồi còn nơi cao trên 500m ít xảy ra dạng thời tiết đặc biệt này. Số ngày có gió mùa Tây Nam khô nóng trung bình năm trên đồng bằng là 35 ngày, thung lũng Nam Đông tới 55 ngày. Thời kỳ thịnh hành gió Tây Nam khô nóng trên đồng bằng duyên hải rơi vào các tháng 5 - 8 với cực đại vào tháng 6 (10 ngày), tại thung lũng Nam Đông trong thời gian tháng 3 - 8 với cực đại tháng 7 (12 ngày). Mỗi đợt gió mùa Tây Nam khô nóng kéodài 2 - 3 ngày (đầu, cuối mùa) đến 3 - 5 ngày (giữa mùa).

***Gió mùa Đông Bắc****:*Hàng năm ở Thừa Thiên Huế trung bình chịu tác động 15 - 20 đợt gió mùa Đông Bắc, trong đó những đợt không khí lạnh mạnh có thể giảm nhiệt độ ở vùng núi xuống dưới 10°C. Gió mùa Đông Bắc kéo dài 2 - 3 ngày đến 10 - 12 ngày mỗi đợt và cách nhau từ 5 - 7 đến 10 - 15 ngày. Trong 24 giờ, nhiệt độ trung bình có thể giảm 3 - 6°C, cá biệt có đợt giảm 10 - 12°C và thường xảy ra trong thời kỳ chuyển tiếp. Thời kỳ chuyển tiếp từ mùa Hè sang mùa Đông (tháng 9 - 11), gió mùa Đông Bắc kết hợp dải hội tụ nhiệt đới ở Trung Trung Bộ thường gây ra mưa lớn, nhất là sườn Đông Trường Sơn và Bắc Hải Vân. Đến cuối mùa Đông, khi dải hội tụ nhiệt đới đã lùi xa về phía Nam, gió mùa Đông Bắc chỉ mang lại mưa nhỏ trên lãnh thổ này.

***Dông, lốc, mưa đá***:Dông xuất hiện từ tháng 2 - 11, tập trung nhất từ tháng 4 - 9. Hàng năm trung bình có 96 -144 ngày dông (Nam Đông 144 ngày, đồng bằng duyên hải 108 ngày và A Lưới 96 ngày). Tháng 5 có nhiều ngày dông nhất (18 - 27 ngày). Vào mùa gió Tây Nam, do mặt đất bị hun nóng không khí nhẹ bốc lên cao làm xuất hiện vùng áp thấp, nên không khí ở xung quanh dồn về tâm vùng áp thấp đó dưới dạng luồng gió xoáy cực mạnh với đường kính 0,2 - 3km và kèm theo dông, mưa rào, có khi mưa đá.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Năm 2015, tổng giá trị GRDP của tỉnh đạt 29.341 tỷ đồng, chiếm 1,02% tổng GRDP cả nước. Giai đoạn 2010 - 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của tỉnh tương đối cao đạt 9,05%/năm. Trong đó, ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng đạt 10,71%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 8,79%/năm, nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,3%/năm.

Năm 2015, mặc dù tình hình thời tiết diễn biến phức tạp nhưng sản xuất thủy sản vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển theo hướng tập trung nuôi trồng các loại thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao, khai thác xa bờ, bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhằm phát triển bền vững. Tổng giá trị sản phẩm ngành thủy sản của tỉnhnăm 2015đạt 992 tỷ đồng (chiếm 3,38% tổng giá trị GRDP toàn tỉnh và chiếm 29,4% tổng giá trị GRDP ngành nông, lâm, thủy sản).

Bảng 1. Tổng giá trị sản phẩm tỉnh Thừa Thiên Huế (Tỷ đồng)

| **Hạng mục** | **Năm 2010** | **Năm 2012** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **TTBQ** (%/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cả nước** | **2.157.828** | **2.922.370** | **3.221.887** | **3.542.101** | **2.875.856** | **5,9** |
| **Toàn tỉnh** | **19.024** | **23.054** | **24.839** | **26.875** | **29.341** | **9,05** |
| *So với cả nước (%)* | *0,88* | *0,79* | *0,77* | *0,76* | *1,02* |  |
| Nông, lâm, thủy sản | 2.867 | 3.030 | 3.031 | 3.225 | 3.373 | 3,30 |
| *So với toàn tỉnh (%)* | *15,07* | *13,14* | *12,20* | *12,00* | *11,50* |  |
| Thủy sản | 735 | 822 | 855 | 932 | 992 | 6,18 |
| *So với toàn tỉnh (%)* | *3,86* | *3,57* | *3,44* | *3,47* | *3,38* |  |
| CN - XD | 6.465 | 7.856 | 8.393 | 9.051 | 9.852 | 8,79 |
| *So với toàn tỉnh (%)* | *33,98* | *34,08* | *33,79* | *33,68* | *33,58* |  |
| Dịch vụ | 9.692 | 12.168 | 13.415 | 14.599 | 16.116 | 10,71 |
| *So với toàn tỉnh (%)* | *50,95* | *52,78* | *54,01* | *54,32* | *54,93* |  |

*Nguồn: NGTK Thừa Thiên Huế 2015*

Cơ cấu kinh tế của tỉnh từng bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ - du lịch, duy trì phát triển ngành công nghiệp - xây dựng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và giảm dần tỷ trọng các ngành nông - lâm - thủy sản. Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản giảm dần từ 15,07% năm 2010 xuống 11,5% năm 2015; Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng có xu hướng giảm nhẹ từ 33,98% năm 2010 xuống còn 33,58% năm 2015; Tỷ trọng dịch vụ tăng từ50,95% năm 2010 lên 54,93% năm 2015.

2. Dân số, lao động, việc làm

Theo Cục Thống kê tỉnhThừa Thiên Huế, năm 2015 dân số toàn tỉnh đạt trên 1.143 nghìn người, mật độ dân số trung bình 228 người/km2. Dân số tập trung đông tại khu vực nông thôn, đặc biệt là vùng ven biển, đầm phá, chiếm 51,38% tổng dân số toàn tỉnh. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển thủy sản nói chung và khai thác hải sản nói riêng của tỉnh.

Năm 2015, lực lượng lao động trên 15 tuổi của tỉnh khoảng 623,5 nghìn người, chiếm 54,5% tổng dân số toàn tỉnh. Nguồn lao động của tỉnh được bổ sung ngày càng nhiều từ nguồn dân số đến độ tuổi lao động của tỉnh, tăng 1,7%/năm. Tỷ lệ thất nghiệp qua các năm có xu hướng giảm từ 2,9% năm 2010 xuống còn 1,8% năm 2015.

Bảng 2. Lao động đang làm việc tại Thừa Thiên Huế (1.000 người)

| **TT** | **Hạng mục** | **Năm 2010** | **Năm 2012** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **TTBQ**(%/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Lao động toàn tỉnh** | **574,3** | **597,2** | **607,0** | **614,9** | **623,5** | **1,7** |
| **II** | **Giải quyết việc làm** | **557,6** | **581,9** | **594,0** | **602,6** | **612,1** | **1,9** |
| 1 | Nông, lâm, thủy sản | 203,5 | 198,3 | 195,2 | 193,8 | 195,2 | -0,8 |
| 2 | C.Nghiệp- X.Dựng | 152,4 | 163,0 | 171,4 | 176,4 | 179,9 | 3,4 |
| 3 | Dịch vụ | 201,7 | 220,6 | 227,3 | 232,4 | 237,0 | 3,3 |

*Nguồn: NGTK Thừa Thiên Huế 2015*

Cơ cấu lao động làm việc trong ngành nông, lâm, thủy sản đang có xu hướng giảm dần và lao động ở ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng. Tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản từ 36,5% năm 2010 giảm xuống còn 31,9% năm 2015. Khu vực công nghiệp- xây dựng và dịch vụ có chiều hướng tăng lần lượt từ 27,3 và 36,2% năm 2010 lên 29,4 và 38,7% năm 2015. Điều này chứng tỏ có sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông, lâm, thủy sản sang cáckhu vực còn lại. Tuy nhiên, việc chuyển dịch cơ cấu lao động này còn mang tính tự phát, người lao động chưa được chuẩn bị về tinh thần cũng như trình độ. Chất lượng lao động khu vực nông nghiệp nông thôn hiện nay khó đáp ứng nhu cầu lực lượng lao động cho các khu công nghiệp cũng như nâng cao chất lượng ngành dịch vụ - thương mại.

3. Mức sống, thu nhập, trình độ dân trí

Đời sống vật chất tinh thần của người dân trong tỉnh ngày càng được cải thiện. Trên 90% số hộ trên địa bàn tỉnh được sử dụng điện sinh hoạt, nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm dần từ 11,16% năm 2010 xuống còn 4,1% năm 2015. So với mặt bằng chung của khu vực, mức sống của người dân trong tỉnh còn ở mức thấp. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh (giá hiện hành) ngày càng được cải thiện qua các năm, từ 14,3 triệu đồng/người/năm (năm 2010) lên 28,97 triệu đồng/người/năm (năm 2015). Mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất ngày càng tăng từ 6,8 lần năm 2010 lên 8,5 lần năm 2015. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt, đặc biệt là trong cộng đồng ngư dân.

Trình độ văn hóa của người lao động cũngđượccải thiện qua các năm. Tuy nhiên,trình độ văn hóa ở các cộng đồng ngư dân, đặc biệt là lao động khai thác hải sản ven bờcó trình độ học vấn thấp, ít được đào tạo. Nhiềuthuyền trưởng, thuyền viên mù chữ, phần lớnlao động chưa tốt nghiệp trung học cơ sở đã bỏ học để đi biển.Với trình độ học vấn thấp, ngư dân gặp khó khăn trong việc tiếp thu khoa học, công nghệ vàkỹ thuật tiên tiến, hiệnđại, nhất là trong khai thác hải sảnxa bờ. Việc chuyển đổi nghề cho ngư dân khai thác quy mô nhỏ để giảm sức ép khai thác ven bờ cũng vì vậy mà gặp nhiều khó khăn.

4. Hệ thống cơ sở hạ tầng

*Đường bộ*: Toàn tỉnh có hơn 2.500 km đường bộ, Quốc lộ 1A chạy xuyên suốt chiều dài tỉnh và các tuyến tỉnh lộ chạy song song và cắt ngang. Quốc lộ 49 chạy ngang qua từ Tây sang Đông nối tiếp vùng núi với biển. Khu vực ven biển, đầm phá có Quốc lộ 49B và một số tuyến ven biển khác. Khu vực gò đồi trung du và vùng núi phía Tây thuộc A Lưới, Nam Đông có Quốc lộ 14, Tỉnh lộ 14B, 14C, Quốc lộ 49 đi sang Lào. Đến nay toàn tỉnh đã nhựa hóa được 80% đường tỉnh, bê tông hóa 70% đường giao thông nông thôn, 100% xã có đường ô tô đến trung tâm. Đâylà điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, thương mại, tăng cơ hội giao lưu tiếp nhận các ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

*Đường thủy*: Sông ngòi của Thừa Thiên Huế thường ngắn và dốc, mùa Hè cạn, mùa mưa nước chảy xiết nên không thuận lợi cho vận tải thủy. Với chiều dài 563 km sông ngòi, tại một số đoạn sông thích hợp đã hình thành đội tàu, thuyền phục vụ vận tải và khai thác vật liệu xây dựng. Tỉnh có cảng biển Thuận An tiếp nhận được tàu 1.000 tấn với năng lực bốc xếp 150.000- 500.000 tấn/năm và cảng nước sâu Chân Mây phục vụ mục đích thương mại, du lịch, xuất nhập khẩu hàng hoá quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng Trung, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Đông Bắc Thái Lan.

*Đường sắt*: Đường sắt Bắc - Nam đi qua tỉnh có chiều dài trên 100 km, trong đó ga Huế có vai trò quan trọng trong việc vận tải hành khách và hàng hóa.

*Đường hàng không*: Ga hàng không Phú Bài là một trong những ga lớn của cả nước, cách thành phố Huế 15 km, thuận lợi cho việc đi lại của hành khách.

Hệ thống giao thông đường sắt và đường hàng không của tỉnh đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển du lịch, thúc đẩy các ngành thương mại - dịch vụ phát triển.

*Hệ thống điện*: Thừa Thiên Huế nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia qua các tuyến đường dây 110 kV Đà Nẵng - Huế chiều dài 86 km, tuyến Đồng Hới - Huế và đường dây mạch đơn 220 kV Hòa Khánh - Huế chiều dài 80 km thông qua các trạm biến áp.

Tỉnh còn có hệ thống máy phát diezen với công suất 7.200 KVA dự phòng. Trên địa bàn tỉnh có trên 1.000 km đường dây hạ thế và trên 450 trạm biến áp. Từ năm 2001, 100% số huyện, xã, thị xã, thành phố của tỉnh có điện. Năm 2015, tỷ lệ hộ sử dụng điện toàn tỉnh đạt 99,98%. Thừa Thiên Huế nằm trong nhóm đầu cả nước về điện khí hóa nông thôn, góp phần xóa đói, giảm nghèo. Hiện nay, ngành điện đã bán điện trực tiếp đến hộ dân tại 143 xã, phường, thị trấn đạt tỷ lệ 94,1%, số hộ dân nông thôn có điện chiếm tỷ lệ 99,96%.

*Hệ thống cơ sở hạ tầng nghề cá*: Trên địa bàn Thừa Thiên Huế có 02 cảng cá, 05 bến cá và 04 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá đã được đầu tư xây dựng phục vụ hoạt động nghề cá của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ.

III. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KHAI THÁC HẢI SẢN

1. Tiềm năng nguồn lợi hải sản

Vùng biển Thừa Thiên Huế thuộc vùng biển Bắc Trung Bộ, đặc trưng của nguồn lợi hải sảnvùng biển của tỉnhchủ yếu thuộc chủng quần vùng biển Trung Bộ nơi có nguồn lợi hải sản phong phú với nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

Theo các tài liệuđã công bố, vùng biển Thừa Thiên Huế hiện có 600 loài thủy sản các loại, trong đó cá từ 300 - 400 loài, tôm biển có 50 loài. Có trên 20 loài mực, trong đó mực ống và mực nang có sản lượng lớn và giá trị.

Ngoài ra, còn có một số loài đặc sản khác, như cua biển, cua hoàng đế, mực xà... Các loài động vật thân mềm vỏ xà cừ, như: trai ngọc nữ, ốc đụn, sò huyết...

Các loài cá kinh tế, phổ biến ởvùng biển Thừa Thiên Huế được ghi nhận thường là các loài cá nổi như: cá Nục, cá Thu, cá Ngừ,...Ngoài ra còn có loài cá Thiều (cá Úc) có tính bầy đàn lớn.

*Về cá nổi:* Các loài cá Trích, Lầm, Nục, Bạc má, cá Cơm…là đối tượng chính của nghề lưới mành, lướivây, lướivó, mànhchụp, xăm trủ… cá Ngừ, Sòng, Thu, Chuồn là đối tượng chủ yếucủa nghề lướirê khơi, nghềcâu khơi, lưới vây, lướirê chuồn khơi.

*Cá tầng đáy:* Các loài cá Đổng, Phèn, Mối, Bánh đường, Hồng, Mú, Nhám, Chim,…là đối tượng chủ yếu của nghề lưới kéo, lưới rê, nghềcâu khơi.

2. Đặc điểm ngư trường khai thác hải sản

Thừa Thiên Huế có chiều dài bờ biển khoảng 128km, với tổng diện tích vùng biển khoảng 20.000 km2 gấp khoảng 4 lần diện tíchđất tự nhiên của tỉnh. Đây là ngư trường rộng lớn, là nơi kiếm sống của ngư dân bao đời nay. Riêng vùng biển ven bờ, giới hạn cách bờ đến 24 hải lý đã khoảng 5.600 km2, lớn hơn cả vùng đất liền của tỉnh.

Sự phân bố nguồn lợi hải sản không đồng đều, mật độ tập trung ở phía Bắc cao hơn phía Nam; Vùng lộng cao hơn vùng biển ven bờ và vùng khơi.

Các điều kiện ngoại cảnh, đặc biệt là dòng hải lưu đã ảnh hưởng đến sự phân bố, tập trung hay phân tán, áp lộng hay ra khơi và sự di cư của các đàn cá. Nhìn chung, mùa vụ khai thác ngắn, các đàn cá đại dương áp lộng và di chuyển khá nhanh.

Nhóm thường sinh sống ở vùng biển ven bờ có kích thước bé, như các loài cá: Trích, Nục, Cơm, Chỉ vàng, Phèn, Mối, Hố, Lượng,… Nhóm sinh thái biển khơi đại dương có kích thước lớn hơn, như các loài cá: Thu, Ngừ, Cờ, Kiếm, Bánh Đường, Nục Heo, Nhám, Đuối,…

Những đối tượng có sản lượng khai thác tương đối ổn định và khả năng gia tăng sản lượng lớn là cá Thu, cá Ngừ, cá Cơm, Mực,… Một số đối tượng thường có sản lượng không ổn định là cá Nục, cá Trích, cá Hố, cá Bạc Má,…

***Đối với môi trường nước mặn xa bờ***

Nguồn lợi hải sảnđa loài, tỷ lệ cá tạp cao. Thực tế đánh bắt cho thấy ở vùng biểnmiền Trung chỉ có một số loài cá nổi lớn và mực có thể xuất khẩu. Trong khi đó, lượng cá có thể dùng trực tiếp làm thực phẩm cho nhu cầu trong nước chỉ đạt khoảng 50% đối với vùng biển Trung Bộ.

Nhìn chung, nguồn lợi hải sản mang tính phân tán, quần đàn nhỏ nên rất khó tổ chức khai thác công nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao. Những điều kiện khí hậu thủy văn của vùng biển lại rất khắc nghiệt, nhiều dông bão làm cho quá trình khai thác chịu nhiều rủi ro và tăng thêm chi phí sản xuất.

***Đối với môi trường nước mặn gần bờ***

Đây là vùng sinh thái quan trọng nhất đối với các loài thủy sinh vật, vì đây là vùng có nguồn thức ăn cao nhất do các cửa sông, lạch đem phù sa và các loại chất vô cơ cũng như hữu cơ hòa tan. Đó là nguồn thức ăn rất tốt cho các loài sinh vật bậc thấp và các loài sinh vật bậc thấp này chính là thức ăn cho tôm cá. Vì vậy, vùng này là bãi sinh sản, cư trú, phát triển của nhiều loài thủy sản.

Theo các tài liệuđã công bố, nguồn lợi hải sản Việt Nam đã xác định được 75 loài tôm, 25 loài mực, 07 loài Bạch tuộc, 653 loài Rong biển (Rong kinh tế 90 loài), San hô (San hô cứng) tạo rạn có 298 loài và trên 10 loài San hô sừng; Cá biển có trên 2.100 loài (trên 100 loài cá kinh tế).

***Đối với môi trường nước lợ***

Hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là thủy vực nước lợ lớn với chiều dài 68 km, tổng diện tích 21.600 ha. Đây là vùng giàu chất dinh dưỡng cho động thực vật thủy sinh có khả năng thích nghi với điều kiện nồng độ muối luôn thay đổi. Là nơi cư trú, sinh sản, sinh trưởng của các loàitôm He, tôm Nương, tôm Rảo, cá Đối, cá Vược, cá Tráp, cá Trai, cá Bớp, Cua biển...

Là môi trường sống cho nhiều loài thủy đặc sản có giá trị như tôm, rong câu, các loài cua, cá mặn lợ. Đặc biệt, rừng ngập mặn là bộ phận quan trọng của vùng sinh thái nước lợ, ở đó hình thành nguồn thức ăn quan trọng từ thảm thực vật cho các loài động vật thủy sinh, là nơi nuôi dưỡng chính cho ấu trùng giống hải sản. Vùng nước lợ vừa có ý nghĩa sản xuất lớn vừa có ý nghĩa không thay thế được trong việc bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thuỷ sản.

3. Tác động từ các ngành kinh tế khác đến khai thác hải sản

Hoạt động của các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, công nghiệp, dân cư sinh hoạt trên đất liền, giao thông, du lịch đều có tác động đến ngành khai thác hải sản. Ngoài những tácđộngtích cực, cũng có những tác động xấu đến phát triển khai thác hải sản.

***Tác động tích cực***

Khoa học và công nghệ phát triển, phương tiện và ngư cụ đánh bắt hải sảnđược nghiên cứu, cải tiến bằng các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại theo hướng đánh bắt có chọn lọc, đánh bắt đối tượng có giá trị kinh tế cao, hạn chế sự khai thác theo kiểu tận thu, tận diệt nguồn lợi hải sản.

Công nghiệp đóng tàu biển phát triển đã giúp ngư dân có được những con tàu công suất lớn, trang bị hiện đại, tuổi thọ cao mà chi phí thấp. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch cũng sẽ phát triển đi cùng. Các sản phẩm khai thác, nhất là các đối tượng có giá trị kinh tế cao đánh bắt ở vùng biển xa được bảo quản tốt hơn, từ đó nâng cao giá trị sản phẩm.

Ngành du lịch được dự báosẽ phát triển mạnh trong những năm tới. Đây chính là cơ hội để quảng bá thương hiệu sản phẩm khai thác ra thị trường trong nước cũng như các nước trong khu vực và trên thế giới. Tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn cho sản phẩm khai thác của ngư dân.

Sự phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá như cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàuthuyền nghềcá, đặc biệt việc phát triển công nghệ điện tử ứng dụng trên tàu cá như thiết bị thông tin liên lạc, máy định vị, máy dò tìmđàn cá… đã góp phần hạn chế thiệt hại về người và phương tiện trong quá trình sản xuất trên biển. Tạo cơ hội cho ngư dân tiếp cận với khoa học công nghệ, từng bước nâng cao trình độ dân trí, nâng cao ý thức trong hoạt động khai thác hải sản.

***Tác động tiêu cực***

*Ô nhiễm môi trường*: Thừa Thiên Huế là tỉnh đang phát triển nên các hoạt động xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt làcơ sở hạ tầng tập trung ở vùng ven biển khá nhiều. Do đang trong quá trình xây dựng, mặt khác công nghệ xử lý rác thải vẫn còn thấp, hầu hết chất thải từ việc xây dựng chưa được xử lý tốt lại xả thải trực tiếp ra biển.

Mặt khác, phần lớn các trung tâm đô thị và khu công nghiệp lớn đều tập trung ở các vùng ven biển. Do sản xuất còn ở trình độ công nghệ thấp, hầu hết chất thải từ các trung tâm đô thị và công nghiệp chưa được xử lý tốt, gây ô nhiễm ở một số khu vực ven bờ.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh, lượng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật... theo sông chảy ra biển ngàycàng nhiều đã gây ô nhiễm vùng nước ven bờ, làm suy giảm nguồn lợi thuỷ sinh vật và môi trường sinh thái. Nhiều công trình đập dâng, hồ chứa thủy lợi được đầu tư xây dựng ở thượng nguồn làm giảm đáng kể lưu lượng dòng chảy các con sông gây nên hiện tượng bồi lắng vùng hạ lưu, lấp dần các cửa sông gây khó khăn cho hoạt động của tàu cá, gây cản trở cho việc di chuyển của một số loài tôm, cá trong mùa sinh đẻ hoặc phát triển.

Xây dựng cảng biển, công nghiệp khai khoáng vùng ven biển được đẩy mạnh gây xói lở và đẩy nhanh quá trình trầm tích vùng ven bờ, làm suy thoái môi trường thủy sinh, suy thoái các rạn san hô và cỏ biển, các bãi đẻ, vùng cư trú, sinh trưởng củacác loài thủy sản bị phá vỡ, nguồn lợi không được tái tạo tự nhiên, sản lượng đánh bắt ven bờ giảm mạnh, ảnh hưởng đến tính bền vững của hoạt động đánh bắt cũng như sinh kế của ngư dân.

Công nghiệp dầu khí, hóa chất phát triển mạnh làm cho vùng thềm lục địa có những xáo trộn về môi trường, có thể các quần đàn cá, tôm hoặc việc sinh trưởng, sinh sản tự nhiên của chúng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nguồn lợi thủy sản sẽ bị giảm nếu không có những biện pháp hạn chế tác động xấu của ngành công nghiệp này lên môi trường sinh thái biển.

Tốc độ tăng trưởng về giao thông thủy trên sông, ven biển rất lớn, dẫn đến nguy cơ các cửa sông sẽ bị “vẩn đục” vì mật độ đi lại của tàu thuyền quá dày đặc, điều này sẽ gây ảnh hưởng lớn đến việc di cư để sinh sản hoặc phát triển của các đàn cá, đồng thời khả năng lấy giống tự nhiên của các loài tôm, cá nước mặn - lợ cũng không còn...

*Tiêu cực về xã hội*: Cùng với sự phát triển các ngành kinh tế, các mặt hạn chế của kinh tế thị trường cũng phát triển, xâm nhập vào các cộng đồng ngư dân ven biển làm cho một bộ phận ngư dân thay đổi nếp sống, đạo đức và thuần phong mỹ tục.

Đồng thời, sự phân tầng xã hội và phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn không chỉ giữa các cộng đồng ngư dân sống ở những nơi có điều kiện thuận lợi và những nơi khó khăn mà với cả những người dân kiếm sống bằng các nghề khác. Điều này dẫn đến nguy cơ gây mất ổn định văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng vùng nông thôn ven biển.

4. Vị trí, vai trò của ngành khai thác hải sản

4.1. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Khai thác hải sản được coi là thế mạnh trong lĩnh vực khai thác của tỉnh, trên 90% sản lượng khai thác thủy sản của tỉnh là khai thác biển. Bên cạnh đó, những năm qua tỉnh đã tập trung đầu tư, định hướng đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản xa bờ, khai thác các loài hải sản có giá trị kinh tế cao. Nhờ đó, giá trị GRDP khai thác hải sản của tỉnh không ngừng tăng trưởng, với tốc độ tăng bình quân đạt 5,45%/năm, cao hơn mức tăng trưởng chung lĩnh vực khai thác thủy sản (đạt 4,44%/năm). Năm 2015, giá trị GRDP khai thác hải sản của tỉnh đạt 512 tỷ đồng, đóng góp 1,74% tổng GRDP chung toàn tỉnh và 15,2% tổng GRDP ngành nông, lâm, thủy sản.

Bảng 3. Giá trị GRDP của khai thác hải sản (giá so sánh 2010)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Năm 2010** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **TTBQ** %/năm |
|  | **Giá trị** (Tỷ đồng) | | | | | | | |
|  | **Toàn tỉnh** | **19.024** | **21.068** | **23.054** | **24.839** | **26.875** | **29.341** | **9,05** |
|  | **Nông - lâm -TS** | **2.867** | **2.978** | **3.030** | **3.031** | **3.225** | **3.373** | **3,30** |
| 1 | Nông nghiệp | 1.890 | 1.966 | 1.960 | 1.916 | 1.988 | 2.069 | 1,83 |
| 2 | Lâm nghiệp | 157 | 162 | 162 | 168 | 194 | 235 | 8,46 |
| 3 | Thủy sản | 735 | 786 | 822 | 855 | 932 | 992 | 6,18 |
|  | *Khai thác TS* | *458* | *492* | *499* | *504* | *516* | *569* | *4,44* |
|  | *Nuôi trồng TS* | *277* | *294* | *323* | *351* | *416* | *423* | *8,84* |
|  | **Cơ cấu** (%) | | | | | | | |
| 1 | Nông nghiệp | 65,92 | 64,88 | 64,69 | 63,21 | 61,64 | 61,34 | *-1,43* |
| 2 | Lâm nghiệp | 5,48 | 5,35 | 5,35 | 5,54 | 6,02 | 6,97 | *4,93* |
| 3 | Thủy sản | 25,64 | 25,94 | 27,13 | 28,21 | 28,90 | 29,41 | 2,78 |
|  | *Khai thác TS* | *15,97* | *16,24* | *16,47* | *16,63* | *16,00* | *16,87* | *1,10* |
|  | *Nuôi trồng TS* | *9,66* | *9,70* | *10,66* | *11,58* | *12,90* | *12,54* | *5,35* |

*Nguồn: NGTK Thừa Thiên Huế 2015*

4.2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu thủy sản

Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản Thừa Thiên Huếchuyển dịch theo hướng giảm dầnkhai thác và tăng nuôi trồng thủy sản. Tỷ trọng giá trị sản xuất khai thác thuỷ sản có xu hướng giảm nhẹ từ 62,3% năm 2010 xuống còn 57,3% năm 2015. Tỷ trọng giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản tăng từ 37,7% năm 2010 lên 42,7% vàonăm 2015.

Giá trị sản xuất khai thác hải sản chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng giá trị sản xuất thủy sản nói chung và lĩnh vực khai thác thủy sản nói riêng. Năm 2015, giá trị sản xuất khai thác hải sản đạt 868,2 tỷ đồng, chiếm 44,8% giá trị sản xuất thủy sản và chiếm78,1% giá trị sản xuất khai thác thủy sản.

Cơ cấu sản lượng khai thác có sự chuyển dịch cơ cấu từ khai thác sông, đầm phá sang khai thác biển. Tỷ trọng sản lượng và giá trị sản xuất khai thác hải sản năm 2010 lần lượt là 85,8% và 73,5%, đến năm 2015 tăng lên tương ứng là 90,0% và 78,1%.

Sự dịch chuyển cơ cấu ngànhnghề theo hướng khai thác hải sản góp phần giảm áp lực lên nguồn lợi thủy sảnvùng đầm phá, ven biển; tạo ra hướng đi mới trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và giải quyết việc làm, góp phần thúc đẩy sự ổn định và nâng cao đời sống củacộng đồng dân cư ở cácvùng nông thôn ven biển.

Bảng 4.Giá trị sản xuất thủy sản (tỷ đồng) (giá so sánh 2010)

| **TT** | **Hạng mục** | **Năm 2010** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **TTBQ**%/năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **GTSX thủy sản** | **1.429** | **1.511** | **1.606** | **1.836** | **1.939** | **6,30** |
| 1 | Khai thác thủy sản | 889,6 | 945,7 | 975,3 | 1.016,0 | 1.112,3 | 4,57 |
|  | *Tỷ trọng (%)* | *62,3* | *62,6* | *60,7* | *55,3* | *57,3* | *-1,63* |
|  | ***Khai thác hải sản*** | ***653,9*** | ***709,3*** | ***736,3*** | ***781,5*** | ***868,2*** | ***5,84*** |
|  | *%/ngành TS* | *45,8* | *46,9* | *45,9* | *42,6* | *44,8* | *-0,44* |
|  | *%/Khai thác TS* | *73,5* | *75,0* | *75,5* | *76,9* | *78,1* | *1,21* |
| 2 | Nuôi trồng thủy sản | 539 | 566 | 630 | 820 | 827 | 8,94 |
|  | *Tỷ trọng (%)* | *37,7* | *37,4* | *39,3* | *44,7* | *42,7* | *2,48* |

4.3. Giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo

Năm 2010, ngành khai thác hải sản của tỉnhđã thu hút khoảng 8.024 lao độngđánh cá, chiếm khoảng43,7% số lao động ngành thủy sản và khoảng 1,4% tổng số lao động toàn tỉnh. Đến năm 2015, số lao động khai thác hải sản đã tăng lênkhoảng9.687 người, chiếm khoảng 46,1% số lao động ngành thủy sản và khoảng1,6% tổng số lao động toàn tỉnh.

Trong những năm gần đây, nhờ có một số chính sách khuyến khích phát triển thuỷ sản của Nhà nước, đồng thời với tác động mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường đãgóp phầnthúc đẩy nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia vào lĩnh vực khai thác thủy sản.

Một số dự án đầu tư có nguồn vốn của nước ngoài và vốn trong nước đãđược huy động, góp phần không nhỏ trong việc phát triển nghề cá tỉnh, nhờ đó thu nhập của lao động thuỷ sản nói chung và lao động khai thác hải sản nói riêngngày càngđược nâng cao.

4.4. Cung cấp dinh dưỡng và nguyên liệu chế biến

Các sản phẩm từ hải sản là một hạng mục quan trọng trong gói lương thực của con người, góp phần tạo nguồn dinh dưỡng tốt cho sức khỏe người tiêu dùng. Hiện nay, sản phẩm từ hải sảnđược các nhà dinh dưỡng đánh giá rất cao đối với sức khỏe con người bởi trong hải sản có chứa nhiều DHA vàaxit béo Omega3, hàm lượng chất béo hòa tan ít, giúp ngăn ngừa loạn nhịp tim vàđột tử. Khi ăn cá, hàm lượng DHA trong màng cơ tim tăng, giúp tránh tình trạng rung tâm thất do thiếu máu cục bộ, đồng thời đẩy mạnh việc cung cấp máu cho cơ tim. Với các lợi thế trên, có thể nói hải sản đang ngày càng trở thành nguồn thực phẩm sạch có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng và là một loại thực phẩm không thể thiếu trong các bữa ăn hàng ngày của người Việt Nam.

Theo thống kê, bình quân giai đoạn 2010 - 2015 các sản phẩm từ hải sản nói riêng và thủy sản nói chung đóng góp vào nguồn thực phẩm chung của tỉnh từ 31 - 35% tổng sản lượng thực phẩm toàn tỉnh.

Năm 2015, bình quân đầu người tiêu thụ thủy sản là 40,97 kg/người/năm, gia cầm là 18,09 kg/người/năm, thịt lợn là 43,03 kg/người/năm, thịt bò là 11,74 kg/người/năm và thịt trâu khoảng 5,94 kg/người/năm.

Bên cạnh việc đảm bảo dinh dưỡng, cung cấp thực phẩm cho toàn tỉnh, ngành thủy sản củatỉnh còn là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Theo điều tra khảo sát cho thấy, có khoảng 20% tổng sản lượng hải sản khai thác được dùng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp chế biến thuỷ sản, trong đó chủ yếu là các đối tượng như mực và một sốloài cá biển như cá Thu, cáNục,cá Trích, cá Ngừ,...

4.5. Góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa ngành nghề

Việc gia tăng tốc độ cơ khí hóa và nâng cao năng lực đi biển, khai thác cá của các tàu thuyền đánh bắt những năm gần đây đãthể hiện một cách rõ nét nhất quá trình chuyển đổi tính chất nghề cá của tỉnh, từ một nghề cá truyền thống, quy mô nhỏ, khai thác ở những vùng biển ven bờ, khu vực đầm phá, sang nghề cá thương mại mang tính công nghiệp, khai thác ở những vùng biển xa.

Dịch vụ hậu cần nghề cá cũng có nhiều chuyển biến tích cực: Hệ thống cơ sở hạ tầng nghề cá, các cảng cá, bến cá thời gian qua đã có những thay đổi lớn. Một số cảng cá như cảng cá Thuận An, cảng cáTư Hiền; các bến cá, khu neo đậu tránh trú bãocho tàu thuyền nghề cáđang được đầu tư xây dựng, nâng cấp đểđáp ứng tốt hơn nhu cầu trúđậu, bốc dỡ sản phẩm, trao đổi hàng hóa giữa các tàu đánh cá.

Tuy nhiên, về mặt tổng thể hệ thống cơ sở hạ tầngcảng cá,bến cá, khu neo đậu tàu cáchưa đồng bộ và hoàn thiện, chưa tạo được các cụm cảng cá trung tâm cho từng vùng, làm cơ sởđể hình thành các cụm công nghiệp nghề cáquy môlớn trong tương lai.

5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm khai thác

Thị trường tiêu thụ sản phẩm khai thác hải sản của tỉnh chủ yếu vẫn là thị trường nội địa. Các sản phẩm từ đánh bắt được tiêu thụ chủ yếu dưới dạng tươi sống. Hải sản khai thác được các chủ tàu mang bán tại các chợ cá nằm ngay tại các cảng cá, bến cá ven biển hoặc bán trực tiếp cho các tàu dịch vụthu mua hải sản trên biển. Việc mua bán sản phẩmvẫn diễn ra theo phương thức cũ của thị trường tự phát, thông qua sự chi phối của các nậu vựa. Mặt hàng hải sản được mua vào bán ra, được điều phối cung cấp cho các cơ sở chế biến, chuyển đến các chợ khác trong và ngoài tỉnh.

Tại một số xã ven đầm phá, hệ thống bến cá, chợ cá nhỏ phát triển dọc ven đầm phá để tiêu thụ sản phẩm khai thácnhư chợ: Thuận An, Phú Hải, Vinh Thanh, Chuồng, Vinh Mỹ,... Các điểm lên cá này có lượng người thu mua nhỏ lẻ, sảnlượng cá ít, các sản phẩm chủ yếu bán tại địa phương.

Các sản phẩm hải sản chế biến xuất khẩu chủ yếucung cấp cho các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Châu Âu dưới dạng các sản phẩm đông lạnh như mực, cá Trích, cá Thu, Ngừ,…

Tháng 4/2016, sự cố ô nhiễm môi trường ở vùng biển Bắc Trung Bộ và hiện tượng cá chết hàng loạttrên vùng biển của tỉnh đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường tiêu thụ sản phẩm hải sản. Toàn bộ sản phẩm đánh bắt được không thể tiêu thụ. Trước tình hình trên, theo chủ trương của Chính phủ và của tỉnh, các doanh nghiệp chế biến hải sản và siêu thị trên địa bàn tỉnhđã về các cảng cá để trực tiếpthu mua sản phẩm mà ngư dân đánh bắt được trên các vùng biển xa. Hải sản do ngư dân đánh bắt được, khi cập bờ đều được cơ quan chức năng kiểm định, cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm và giấy xác nhận nguồn gốc hải sản xa bờ trước khi xuất bán cho thương lái, nậu vựa, cơ sở chế biến. Nhờ đó, thị trường tiêu thụ sản phẩm khai thác của tỉnh dần được khôi phục, ngư dân an tâm vươn khơi bám biển.

6. Một số chính sách tácđộngđếnkhai thác hải sản

6.1. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020.

Chương trình đã quy định chi tiết về việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tuy nhiên, tại các địa phương chưa bảo vệ được nguồn lợi thuỷ sản mà còn có nguy cơ ngày một cạn kiệt, nguyên nhân là do số lượng tàu cá tăng nhanh, khai thác quá mức nguồn lợi thuỷ sản, khai thác không có tính chọn lọc, khai thác không đúng tuyến... Muốn giải quyết được vấn đề trên phải tiến hành chuyển đổi nghề khai thác thủy sản, đặc biệt là các nghề ven bờ gây xâm hại nguồn lợi thủy sản.

6.2. Chính sách Thuế

Từ năm 2005, Nhà nước đã bãi bỏ thuế khai thác tài nguyên và thuế thu nhập doanh nghiệp cho tàu thuyền khai thác thủy sản, miễn thuế trước bạ cho việc đóng mới, mua mới, thay máy cho tàu đánh cá xa bờ.

Miễn thuế trước bạ cho việc đóng mới, mua mới, thay máy mới cho tàu khai thác hải sản xa bờ là một chính sách rất tốt, tạo điều kiện cho ngư dân phát triển đội tàu khai thác xa bờ. Trước năm 1997, đội tàu trên 90 CV khai thác xa bờ đều của quốc doanh đánh cá với khoảng vài trăm chiếc. Năm 2012, cả nước có khoảng 26.000 chiếc trên 90 CV khai thác xa bờ, trong đó hầu hết là của tư nhân.

Tuy nhiên, việc bãi bỏ chính sách thuế khai thác tài nguyên có một số hạn chế: Tạo nên sự bất bình đẳng giữa hoạt động khai thác nguồn tài nguyên thủy sản và các nguồn tài nguyên khác, giữa những người khai thác nhiều tài nguyên với những người khai thác ít tài nguyên; Làm giảm nhận thức về trách nhiệm và nghĩa vụ của ngư dân khai thác thủy sản đối với cộng đồng.

6.3. Hỗ trợ tín dụngđóng tàu khai thác xa bờ

Hỗ trợ thực hiện từ năm 1997 - 2001. Tổng kinh phí hỗ trợ khoảng 1.300 tỷ đồng từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển với lãi suất ưu đãi. Hỗ trợ này áp dụng cho đóng tàu khai thác có lắp máy từ 90 CV trở lên hoạt động ở vùng biển xa bờ. Thông qua chương trình đã có 1.365 tàu khai thác xa bờ được đóng mới, góp phần chuyển dịch nghề khai thác tại các ngư trường mới ở vùng xa bờ, từng bước giảm dần áp lực khai thác vùng ven bờ.

Đây là chủ trương đúng đắn nhằm từng bước ổn định khai thác ven bờ và đẩy mạnh khai thác xa bờ. Nhờ chính sách này, nhiều ngư dân có kinh nghiệm và năng lực đã mạnh dạn đầu tư, vay vốn để đóng tàu công suất lớn hơn, chuyển đổi kỹ thuật khai thác để nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả khai thác, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện đời sống, từng bước góp phần hiện đại hoá nghề khai thác thuỷ sản.

Năm 2015, số tàu > 90 CV của cả nước đã lên tới 30.000 chiếc. Đội tàu này đã đóng vai trò quan trọng trong hoạt động khai thác, là tiền đề để thực hiện giảm số lượng tàu thuyền khai thác ven bờ, góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ đang bị khai thác quá mức. Ngoài ra, một số tàu còn tham gia khai thác hải sản hợp pháp tại vùng biển các nước trong khu vực hoặc vùng biển quốc tế.

6.4. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá

Hỗ trợ được thực hiện từ năm 1990 thông qua nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, vốn vay khác. Các cảng cá được xây dựng tại các tỉnh ven biển theo quy hoạch hệ thống cảng cá, chợ cá. Ngoài các bến cá ở dạng tự nhiên, tại các tỉnh được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp các cảng cá, bến cá hiện tại. Các khu neo đậu, tránh trú bão được lựa chọn trên cơ sở điều kiện tự nhiên phù hợp với mục đích an toàn của tàu thuyền khi có bão.

Tínhđến 2015, có 83 cảng cá đãđượcđầu tư, nâng cấp vàđưa vào khai thác sử dụng với tổng chiều dài cầu cảng là 11.176m, đáp ứng cho khoảng 82.000 tàu cá cập cảng, lượng hàng thủy sản qua cảng đạt khoảng 1,6 triệu tấn; đã và đang đầu tư xây dựng 70 khu neo đậu tránh trú bão; đã hoàn thành đưa vào sử dụng và công bố theo quy định 40 khu neo đậuvới sức chứa 31.150 tàu. Ngoài ra còn 06 khu neo đậu đã hoàn thành các hạng mục chính có thể đưa vào sử dụng với sức chứa 10.000 tàu.

Hệ thống cảng cá, khu neo đậu được xây dựng đã góp phần cải thiện hạ tầng cơ sở vùng ven biển. Ngư dân có nơi để bốc dỡ sản phẩm và tiếp nhận nhiên liệu, nhu yếu phẩm. Do vậy, họ giảm được thời gian ở bến, giảm tổn thất về chất lượng sản phẩm khai thác, bảo đảm an toàn thực phẩm. Tại một số cảng cá còn có chợ cá đầu mối, góp phần thúc đẩy thương mại phát triển.

6.5. Hỗ trợ chi phí xăng dầu cho ngư dân

Chính sách hỗ trợ thực hiện trong năm 2008. Tổng kinh phí hỗ trợ hơn 1.600 tỷ đồng. Theo báo cáo của các tỉnh từ năm 2008 - 2010, ngân sách Trung ương đã cấp 2.616.475 triệu đồng cho các tỉnh để hỗ trợ ngư dân. Chính sách hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 289/QĐ-TTg đã hỗ trợ, giải quyết được các nhu cầu đối với ngư dân trong khai thác thuỷ sản. Nhóm tàu công suất < 40 CV hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/năm. Nhóm tàu 40 - < 90 CV hỗ trợ tối đa 24 triệu đồng/năm và nhóm tàu > 90 CV hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/năm.

Mặc dù chỉ hỗ trợ một phần chi phí dầu chuyến biển, nhưng nhờ chính sách này hầu hết ngư dân đã phấn khởi và tiếp tục đi biển. Hoạt động khai thác hải sản từng bước được khôi phục, số tàu khai thác nằm bờ đã giảm. Đây là loại hình hỗ trợ rủi ro cho người dân do biến động giá dầu nhằm duy trì hoạt động khai thác, ổn định đời sống kinh tế - xã hội và đảm bảo nguồn sinh kế của ngư dân ven biển. Thông qua hỗ trợ này, cơ quan quản lý nghề cá đã nắm và quản lý được số tàu thuyền khai thác.

Mặc dù vậy, hỗ trợ này còn một số hạn chế: Do chính sách được ban hành gấp để kịp thời hỗ trợ cho ngư dân trong năm 2008 nhằm khôi phục sản xuất, nên còn nhiều điểm chưa phù hợp, chưa thực sự khuyến khích phát triển khai thác xa bờ; Nhóm tàu được hỗ trợ có dải công suất rộng, từ 20 - 1.000 CV. Trong khi mức tiêu hao nhiên liệu của tàu công suất lớn với tàu công suất nhỏ có sự chênh lệch rất lớn. Hỗ trợ chỉ chia theo ba mức như trên là không hợp lý, nhất là những nhóm tàu ở đầu và ở cuối của mỗi mức.

6.6. Hỗ trợ đóng mới, mua mới tàu và thay máy mới

Với mục tiêu thay đổi cơ cấu tàu thuyền khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ, thay đổi tàu sử dụng máy cũ tiêu hao nhiều nhiên liệu sang máy mới tiêu hao ít nhiên liệu hơn, Chính phủ đã có chính sách hỗ trợ ngư dân đóng mới tàu cá xa bờ (> 90 CV), thay máy mới cho tàu cá từ 40 - 90 CV trở lên.

Thời gian áp dụng từ năm 2008 - 2010. Mức hỗ trợ tàu đóng mới là 70 triệu đồng/năm và thay máy mới là 18 triệu đồng/năm đối với tàu 90 CV trở lên và tàu có công suất 40 - 90 CV được hỗ trợ 10 triệu đồng/năm. Tàu cá đóng mới và thay máy mới trong năm 2008 được hỗ trợ 3 năm, nếu đóng và thay máy mới năm 2009 được hỗ trợ 2 năm và năm 2010 được hỗ trợ 1 năm.

Thực tế, giá thành đóng mới, thay máy mới quá cao so với mức hỗ trợ. Trong khi đó, ngư dân lại thiếu vốn do phải chống trả các đợt tăng giá dầu trước đó, mặt khác các ngân hàng thương mại lại hạn chế đầu tư cho tàu khai thác hải sản, nên ngư dân không tiếp cận được với chính sách hỗ trợ này.

6.7. Hỗ trợ bảo hiểm thân tàu và thuyền viên

Thực tế, các chủ tàu rất ít tham gia mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên do lao động trên tàu thường không ổn định. Để đảm bảo quyền lợi và an toàn cho lao động trên tàu, Nhà nước đã thực hiện chính sách hỗ trợ này.

Chính sách hỗ trợ được thực hiện từ 2008 - 2010. Mức hỗ trợ bảo hiểm thân tàu là 30%, bảo hiểm tai nạn thuyền viên 100% so với mức giá bán bảo hiểm của các công ty bảo hiểm. Kinh phí hỗ trợ năm 2008 hơn 20 tỷ đồng.

Chính sách này được đông đảo ngư dân hưởng ứng. Năm 2008, đã có gần 17.000 tàu được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu và trên 260.000 lao động được hỗ trợ bảo hiểm tai nạn thuyền viên. Hỗ trợ kinh phí bảo hiểm có chi phí không lớn nhưng đã thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với hoạt động khai thác thủy sản, đối với đời sống của ngư dân. Chính sách này đã có tác động rất lớn về mặt tinh thần cho cộng đồng ngư dân.

6.8. Chương trình khuyến ngư

Chương trình khuyến ngư cho khai thác thủy sản bắt đầu từ năm 2001, nhằm chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, quy trình công nghệ kỹ thuật trong khai thác, ứng dụng quy trình công nghệ bảo quản sản phẩm khai thác sau thu hoạch, tập huấn kỹ thuật, nâng cao tay nghề cho ngư dân để nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế, phát triển khai thác hải sản bền vững gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Từ năm 2001 - 2008, Nhà nước đã đầu tư khoảng 180 tỷ đồng cho hoạt động khuyến ngư, trong đó khuyến ngư cho khai thác thủy sản khoảng 18 tỷ đồng, bằng 10% tổng kinh phí.

Chương trình khuyến ngư đã giúp ngư dân có điều kiện tiếp cận và ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến hơn, cải tiến ngư cụ để vừa nâng cao năng suất khai thác vừa bảo vệ nguồn lợi, nhất là tránh khai thác cá chưa trưởng thành. Nhờ hỗ trợ này, ngư dân đã có thể thực hiện chuyển đổi nghề nghiệp hợp lý từ khai thác ven bờ gây tổn hại đến nguồn lợi sang các nghề thân thiện với môi trường hơn hoặc sang khai thác xa bờ, từ khai thác sang nuôi trồng thuỷ sản hoặc các hoạt động dịch vụ nghề cá.

Tuy nhiên, công tác khuyến ngư còn một số hạn chế: Chi phí cho khuyến ngư trong khai thác hải sản thường cao hơn nhiều lần so với khuyến ngư trong nuôi trồng thủy sản. Trong khi đó, nguồn kinh phí khuyến ngư dành cho khai thác chiếm tỉ lệ thấp hơn nhiều các lĩnh vực khác (dưới 10% tổng kinh phí). Các nội dung khuyến ngư còn đơn điệu, kết quả đạt được không cao. Chi phí để cải hoán phương tiện, trang bị ngư cụ, các trang thiết bị phục vụ cho khai thác thường cao vượt quá khả năng của ngư dân. Do vậy, sau tập huấn trong chương trình khuyến ngư, ngư dân khó triển khai các ứng dụng, chương trình khuyến ngư trong khai thác thủy sản ít được áp dụng.

6.9. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác trên vùng biển xa

Quyết định số48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa, được thực hiện từ tháng 9/2010. Trong đó hỗ trợ tổ chức, cá nhân, hộ gia đình khai thác và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa chi phí nhiên liệu đi và về tối đa 4 chuyến biển/tàu/năm, với mức 18 triệu đồng/chuyến đối với tàu từ 90 - 150 CV; 25 triệu đồng/chuyến đối với tàu từ 150 - 250 CV; 45 triệu đồng/chuyến đối với tàu từ 250 - 400 CV; 60 triệu đồng/chuyến đối với tàu > 400 CV. Hỗ trợ cho một tàu, một lần 50% kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, 100% kinh phí mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên và 100% kinh phí mua 01 bộ máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa. Đồng thời, chính sách còn quy định hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị nước ngoài bắt giữ, tịch thu hoặc bị đâm hư hỏng, chìm mất tàu.

Đến năm 2012, Nhà nước đã cấp cho các địa phương hơn 510.000 triệu đồng và đã được giải ngân trên 350.000 triệu đồng hỗ trợ cho ngư dân. Đã có 14/19 tỉnh, thành phố ven biển lắp đặt xong trạm bờ và lắp đặt 1.875 máy thông tin VX-1700 cho các tàu cá.

Năm 2014, với sự ra đời của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thuỷ sản, nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, phát triển khai thác và dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ đã được triển khai áp dụng. Trong đó, nổi bật như: Chính sách đầu tư đối với các hạng mục hạ tầng thiết yếu của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; Chính sách tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu đối với chủ tàu đặt hàng đóng mới tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên; Nâng cấp tàu có tổng công suất máy chính dưới 400 CV thành tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên và nâng cấp công suất máy đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên để khai thác hải sản xa bờ và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ; Chính sách cho vay vốn lưu động đối với các chủ tàu khai thác hải sản và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản; Chính sách hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho các tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ là thành viên tổ đội, hợp tác xã khai thác hải sản và có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên; Chính sách ưu đãi thuế và một số chính sách hỗ trợ khác.

6.10. Kết quả thực hiện một số chính sách của địa phương

6.10.1. Thực hiện Quyết định 48/QĐ-TTg

Đầu tư xây dựng trạm bờ xác định vị trí tàu cá trên biển tại Hải đội 2 Biên phòng, hiện nay đãđược di dờiđến Chi cục Thuỷ sản; Khuyến khích ngư dân tham gia hoạt động khai thác biển xa, trong năm 2012 đã có 26 chủ tàu cá lắp đặt máy thông tin liên lạc tầm xa sóng HF có tích hợp định vị vệ tinh GPS, hoạt động khai thác hải sảntại vùng biển Hoàng Sa.

Chuyển đổi từ đánh bắt ven bờ sang đánh bắt xa bờ, bổ sung ngư cụ phù hợp ngư trường xa.Năm 2014,có 95 tàu cá mua và lắp máy đàm tầm xa VX 1700, trong đócó 90 chiếc đãra tham gia hoạt động (220 lượt tàu ra hoạt động) và đã có 50 chiếc được hỗ trợ gần 5.796 triệu đồng (nhiên liệu 4.538 triệu đồng, máy thông tin liên lạc 1.092 triệu đồng, khoảng hơn 166 triệu đồng tiền bảo hiểm tai nạn và thuyền viên tàu cá).

Uỷ ban Nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 22/5/2015 phê duyệt 133 tàu cá xa bờ tham gia hoạt động khai thác hải sản vùng biển xa, nhằm cập nhật, bổ sung tàu tham gia. Kết quả, có 133 tàu cá lắp máy đàm tầm xa VX 1700 như quy định, đã có 97 chiếc ra tham gia hoạt động, với 331 lượt tàu ra hoạt độngở vùng biển Hoàng Sa. Trong năm 2015, Uỷ ban Nhân dân tỉnh đã cấp kinh phí hỗ trợ đợt 1cho 60 chiếc với hơn 7.244,6 triệu đồng và đợt 2 cho 97 tàu cá còn lại với 209 lượt tham gia hoạt động thủy sản trên vùng biển xa, tổng số tiền 13.567,2 triệu đồng.

6.10.2. Thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP

Năm 2014, Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huếđã ban hành Quyết định công bố cơ sở đóng tàu đủ điều kiện đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá vỏ gỗ có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên; 03 Quyết định phê duyệt danh sách tổng cộng 55 tàu dịch vụ khai thác hải sản thường xuyên hoạt động dịch vụ hậu cần có tổng công suất máy từ 400 CV trở lên; 06 Quyết định với danh sách 07 cá nhân tham gia chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ…

Năm 2015 đã có 4 tàu cá vỏ gỗ đóng mới theo chính sách đã đi vào hoạt động, 02 chiếc đang triển khai và 03 chiếc đang đàm phán hợp đồng với cơ sở đóng tàu (trong đó có01 tàu vỏ thép). Tổng kinh phí tín dụng ưu đãi được Ngân hàng giải ngân năm 2015 đạt 22,1 tỷ đồng. Có 95 tàu cá xa bờ tham gia bảo hiểm được hưởng chính sách theo Nghị định. Trong đó, đã có 89 chiếc được Uỷ ban Nhân dân tỉnh cấp phát kinh phí hỗ trợ lại cho Bảo Việt với số tiền (03 đợt) là 1.536 triệu đồng. 10 hồ sơ đang hoàn thiện trình Uỷ ban Nhân dântỉnh phê duyệt với số tiền hơn 222 triệu đồng. Điều phối thẩm định, trình phê duyệt hỗ trợ hoạt động dịch vụ hậu cần trên biển 23 chiếc, 180 lượt với 7.620 triệu đồng.

Năm 2016, tỉnh đã tổ chức 06 hội nghị tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản từ cấp tỉnh xuống cấp xã trọng điểm có ngư dân khai thác hải sản xa bờ. Uỷ ban Nhân dântỉnhđã có05 lần phê duyệt danh sách 65 chủ tàu hành nghề dịch vụ khai thác hải sản thường xuyên hoạt động dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ có tổng công suất máy từ 400 CV trở lên; Tỉnh đã có 20 đợt phê duyệt danh sách chủ tàu vay vốn tín dụng đóng mới tàu cá với 30 cá nhân tham gia (29 chiếcđóng mới, 01 chiếc nâng cấp máy). Trong đó, đóng mới tàu cá vỏ gỗ 26 trường hợp và tàu vỏ thép là 03 trường hợp. Hiện nay, có 13 chiếc đã hoạt động và 11 chiếc vỏ gỗ đang triển khai đóng tại 03 cơ sở trong tỉnh, 02 tàu vỏ thép công suất trên 820 CV đượcđóng tại nhà máy đóng tàu ở Hải Phòngđã hoàn thành vàđi vào hoạtđộng.

PHẦN 2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC HẢI SẢN   
VÀ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

I. HIỆN TRẠNG KHAI THÁC HẢI SẢN

1. Phương tiện khai thác hải sản

Trong giai đoạn 2005 - 2015, số lượng tàu thuyền khai thác hải sản của tỉnh Thừa Thiên Huế có sự biến động theo chiều hướng tăng rất nhẹ, tuy nhiên tổng công suất máy lại có xu hướng gia tăng nhanh. Tốc độ tăng số lượng tàu thuyền nghề cá bình quân cả giai đoạn là 0,1%/năm, tăng từ 1.956 chiếc năm 2005 lên 1.978 chiếc năm 2015. Từ năm 2009 do tác động của việc hỗ trợ giá dầu theo Quyết định số 289, nên số lượng tàu thuyền nghề cácó tốc độ tăng nhanh hơn so với những năm trước.

Nhóm tàu có công suất máytừ 90 CV trở lên tăng nhanh, với tốc độ tăng bình quân trên 12%/năm. Điều này thể hiện xu hướng phát triển ngành khai thác hải sản hướng ra khơi xa của địa phương, phù hợp với chủ trương phát triển khai thác của Trung ương.

Các nhóm tàu thuyền có công suất máy > 20 CV đều có xu hướng tăng, trong đó: Nhóm tàu thuyền có công suất máy từ 20 - 90 CV có tốc độ tăng bình quân đạt 0,3%/năm; Nhóm tàu thuyền có công suất máy từ 90 - 400 CV có tốc độ tăng bình quân đạt 8,9%/năm. Đặc biệt sau khi có Nghị định số 67/NĐ-CP của Chính phủ, số tàu thuyền có công suất máy> 400 CV đã phát triển khá nhanh, đạt 95 chiếc vàonăm 2015 và đến năm 2016 là 152 chiếc.

Nhóm tàu thuyền có công suất máy < 20 CV có xu hướng giảm, với tốc độ giảm bình quân đạt 1,6%/năm. Do đó, trong thời gian tới Thừa Thiên Huếcần tiếp tục điều chỉnhsố lượng tàu thuyền khai thác hải sản theo hướng giảm cơ cấu đội tàu khai thác có công suất nhỏ, khai thác ven bờ, duy trì và phát triển các đội tàu thuyền có công suất lớn, hoạt động khai thác ở các vùng biển xa, nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản theo hướng bền vững.

Ngoài ra, hàng năm ở vùng biển Thừa Thiên Huế còn có khoảng 1.000 tàu thuyền đánh cá của các địa phương khác như Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Trị, Quảng Bình,… đến đánh bắt với nhiều loại nghề khác nhau.

*Hình 1. Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản*

Bảng 5. Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản

*Đvị: Tàu (chiếc); Công suất (cv)*

| **TT** | **Loại tàu** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** (%/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | < 20 CV | 1.497 | 1.298 | 1.277 | -1,6 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *76,5* | *65,9* | *64,6* | *-1,7* |
| 2 | 20 - < 90 CV | 359 | 474 | 371 | 0,3 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *18,4* | *24,0* | *18,8* | *0,2* |
| 3 | 90 - < 400 CV | 100 | 199 | 235 | 8,9 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *5,1* | *10,1* | *11,9* | *8,8* |
| 4 | > 400 CV | 0 | 0 | 95 | - |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *0,0* | *0,0* | *4,8* | - |
|  | **Tổng cộng** | **1.956** | **1.971** | **1.978** | **0,1** |
|  | **Tổng CS** | **46.683** | **66.506** | **124.570** | **10,3** |
|  | ***C.suất BQ*** | **23,9** | **33,7** | **63,0** | **10,2** |

*Nguồn: Cục Thống kê; Số liệu điều tra*

Năm 2015, số lượng tàu thuyền đánh cá của Phú Vang chiếm trên 50% tổng số tàu thuyền đánh cá của toàn tỉnh. Tiếpđến làPhú Lộc chiếm trên 30%, Quảng Điền chiếm trên10%, Phong Điền và Hương Trà có tỷ lệ tương ứng là 4,8% và 3,8%. Thành phố Huế có số lượng tàu thuyền nghề cáít nhất, chỉ chiếm 0,2% tổng số tàu thuyền nghề cátoàn tỉnh.

Trong giai đoạn 2005 - 2015, số lượng tàu thuyền củaPhong Điền và Phú Lộcđềucó xu hướng giảm. Trong đó: Phong Điền có tốcđộ giảm bình quân 4,4%/năm và Phú Lộc có tốcđộ giảm nhẹ, với mức giảm bình quân 0,3%/năm. Ngược lại, số lượng tàu thuyền của Hương Trà và Phú Vang đều có xu hướng gia tăng, trong đó: Hương Trà có tốcđộ tăng bình quân đạt 2,6%/năm và Phú Vang có tốcđộ tăng nhẹ, với mức tăng bình quân đạt 0,8%/năm.

Ngoài ra, số lượng tàu thuyền nghề cá của QuảngĐiền và thành phố Huế hầu như không có sự biến động trong cả giai đoạn.

Bảng 6. Tàu thuyền khai thác theo địa phương (chiếc)

| **TT** | **Địa phương** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** (%/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Phong Điền | 149 | 150 | 95 | -4,4 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *7,6* | *7,6* | *4,8* | *-4,5* |
| 2 | Quảng Điền | 202 | 209 | 201 | 0,0 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *10,3* | *10,6* | *10,2* | *-0,2* |
| 3 | Hương Trà | 58 | 61 | 75 | 2,6 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *3,0* | *3,1* | *3,8* | *2,5* |
| 4 | Phú Vang | 921 | 902 | 1.002 | 0,8 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *47,1* | *45,8* | *50,7* | *0,7* |
| 5 | Phú Lộc | 623 | 646 | 602 | -0,3 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *31,9* | *32,8* | *30,4* | *-0,5* |
| 6 | TP. Huế | 3 | 3 | 3 | 0,0 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *0,2* | *0,2* | *0,2* | *-0,1* |
|  | **Tổng cộng** | **1.956** | **1.971** | **1.978** | **0,1** |

*Nguồn: Cục Thống kê; Số liệu điều tra*

Trong giai đoạn 2005 - 2015, mặc dù số lượng tàu thuyền nghề cá có xu hướng tăng rất nhẹ, tuy nhiên tổng công suất máy lại có xu hướng tăng khá nhanh, với mức tăng bình quân đạt 10,3%/năm. Tăng từ 46.683 lên 124.570 CV, đưa bình quân công suất máy tàu từ 23,9 CV/chiếc lên khoảng 63,0 CV/chiếc. Trong đó, công suất của đội tàu có công suất từ 20 CV trở lên có tốc độtăng bình quân khá nhanh, với mức tăng đạt 13,3%/năm (tăng từ 30.582 CV lên 107.029 CV), đưa bình quân công suất của đội tàu tăng từ 66,6 CV/chiếc lên 152,7 CV/chiếc (tăng bình quân 8,6%/năm).

Trong đó, công suất của đội tàu có công suất từ 90 CV trở lên có tốc độ tăng bình quân nhanh, với mức tăng đạt 22,8%/năm (tăng từ 10.837 CV lên 84.796 CV), đưa bình quân công suất của đội tàu tăng từ 108,4 CV/chiếc lên 257,0 CV/chiếc (tăng bình quân 9,0%/năm).

Bên cạnh đó, tổng công suất của đội tàu có công suất <20 CV trong giai đoạn 2005 - 2015 cũng có xu hướng tăng nhẹ, vớitốc độ tăng bình quân 0,9%/năm, tăng từ 16.101CV lên 17.541CV, đưa bình quân công suất của đội tàu tăng từ 10,8 CV/chiếc lên 13,7 CV/chiếc (tăng bình quân 2,5%/năm).

Bảng 7.Công suất tàu thuyền khai thác hảisản (CV)

| **TT** | **Hạng mục** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** (%/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tổng công suất** | **46.683** | **66.506** | **124.570** | **10,3** |
|  | Đội tàu > 20 CV | 30.582 | 40.512 | 107.029 | 13,3 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *65,5* | *60,9* | *85,9* | *2,7* |
|  | Đội tàu < 20 CV | 16.101 | 25.994 | 17.541 | 0,9 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *34,5* | *39,1* | *14,1* | *-8,6* |
|  | ***Đội tàu > 90 CV*** | ***10.837*** | ***23.400*** | ***84.796*** | ***22,8*** |
| **2** | **BQ công suất** | **23,9** | **33,7** | **63,0** | **10,2** |
|  | Đội tàu > 20 CV | 66,6 | 60,2 | 152,7 | 8,6 |
|  | Đội tàu < 20 CV | 10,8 | 20,0 | 13,7 | 2,5 |
|  | ***Đội tàu > 90 CV*** | ***108,4*** | ***117,6*** | ***257,0*** | ***9,0*** |

*Nguồn: Cục Thống kê; Số liệu điều tra*

*Hình 2. Công suất tàu thuyền khai thác hải sản*

Trong giai đoạn 2005 - 2015, mặc dù có sự giảm sút về số lượng tàu thuyền, nhưng tổng công suất tàu thuyền của Phong Điền và Phú Lộc đều có xu hướng tăng lên, với tốc độ tăng bình quân tương ứng là0,2%/năm và 8,8%/năm. Thành phố Huế mặc dù có số lượng tàu khai thác hải sản ít nhất, nhưng tốc độ gia tăng tổng công suất và bình quân công suất tàu thuyền cao nhất tỉnh, với mức tăng bình quânđềuđạt 14%/năm. Phú Vang đứng thứ hai toàn tỉnh về tốc độ gia tăng tổng công suất lẫn bình quân công suất, với mức tăng tương ứng là 11,7%/năm và 10,7%/năm.

*Hình 3. Bình quân công suất tàu thuyền khai thác hải sản*

Bảng 8. Công suất tàu thuyền theo địa phương (CV)

| **TT** | **Địa phương** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** (%/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Tổng công suất** | **46.683** | **66.506** | **124.570** | **10,3** |
| 1 | Phong Điền | 1.304 | 2.066,5 | 1.328,5 | 0,2 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *2,8* | *3,1* | *1,1* | *-9,2* |
| 2 | Quảng Điền | 1.786 | 3.294 | 3.208 | 6,0 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *3,8* | *5,0* | *2,6* | *-3,9* |
| 3 | Hương Trà | 733 | 1.101,5 | 1.508 | 7,5 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *1,6* | *1,7* | *1,2* | *-2,6* |
| 4 | Phú Vang | 27.234 | 39.437,5 | 82.012 | 11,7 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *58,3* | *59,3* | *65,8* | *1,2* |
| 5 | Phú Lộc | 15.463 | 20.360 | 35.909 | 8,8 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *33,1* | *30,6* | *28,8* | *-1,4* |
| 6 | TP. Huế | 163 | 246 | 605 | 14,0 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *0,3* | *0,4* | *0,5* | *3,4* |
| **II** | **BQ công suất** | **23,9** | **33,7** | **63,0** | **10,2** |
| 1 | Phong Điền | 8,75 | 13,78 | 13,98 | 4,8 |
| 2 | Quảng Điền | 8,84 | 15,76 | 15,96 | 6,1 |
| 3 | Hương Trà | 12,64 | 18,06 | 20,11 | 4,8 |
| 4 | Phú Vang | 29,57 | 43,72 | 81,85 | 10,7 |
| 5 | Phú Lộc | 24,82 | 31,52 | 59,65 | 9,2 |
| 6 | TP. Huế | 54,33 | 82,00 | 201,67 | 14,0 |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

Trong giai đoạn 2005 - 2015, tình trạng vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên vùng biển của tỉnh đang có chiều hướng giảm. Theo số liệu thống kê, trong số các vụ vi phạm, vi phạm về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản (khai thác thuỷ sản không có giấy phép, khai thác các đối tượng thuỷ sản trong danh mục cấm, khu vực cấm hoặc sử dụng các phương pháp khai thác thủy sản mang tính hủy diệt nguồn lợi...) chiếm khoảng 65% tổng số các vụ vi phạm; số vụ vi phạm về đăng ký, đăng kiểm tàu cá chiếm khoảng 35% tổng số các vụ vi phạm.

Bảng 9. Số vụ vi phạm khai thác hải sản (chiếc)

| **TT** | **Hạng mục** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ**%/năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Vi phạm đăng ký, đăng kiểm |  |  |  |  |
| 2 | Vi phạm giấy phép khai thác |  |  |  |  |
| 3 | Vi phạm khai thác sai tuyến |  |  |  |  |
| 4 | Vi phạm sử dụng ngư cụ | 152 | 87 | 82 | -6,0 |
|  | **Tổng cộng** | **152** | **87** | **82** | **-6,0** |

*Nguồn: Chi cục KT&BVNLTS; Số liệu điều tra*

2. Cơ cấu nghề khai thác hải sản

Cơ cấu nghề khai thác hải sản của Thừa Thiên Huế phát triển khá đa dạng, với nhiều loại ngành nghề. Trong đó, tập trung vàokhoảng gần30 loại ngư cụ chủ yếu, thuộc 6 nhóm nghề khai thácchính, bao gồmcác nghề: lưới kéo, lưới vây/rùng, lưới rê, lưới vó/mành, nghề câu và nghề khác.

Trong cơ cấu nghề khai thác hải sản, nhóm nghề khai thác cá nổi chiếm ưu thế, điển hình là các nghề khai thác các loài như:Ruốc (Moi), cá Khoai, cá Trích, cá Nục, cá Chim,…

Nghề lưới kéo chủ yếu hoạt động ở tầng đáy, đối tượng đánh bắt chính là các loàitôm, cá, mực. Ngoài ra, nghề lưới kéo cònkhai thácđối tượng làRuốc (Moi). Trong giai đoạn 2005 - 2015, nghề lưới kéo có xu hướng tăngnhẹ(tăng 0,5%/năm) và chiếm 8,4% cơ cấu nghề năm 2015. Tuy nhiên, nghề lưới kéo gây ảnh hưởng xấuđến môi trường, nguồn lợi hải sản và các hệ sinh thái biểnnhư rạn san hô, thảm cỏ biển, đây là nghề không khuyến khích phát triển. Vì vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục điều chỉnh theo hướng giảm nghề lưới kéo trong cơ cấu nghề khai thác hải sản của tỉnh.

Nghề lưới rê cóđối tượng khai thác chính là cá Trích, cá Khoai, cá Hố, cá Thu,… Trong cơ cấu nghề khai thác hải sản năm 2015, nghề lưới rê chiếmđến 52,4%. Trong giai đoạn 2005 - 2015, nghề lưới rê có tốc độ tăng bình quân 1,1%/năm. Đây là loại nghề đánh bắt các đối tượng có giá trị kinh tế cao và đang có xu hướng gia tăng. Vì vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục điều chỉnh theo hướng tăng nghề lưới rê khơi trong cơ cấu nghề khai thác hải sản của Tỉnh.

Nghề câu có xu hướng tăng mạnh nhất trong giai đoạn 2005- 2015, với tốc độ tăng bình quân đạttrên 3,0%/nămvà chiếm 15,4% trong cơ cấu nghềnăm 2015 của tỉnh. Đây là nghề có tính chọn lọc cao, ngư trường khai thác rộng, sản phẩm khai thác có giá trị cao với cácđối tượng khai thác chủ yếu như cá Ngừ, mực, cá vùng rạn,... Vì vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục điều chỉnh theo hướng tăng nghề câu khơi trong cơ cấu nghề khai thác hải sản của Tỉnh.

Nghề lưới vây/rùng và nghề lưới vó/mành trong giai đoạn 2005 - 2015 đềucó xu hướng giảm khá nhanh. Trong đó, nghề lưới vây có tốc độ giảm bình quânlà3,69%/năm và chỉ chiếm 7,1% trong cơ cấu nghề năm 2015. Nghề lưới vó/mành có tốc độ giảm bình quân3,58%/năm và chiếm 10,1% trong cơ cấu nghề năm 2015 của tỉnh.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2005 - 2015 nhóm các nghề khác cũng có xu hướng giảm, với tốc độ giảm bình quân 1,42%/năm và chiếm 6,6% trong cơ cấu nghề năm 2015 của tỉnh.

Bảng 10. Cơ cấu nghề khai thác hải sản (chiếc)

| **TT** | **Họ nghề** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** (%/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Tổng cộng** | **1.956** | **1.971** | **1.978** | **0,11** |
| 1 | Lưới kéo | 158 | 141 | 166 | 0,50 |
| 2 | Lưới vây/rùng | 204 | 180 | 140 | -3,69 |
| 3 | Lưới rê | 930 | 950 | 1.037 | 1,09 |
| 4 | Lưới vó/mành | 288 | 300 | 200 | -3,58 |
| 5 | Nghề câu | 226 | 240 | 305 | 3,04 |
| 6 | Nghề khác | 150 | 160 | 130 | -1,42 |
| **B** | **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | **0,00** |
| 1 | Lưới kéo | 8,1 | 7,2 | 8,4 | 0,38 |
| 2 | Lưới vây/rùng | 10,4 | 9,1 | 7,1 | -3,80 |
| 3 | Lưới rê | 47,5 | 48,2 | 52,4 | 0,98 |
| 4 | Lưới vó/mành | 14,7 | 15,2 | 10,1 | -3,69 |
| 5 | Nghề câu | 11,6 | 12,2 | 15,4 | 2,93 |
| 6 | Nghề khác | 7,7 | 8,1 | 6,6 | -1,53 |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

3. Năng suất, sản lượng khai thác hải sản

Giai đoạn 2005 - 2015, tổng sản lượng khai thác hải sản của toàn tỉnh có xu hướng tăng khá nhanh, với mức tăng bình quân đạt 6,3%/năm, tăng từ 18.748 tấn lên 34.686 tấn. Trong đó, tăng nhanh nhất là sản lượng tôm với mức tăng bình quân đạt 8,8%/năm, sản lượng cá tăng bình quân là 6,5%/năm; các đối tượng hải sản khác tăng 4,1%/năm.

Trong cơ cấu sản lượng khai thác hải sản năm 2015, sản lượng cá chiếm khoảng79,3% tổngsản lượng khai thác, với các đối tượng chủ yếu như cá:Trích, Nục, Thu, Ngừ,… Sản lượng tôm chiếm 2,5% tổng sản lượng khai thác hải sản và sản lượng hải sản khác chiếm8,3% tổng sản lượng khai thác.

Bảng 11. Sản lượng khai thác hải sản (tấn)

| **TT** | **Danh mục** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** (%/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tổng sản lượng** | **22.164** | **30.750** | **38.515** | **5,7** |
|  | Khai thác biển | 18.748 | 26.390 | 34.686 | 6,3 |
|  | Khai thác nộiđịa | 3.416 | 4.360 | 3.829 | 1,1 |
| **2** | **Phân loại** | **18.748** | **26.390** | **34.686** | **6,3** |
|  | Cá | 16.200 | 23.400 | 30.525 | 6,5 |
|  | Tôm | 409 | 668 | 953 | 8,8 |
|  | Hải sản khác | 2.139 | 2.322 | 3.208 | 4,1 |
| **3** | **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | - |
|  | Cá | 73,1 | 76,1 | 79,3 | 0,8 |
|  | Tôm | 1,8 | 2,2 | 2,5 | 3,0 |
|  | Hải sản khác | 9,7 | 7,6 | 8,3 | -1,5 |

*Nguồn: Cục thống kê; Số liệu điều tra*

Phú Vang có số tàu khai thác hải sản lớn nhất tỉnh, cũng là địa phương có sản lượng khai thác hải sản lớn nhất tỉnh, đạt 21.177 tấn, chiếm 61,1% tổng sản lượng khai thác năm 2015. Phú Lộc đạt sản lượng khai thác hải sản là 7.082 tấn, chiếm 20,4%. Thành phố Huế là địa phương có sản lượng khai thác hải sảnthấp nhất, chỉđạt 29 tấn vàchiếm 0,1% tổng sản lượng khai thác hải sản toàn tỉnh.

Bảng 12. Sản lượng khai thác hải sản theo địa phương (tấn)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** (%/năm) |
| **I** | **Tổng số** | **18.748** | **26.390** | **34.686** | **6,3** |
| 1 | Phong Điền | 814 | 1.356 | 1.036 | 2,4 |
| 2 | Quảng Điền | 2.511 | 3.150 | 3.783 | 4,2 |
| 3 | Hương Trà | 1.823 | 1.304 | 1.579 | -1,4 |
| 4 | Phú Vang | 9.047 | 14.899 | 21.177 | 8,9 |
| 5 | Phú Lộc | 4.413 | 5.638 | 7.082 | 4,8 |
| 6 | TP. Huế | 141 | 43 | 29 | -14,7 |
| **II** | **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | **-** |
| 1 | Phong Điền | 4,3 | 5,1 | 3,0 | -3,7 |
| 2 | Quảng Điền | 13,4 | 11,9 | 10,9 | -2,0 |
| 3 | Hương Trà | 9,7 | 4,9 | 4,6 | -7,3 |
| 4 | Phú Vang | 48,3 | 56,5 | 61,1 | 2,4 |
| 5 | Phú Lộc | 23,5 | 21,4 | 20,4 | -1,4 |
| 6 | TP. Huế | 0,8 | 0,2 | 0,1 | -19,8 |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

Bảng 13. Năng suất khai thác hải sản

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** (%/năm) |
| 1 | S.lượng/tàu (tấn/tàu) | 9,58 | 13,39 | 17,54 | 6,2 |
| 2 | S.lượng/CV (tấn/CV) | 0,40 | 0,40 | 0,28 | -3,6 |
| 3 | S.lượng/người (tấn/người) | 2,44 | 3,29 | 3,58 | 3,9 |

*Nguồn: Số liệu điều tra*

*Hình 4. Diễn biến năng suất khai thác hải sản*

Trong giai đoạn 2005 - 2015, năng suất khai thác hải sảntính trên đơn vị tàu thuyền và lao động đều có chiều hướng tăng khá nhanh. Ngược lại, năng suất khai thác tính trên đơn vị công suất máycó chiều hướng giảm nhẹ. Trong đó, năng suất theo công suất có xu hướng giảm nhẹ từ0,40 tấn/CV xuốngcòn0,28 tấn/CV (giảm bình quân 3,6%/năm). Năng suất trên đơn vị tàu thuyềncó tốc độ tăng nhanh, với mức tăng bình quân đạt6,2%/năm (tăng từ 9,58 tấn/chiếc lên 17,54 tấn/chiếc). Năng suất theo lao động có tốc độ tăng khánhanh, với mức tăng bình quân đạt3,9%/năm (tăng từ 2,44 tấn/người lên 3,58 tấn/người).

4. Lao động khai thác hải sản

Theo số liệu thống kê năm 2015,Thừa Thiên Huế có khoảng 9.687 lao động đánh cá, chiếm khoảng 46,1% tổng số lao động ngành thuỷ sản toàn tỉnhvà khoảng 1,6% tổng số lao động toàn tỉnh. Tham gia lao động khai thác hải sảnchủ yếu là nam giới. Hiện nay, trên địa bàn Thừa Thiên Huế đang thiếu lao động khai thác hải sản cách trầm trọng, đặc biệt là lao động khai thác hải sản xa bờ đòi hỏi phải có sức khỏe, có nhiều kinh nghiệm và tay nghề cao.

Trong giai đoạn 2005 - 2015, số lượng lao động tham gia khai thác hải sản có xu hướng tăng nhẹ, với tốc độ tăng bình quân đạt 2,3%/năm. Trong đó, tập trung chủ yếu ở một số địa phương trọng điểm có nghề khai thác hải sản phát triển mạnhnhư Phú Lộc, Phú Vang và Phong Điền.

Bảng 14. Lao động khai thác hải sản (người)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** (%/năm) |
|  | **Tổng số** | **7.697** | **8.024** | **9.687** | **2,3** |
| 1 | Phong Điền | 549 | 637 | 690 | 2,3 |
| 2 | Quảng Điền | 857 | 878 | 922 | 0,7 |
| 3 | Hương Trà | 296 | 272 | 340 | 1,4 |
| 4 | Phú Vang | 3.406 | 3.659 | 4.363 | 2,5 |
| 5 | Phú Lộc | 2.565 | 2.557 | 3.360 | 2,7 |
| 6 | TP. Huế | 24 | 21 | 12 | -6,7 |
|  | **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | **-** |
| 1 | Phong Điền | 7,1 | 7,9 | 7,1 | 0,0 |
| 2 | Quảng Điền | 11,1 | 10,9 | 9,5 | -1,6 |
| 3 | Hương Trà | 3,8 | 3,4 | 3,5 | -0,9 |
| 4 | Phú Vang | 44,3 | 45,6 | 45,0 | 0,2 |
| 5 | Phú Lộc | 33,3 | 31,9 | 34,7 | 0,4 |
| 6 | TP. Huế | 0,3 | 0,3 | 0,1 | -8,8 |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

*Hình 5. Lao động khai thác hải sản*

Nhìn chung, trình độ dân trí của ngư dân khai thác hải sản thấp. Hầu hết chưa học hết phổ thông, trình độ chuyên môn, nghề nghiệp chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Trình độ văn hoá thấp dẫn đến sự hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức về quản lý, kỹ thuật đánh bắt và các khả năng chuyển đổi nghề.

Theo kết quả điều tra năm 2015 của Viện Kinh tế và Quy hoạch thuỷ sản, trong số cán bộ thuộc cơ quan quản lý chuyên ngành khai thác thuỷ sản của tỉnh, chỉ có 4,2% có trình độ trên đại học, có trình độ đại học chiếm 62,5% và có trình độ trung cấp chiếm 33,3%.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, trong tổng số lao động khai thác hải sản, số lượng lao động có bằng thuyền trưởng chỉ chiếm khoảng 11,6%. Trong đó: Thuyền trưởng hạng 4 chiếm khoảng 2,7%, thuyền trưởng hạng 5 chiếm khoảng43,2%, thuyền trưởng hạng nhỏ khoảng 54,1%. Số lượng lao động có bằng máy trưởng cũng chiếm tỷ lệ thấp, chỉkhoảng7,5% trên tổng số lao động khai thác hải sản toàn tỉnh.

5. Mùa vụ và ngư trường khai thác hải sản

Mùa vụ khai thác hải sản, gồm có 02 vụ chính là vụ Nam (tháng 4 - 10) và vụ Bắc (tháng 11 - 3 năm sau). Để đảm bảo cho tàu thuyền hoạt động khai thác quanh năm, không bị phụ thuộc vào mùa vụ, cần bố trí kiêm nghề.

Trong vụ cá Bắc do nhiệt độ nước giảm nên các đàn cá có xu hướng di cư ra vùng biển xa bờ vì thế các nghề khai thác xa bờ có năng suất cao hơn trong vụ này. Mùa vụ, đối tượng khai thác chủ yếu của một số nghề chính bao gồm:

Nghề lưới rê phát triển mạnh nhất. Lưới rê rất đa dạng về chủng loại nghề, sản phẩm có chọn lọc nhưng chất lượng thường bị giảm sút do cá bị mắc lưới và thời gian mẻ lưới khá dài. Mùa vụ chính từ tháng 9 - 4 năm sau, mùa vụ phụ từ tháng 5 - 8.

Nghề lưới kéo thường được trang bị máy công suất lớn và khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lộng, gồm có lưới kéo đôi, lưới kéo đơn, lưới kéo tôm. Nghề lưới kéo khai thác đa loài, không có tính chọn lọc. Mùa vụ chính từ tháng 4 - 8. Mùa vụ phụ từ tháng 9 - 3 năm sau.

Nghề lưới vây là loại hình đánh bắt các đàn cá nổi lớn. Đối tượng đánh bắt chính là cá nổi như cá Nục, cá Ngân, cá Trích… Nghề lưới vây kết hợp ánh sáng có mùa vụ chính từ tháng 7 - 11, mùa vụ phụ từ tháng 12 - 6 năm sau. Nghề lưới vây ngày có mùa vụ chính từ tháng 4 - 10, mùa vụ phụ từ tháng 11 - 3 năm sau.

Nghề câu được định hình và ngày càng phát triển, ngư dân đã và đang xác định đối tượng đánh bắt chính để trang bị loại hình đánh bắt thích hợp như câu mực bằng mồi giả, câu vàng để đánh bắt được nhiều đối tượng như cá Mú, cá Hồng, cá Cam, cá Thu… Mùa vụ chính từ tháng 9 - 4 năm sau, mùa vụ phụ từ tháng 5 - 8.

Đặc biệt, vùng biển khơi miền Trung và vùng giữa Biển Đông là ngư trường khai thác chủ yếu cá Ngừ đại dương. Mùa vụ khai thác đối với cá Ngừ vây vàng, cá Ngừ mắt to từ tháng 12 - 6 năm sau. Mùa vụ khai thác cá Ngừ vằn khai thác quanh năm.

Hàng năm dựa vào thông báo về ngư trường, nhật ký đánh bắt năm trước và kinh nghiệm đánh bắt trên mỗi vùng biển, thuyền trưởng có thể lựa chọn ngư trường cho phù hợp để nâng cao hiệu quả khai thác của từng loại nghề.

Ngoài ra, ở vùng biển Thừa Thiên Huế còn có một sốbãi tôm, chủ yếutập trung ở các khu vực như cửa Thuận An, cửa Tư Hiền, phá Tam Giang, vịnh Lăng Cô. Các bãi moi (ruốc) hầu hết phân bố dọc ven biển cửa các sông và bãi ngang. Vào vụ Bắc, hình thành bãi tôm chínhở phíaĐông đảo Cồn Cỏ và ngoài khơi Thừa Thiên Huế.

6. Tổ chức sản xuất khai thác hải sản

Nghề cá củaThừa Thiên Huế là nghề cá nhân dân quy mô nhỏ, hầu hết tàu cá được tổ chức theo đơn vị thuyền nghề, sản xuất phân tán, nhỏ lẻ và sự phát triển tự phát vẫn còn phổ biến với hình thức sở hữu tư liệu sản xuất là cá nhân và hộ gia đình.

Mô hình sản xuất hộ gia đình nắm giữ đa số tàu thuyền và lao động nghề cá. Đây là thành phần đóng góp phần lớn sản lượng khai thác của tỉnh. Do nhanh nhạy trong kinh tế thị trường để tìm kiếm lợi nhuận, họ đã nhanh chóng chuyển từ khai thác ven bờ ra xa bờ, sử dụng có hiệu quả sản phẩm khai thác. Nhưng do hạn chế về nguồn vốn nên việc đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ gặp nhiều khó khăn, hiểu biết ít về luật pháp kinh tế, thiếu kiến thức cạnh tranh trong kinh doanh, kế toán yếu kém nên ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Hợp tác xã (kinh tế tập thể) khai thác thuỷ sản những năm gần đây có những thay đổi lớn, nhất là sau khi chuyển đổi cơ chế quản lý từ bao cấp sang cơ chế thị trường. Xu hướng các hình thức hợp tác hiện nay là độc lập về sở hữu tư liệu sản xuất, cùng góp cổ phần và hợp tác lao động. Các tổ, đội đoàn kết hỗ trợ nhau trong sản xuất và phòng chống thiên tai, rủi ro trên biển như: Hợp tác dò tìm phát hiện đàn cá; Hợp tác trong tiêu thụ sản phẩm; Hợp tác đánh bắt và phân phối thu nhập cho các tàu cùng nghề…

Theo số liệu thống kê, trên địa bàn toàn tỉnh có 66 Tổ, đội hợp tác khai thác hải sản trên biển với gần1.900 tàu thuyền nghề cá và gần 8.500 lao động khai thác hải sản trực tiếp. Trong đó, có 44 tổ, đội là phân hội nằm trong 15 Chi hội nghề cá các xã ven biển, thành lập và hoạt động theo hệ thống Hội nghề cá, 20 tổ đoàn kết trên biển được thành lập theo Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủvề tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

Hoạt động khai thác luôn gắn liền với các hoạt động dịch vụ. Hoạt động của các dịch vụ đã hình thành nên hệ thống trung gian của ngành khai thác và ngày càng phát triển, khẳng định vai trò quan trọng trong sự phát triển nghề cá. Do nhiều nguyên nhân, nên hầu hết các đội tàu khai thác đều bán sản phẩm cho hệ thống nậu vựa. Điều này cho thấy các đội tàu khai thác phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống nậu vựa trong việc tiêu thụ sản phẩm.

Với sự linh động và khả năng chấp nhận rủi ro, hệ thống trung gian sẵn sàng cung cấp nhu yếu phẩm cho đội tàu khai thác theo hình thức thanh toán gối đầu. Đồng thời đóng vai trò to lớn như là kênh phân phối sản phẩm khai thác, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm khai thác.

Chủ nậu vựa thường đứng ra cho ngư dân vay vốn để đầu tư sản xuất, sửa chữa tàu thuyền, mua sắm ngư cụ,… Điều này đã giải quyết khó khăn cho người dân trong việc huy động vốn. Tuy nhiên, do việc đầu tư vốn, kiểm soát việc tiêu thụ sản phẩm nên các nậu vựa thường áp đặt giá bán sản phẩm cho người dân, đồng thời những hộ ngư dân có ràng buộc tài chính thường phải bán sản phẩm cho nậu vựa và với giá thấp hơn thị trường.

Ngoài ra, với hệ thống gần100chi hội nghề cá cơ sở trên địa bàn toàn tỉnhđã tham gia quản lý hệ thống các khu bảo vệ nguồn lợithuỷ sản và các vùng nước được cấp quyền khai thác. Hệ thống chi hội nghề cá cơ sởđã góp phần tích cực và có hiệu quả trong việcđiều phối, chỉđạo và tổ chức sản xuất, đồng thời lôi kéo cộng đồng nghề cá tham gia giám sát các hoạt động đánh bắt và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản trên địa bàn.

II. HIỆN TRẠNG DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

1. Cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão

Trên địa bàn Thừa Thiên Huế có 02 cảng cá, 05 bến cá và 04 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá đã được đầu tư xây dựng phục vụ hoạt động nghề cá của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, một số ít cảng cá được đầu tư, xây dựng hiện đại có khả năng đáp ứng cho các loại tàu công suất lớn, còn lại là các bến cá, bến đậu quy mô nhỏ chủ yếu tận dụng điều kiện tự nhiên.

***Cảng cá Thuận An***:Nằm tại **Thôn Tân Cảng, Thị trấn Thuận An (Phú Vang)**với diện tích đất 17.112 m2, diện tích mặt nước quay trở tàu 2.003 m2. Công suất và quy mô thiết kế cảng đáp ứng lượng tàu thuyền lớn nhất là 2.344 lượt/năm (tối đa 30 lượt/ngày), lượng hải sản thông qua cảng là 10.200 tấn/năm. Các hạng mục công trình gồm cầu tàu được thiết kế cho đội tàu có công suất máy từ 20 - 400CV, công trình giao thông đường thủy cấp IV; nhà phân loại thủy sản có diện tích 510m2; hệ thống thông tin truyền thanh nội bộ; hệ thống xử lý nước thải,… Tổng mức đầu tư là16.882.469.000 đồng. Theo quy hoạch, cảng cá Thuận An sẽ được nâng cấp thành cảng cá loại I, với quy mô 120 lượt tàu/ngày, cỡ tàu lớn nhất được ra vào cảng là 700 CV, lượng hải sản qua cảng khoảng 20.000 tấn/năm.

***Cảng cá Tư Hiền***:Nằm tại xã Vinh Hiền (Phú Lộc) với diện tích khu đất 19.200 m2, diện tích khu mặt nước 24.000 m2.Năm 2015, lượng tàu thuyền cập cảng là 1.600 lượt, sản lượng hải sản qua cảng là 850 tấn. Các hạng mục công trình gồm cầu tàu được thiết kế cho đội tàu có công suất máytrên 500CV (dài 80m, rộng 12 m, cao trình +3,0); công trình giao thông đường thủy cấp IV; nhà phân loại thủy sản với diện tích 224m2; nhà quản lý; hệ thống chiếu sáng, chữa cháy,… Tổng mức đầu tư là 27.799.914.000 đồng. Hiện nay, tàu thuyền vào cảng cá Tư Hiền rất khó khăn do luồng lạch cạn, độ sâu luồng chỉđạtkhoảng 0,6 - 1,0 m lúc thuỷ triều thấp nhất, trong khi mớn nước tàu không tải khoảng từ 0,5 - 0,8 mét, có tải thường từ 1,5 - 2,0 mét. Do đó, tàu thuyền chỉ ra vào được lúc không tải và điều kiệnthời tiết tốt. Theo quy hoạch đến năm 2020, cảng cá Tư Hiền sẽ nâng cấp thành cảng cá loại II, với quy mô 70 lượt tàu/ngày, cỡ tàu lớn nhất được ra vào cảng là 500CV, lượng hải sản qua cảng khoảng 10.000 tấn/năm.

***Bến cá****:* Trên địa bàn toàntỉnh có 05 bến cá trọng điểm kết hợp với cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá gồm các bến cá:Phú Hải (Phú Hải, Phú Vang), Cầu Hai (Lộc Trì, Phú Lộc), Bãi Dâu(Phú Hiệp, Huế),Vinh Hiền (Vinh Hiền, Phú Lộc), Lăng Cô (Lăng Cô, Phú Lộc).

Ngoài ra, trên địa bàn Thừa Thiên Huế còn có khoảng gần 30 bến cá quy mô nhỏ, tự phát do ngư dân tự lập ra để lên cá, tập trung ở các khu vực ven biển và bãi ngang, mặt bằng chung của bến cá là phụ thuộc vào lượng tàu thuyền theo thôn, xã.Một số xã ven đầm phá, hệ thống bến cá nhỏ phát triển dọc ven đầm phá để tiêu thụ sản phẩm như cácchợ: Thuận An, Phú Hải, Vinh Thanh, Chuồng, Vinh Mỹ...

***Khu neo đậu tránh trú bão Phú Hải***: Nằm tại xã Phú Hải (Phú Vang) với diện tích đất 11.000 m2, diện tích khu mặt nước 100.000 m2với tổng mức đầu tư gần 35 tỷ đồng, có khả năng chứa khoảng 500 tàu thuyền có công suất máytừ 20 - 400CVcủa ngư dân các xã Phú Hải, Phú Thuận, Phú Điền và thị trấn Thuận An (Phú Vang) và các tỉnh khác vào neo đậu. Hạng mục công trình gồm đê chắn sóng chia làm 3 đoạn với tổng chiều dài 635m, có 02 cầu tàu, 12 trụ neo bờ và 18 phao neo rùa, hệ thống phao tiêu báo hiệu luồng lạch, nhà điều hành,…Tuy nhiên, sau gần 5 năm sử dụng, luồng tàu vào khu neo đậu Phú Hải bị bồi lắng 300/700m, chiều sâu chỉ còn khoảng 1,5 m (thiết kế 2,5 m), bề rộng đáy luồng còn khoảng 10 m (thiết kế 25 m), khó khăn cho tàu thuyền ra vào. Mỗi mùa mưa bão gần đây, chỉ còn khoảng từ 200-300 phương tiện có thể vào tránh trú bão. Đến năm 2020, tiến hành nâng cấp khu neo đậu Phú Hải với quy mô sức chứa 500 chiếc tàu cỡ 300 CV.

***Khu neo đậu tránh trú bão Thuận An***: Nằm tại Thị trấn Thuận An (Phú Vang). Đây là khu neo đậu tránh trú bãokết hợp cảng cá Thuận An với quy mô sức chứa 1.000 chiếc tàu cỡ 300 CV.Đang đượcđầu tư xây dựng, nâng cấp.

***Khu neo đậu tránh trú bão đầm CầuHai***: Nằm tạiđầm Cầu Hai (Lộc Trì, Phú Lộc). Đây là khu neo đậu tránh trú bãokết hợp bến cá Cầu Hai với quy mô sức chứa 420 chiếc tàu cỡ 300 CV.Đang đượcđầu tư xây dựng, nâng cấp.

***Khu neo đậu tránh trú bão Vinh*** Hiền: Nằm tại xã Vinh Hiền (Phú Lộc). Đây là khu neo đậu kết hợp cảng cá Tư Hiền với quy mô sức chứa 300 chiếc tàu cỡ 300 CV.Đang đượcđầu tư xây dựng, nâng cấp.

Ngoài ra, trên địa bàn Thừa Thiên Huếcòn có khoảng 10 âu thuyềnđầm pháđãđượcđầu tư xây dựng và gần 20 âu thuyền tự nhiên chưa được đầu tư. Một số khu neo đậu quy mô nhỏ, lợi dụng điều kiện tự nhiên như khu neo đậu: Hải Dương, Phú Thuận,…chỉ đáp ứng cho nhu cầu tàu thuyền nhỏ của địa phương. Tại khu neo đậuPhú Thuận các cột neo thiết kế quá gần bờ, độ sâu khu vực neo không đảm bảo mớn nước tàu, bố trí mật độ các trụ quá dày rất dễ va đập tàu vào trụ cầu khi hướng gió bão thay đổi. Khu neo đậuHải Dương hầu như không sử dụng.

Bảng 15.Hiện trạng cảng cá, bến cá, khu neo đậutàu cá

| **TT** | **Danh mục** | **Khả năng neo đậu**(lượt/ngày) | **Sản lượng qua cảng** (tấn) | **Mức đầu tư** (Tr.đồng) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Cảng cá** |  |  |  |  |
| 1 | Thuận An | 120 lượt/ngày | 20.000 | 16.883 |  |
| 2 | Tư Hiền | 70 lượt/ngày | 850 | 27.800 |  |
| **II** | **Bến cá** |  |  |  |  |
| 1 | Bãi Dâu |  |  |  | Loại II |
| 2 | Phú Hải |  |  |  | Loại II |
| 3 | Cầu Hai |  |  |  | Loại II |
| 4 | Vinh Hiền |  |  |  | Loại II |
| 5 | Lăng Cô |  |  |  | Loại II |
| **III** | **Khu neo đậu** |  |  |  |  |
| 1 | Thuận An | 1.000 tàu/300CV |  | 178.000 | Kết hợp cảng cá |
| 2 | Phú Hải | 500 tàu/300CV |  | 34.729 | Kết hợp bến cá |
| 3 | Đầm Cầu Hai | 420 tàu/300CV |  | 58.700 | Kết hợp bến cá |
| 4 | Tư Hiền | 300 tàu/300CV |  | 28.000 | Kết hợp cảng cá |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

Công tác quản lý sử dụng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh hiện nay do Ban quản lý cảng cá trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý.

Một số cảng cá, bến cá chưa có quy hoạch chi tiết về vị trí xây dựng, do đó đã hình thành một số cảng cá tại các vị trí bất cập về địa hình, địa lý, tàu thuyền khó vào cảng, làm ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và hiệu quả dịch vụ hậu cần cho tàu thuyền khai thác hoặc cảng cá sau khi đưa vào sử dụng xuất hiện sa bồi luồng lạch và khu nước cập tàu như cảng cá Tư Hiền (Vinh Hiền).

Một số cảng cá không đủ vị trí cho tàu thuyền cập đậu, các hạng mục công trình như cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải không đủ năng lực công suất phục vụ như cảng cá Thuận An.

Nhìn chung, các cảng cá chưa phối hợp tổ chức được các hoạt động quản lý trật tự vệ sinh - môi trường, chưa tổ chức được hệ thống quản lý thống kê nguồn lợi và tàu thuyền, chưa tổ chức được quản lý chất lượng sau khai thác. Đặc biệt, chưa tổ chức lại hệ thống nậu vựa thu mua tại cảng, vẫn còn hiện tượng chèn ép ngư dân. Các nậu, vựa thông qua hình thức tạm ứng vốn, vật tư để khống chế ngư dân bằng luật lệ riêng.

Mặt khác, do sản phẩm khai thác được đưa về cảng cá, bến cá đa dạng, đa loài, vì vậy việc tổ chức thực hiện đấu giá thủy sản khai thác tại cảng cá, bến cá chưa có điều kiện thực hiện.

2. Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền nghề cá

Ngành cơ khí thủy sản của tỉnh đang phát triển, đặc biệt là cơ khí sửa chữa, gia công chế tạo và đóng sửa tàu thuyền, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.Tuy nhiên, chưa có nhiều cơ sở đóng, sửa tàu hiện đại bằng các loại vật liệu mới. Ngoài ra, phần lớn các loại ngư cụ vẫn phải nhập khẩu do các cơ sở sản xuất trong nước không đáp ứng được yêu cầu.

Theo thống kê năm 2016,trên địa bàn Thừa Thiên Huế có 03 cơ sở đóng mới, cải hoán, nâng cấptàu cá đủđiều kiện theo Nghị đinh số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ, với khả năng đóng mới của một cơ sở khoảng 12 chiếc/năm và khả năng sửa chữa, nâng cấp, cải hoán khoảng 50 chiếc/năm. Các cơ sở được phân bố như sau:

*Huyện Phú Vang*: Có 02 cơ sở làCông ty TNHH tàu thuyền Thuận An (Hải Thành, Thuận An) vàDoanh nghiệp tư nhân sửa chữa vàđóng mới tàu thuyền đánh cá Nguyễn Văn Phong (Hải Tiến, Thuận An).

*Huyện Phú Lộc*: Có01 cơ sở làCông ty TNHH Thuận Mậu (Đông Hải, Lộc Trì).

Đối với tàu thuyền có công suất< 90 CV, tại các địa phương ven biểntrên địa bàn tỉnh đều có đủ năng lực để đóng mới và sửa chữa. Các địa phương có nhiều cơ sở đóng, sửa tàu thuyền nghề cá tập trung, quy mô lớn là Phú Lộc, Phú Vang. Số lượng lao động tham gia trong lĩnh vực đóng sửa tàu thuyền nghề cá khoảng 500 người.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số cơ sở đóng, sửa tàu thuyền nghề cá có quy mô nhỏ khác, bao gồm: Thuận An (01 cơ sở), Vinh Hiền (02 cơ sở), Lộc Bình (01 cơ sở) và 01 đội đóng, sửa tàu thuyền lưu động. Tổng công suất đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cáhàng năm của các cơ sở này đạt khoảng 300 tàu/năm. Các cơ sở này chủ yếuđóng và sửa chữa tàu thuyền theo kinh nghiệm dân gian, thiếu mặt bằng, diện tích thường< 500 m2 hoặc tận dụng các mặt bằng ven biển, đầm pháđể thi công. Việc thực hiệnđóng tàuđôi khi chỉ qua thoả thuận miệng giữa ngư dân có nhu cầuđóng tàu và chủ cơ sở.

Cơ khí sửa chữa và chế tạo máy móc, thiết bị trên tàu cáchưa phát triển mạnh. Trên địa bàn tỉnh chưa có nhiều xưởng sửa chữa cơ khí máy tàu quy mô lớn, có khả năng lắp ráp, sửa chữa đại tu các loại máy tàu công suất lớn và chế tạo máy móc, thiết bị khai thác như­ cẩu, tời kéo, cáp trích lực, máy thu dây giềng, tang máy thu lưới.

3. Hậu cần dịch vụ nghề cá

3.1.Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá

Đội tàu cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển của Thừa Thiên Huế trong những năm gần đây phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, chất lượng và quy mô. Các hoạt động dịch vụ trên biển ngày càng chuyên nghiệp, hiện đại hơn, tầm cao hơn so với trước rất nhiều. Đây là mô hình tổ chức hoạt động khai thác hải sản đặc trưng trên biển của Thừa Thiên Huế, giúp cho đội tàu khai thác hải sảnyên tâm bám biển dài ngày.

Hiện nay, Thừa Thiên Huế là tỉnh cóđội tàu dịch vụ hậu cần nghề cátrên biển mạnh nhất trong khu vực từ Nghệ An đến Bình Định. Đội tàu này không chỉ cung ứng cácdịch vụ riêng cho độitàu khai thác hải sảntrong tỉnh, mà còn cung ứngdịch vụ cho các đội tàu khai thác hải sản của nhiềutỉnh khác.

Theo số liệu thống kê, trên địa bàn toàn tỉnh, đội tàu hậu cần dịch vụ thu mua hải sản, cung ứng nhiên liệu và nhu yếu phẩm trên biển với số lượng 85 chiếc, chiếm gần 33% số tàu thuyền nghề cá có công suất trên 90 CV và chiếmgần5% tổng số tàu thuyền nghề cá toàn tỉnh.Trong đó, có gần 30 tàu có công suấttừ 400 CV trở lên đã được Uỷ ban Nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách tàu dịch vụ hậu cần trên biển cho tàu cá xa bờ của tỉnh.

Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cáphát triển mạnh và tập trung ở một số địa phương ven biển có nghề khai thác hải sản, đặc biệt là ở những địa phương có nghề khai thác hải sản xa bờ phát triển mạnh như: Thị trấn Thuận An (Phú Vang), thị trấn Phú Lộc, xã Lộc Trì (Phú Lộc).

3.2. Sản xuất nước đá

Trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh đều có những cơ sở sản xuất nước đá phục vụ hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, tập trung chủ yếu ở các địa phương ven biển có nghề khai thác thuỷ sảnvà hậu cần dịch vụ nghề cá phát triển như­Phú Lộc, Phú Vang, Phong Điền,QuảngĐiền.

Các cơ sở sản xuất đá lạnh cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu nước đá cho hoạt động nghề cá của tỉnh. Tuy vậy, trong một số thời điểm chính của mùa vụ, nhu cầu nước đá tăng mạnh đã dẫn đến thiếu nước đá cho các hoạt động sản xuất, bảo quản, vận chuyển sản phẩm.

Theo thống kê, trên địa bàn toàn tỉnh có khoảng 17 cơ sở sản xuất nước đá với công suất thiết kế khoảng 124 tấn/ngày (tương đương khoảng 45.260 tấn/năm) và công suất thực tế đạt khoảng 50 - 60%. Tổng số lao động tham gia hoạt động tại các cơ sở sản xuất nước đá khoảng 150 người.

3.3. Vật tư­, thiết bị phục vụ khai thác

Các cơ sở cung cấp các loại vật tư, thiết bị, máy móc khai thác hải sảntập trung chủ yếu ở các địa phương ven biển. Các loại máy điện hàng hải, khai thác thuỷ sản khá phong phú như định vị, tầm ngư­, đàm thoại,… Bên cạnh đó, các loại máy móc động lực cũng khá đa dạng về chủng loại với sự có mặt của nhiều nhãn hiệu nổi tiếng trên thế giới. Tuy nhiên, một số máy móc, vật tư cho khai thác như­ lưới sợi, máy khai thác, ngư­ cụ các loại vẫn còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu hoạt động sản xuất, chủ yếu phải nhập từ TP.Hồ Chí Minh hoặc một số tỉnh lân cận.

Theo thống kê, trên địa bàn toàn tỉnh có 35 cơ sở kinh doanh ngư cụ. Trong đó, có 23 cơ sở kinh doanh ngư cụ với số lượng lớn, cơ bảnđápứngđược hầu hết các loại vật liệu ngư cụ cho ngư dân. Tuy nhiên, những cơ sở nàyít bán trang thiết bị an toàn hàng hải như phao áo, phao cứu sinh, bảo hộ lao động,... Những cơ sở kinh doanh vật tư, ngư cụ có quy môlớn tập trung chủ yếu ở Phú Vang và thành phố Huế, các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ phân bố chủ yếuở một sốđịa phương khác.

Sản xuất, lắp ráp, gia công, đan vá lưới thường được thực hiện ở quy mô hộ gia đình, tự cung, tự cấp là chính. Rất ít các cơ sở lắp ráp hay sửa chữa ngư cụ, lưới sợi chuyên nghiệp. Theo số liệuđiều tra, tính toán có khoảng 1.200 - 1.500 hộ chuyên lắp ráp, đan vá lưới và khoảng 2.500 - 3.000 lao động, trong đó phần lớn là lao động thời vụ.

Hệ thống cung cấp nhiên liệu cho tàu thuyền nghề cá phân bố ở khắp các huyện, thị xã, thành phố, tập trung chủ yếu ở các cảng cá, bến cá, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất. Trong đó, riêng tại thị trấn Thuận An và xã Phú Hải (Phú Vang) đã có khoảng 10 cơ sở cung cấp nhiên liệu, với tổng công suấtđạt khoảng 12.000 lít/giờ.

Một số dịch vụ khác phục vụ hoạt động khai thác hải sản như dịch vụ cung ứngnước ngọt, l­ương thực thực phẩm, bốc dỡ sản phẩm sau khai thác,… đều được tập trung ở các làng cá, cảng cá, bến cá trong tỉnh và đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất khai thác.

3.4. Cơ sở thu mua, chế biến thuỷ sản

Chế biến thủy sản là ngành phù hợp với nguồn nguyên liệu của địa phương. Lĩnh vực chế biến thuỷ sản phát triển với nhiều loại hình, quy mô đa dạng. Trên địa bàn toàn tỉnh đã hình thành nhiều cơ sở chế biến thuỷ sản có quy mô gia đình, tập trung chủ yếu tại các huyện, thị xã ven biển. Sản lượng thủy sản chế biến liên tục có sự gia tăng qua các năm.

Theo thống kê, trên địa bàn toàn tỉnh có 04 công ty chế biến thuỷ sảncó hoạtđộngchế biến thuỷ sảnxuất khẩu,được chứng nhận là cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm được phép chế biến, xuất khẩu thủy sản vào thị trường có yêu cầu chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm như: EU, Hàn Quốc, Trung Quốc, Argentina,…Năm 2016, sản lượng hàng hóa thủy sản xuất khẩu của Thừa Thiên Huế đạt khoảng1.500 tấn.

Ngoài ra, còn có 92 cơ sở chế biến thuỷ sảnquy mô nhỏ, tập trung nhiều nhất ở Phú Vang và Phú Lộc, sản lượng chế biến thuỷ sảnđạt khoảng 2.346 tấn/năm, chủ yếu là sản xuất nước mắm, mắm tôm, mắm ruốc, mắm rò... Trong đó, nước mắm khoảng1,1 triệu lít/năm, tôm chua và mắm các loại khoảng 1.251 tấn/năm, chả cá và hến khoảng 35 tấn/năm. Bên cạnhđó, có 02 cơ sở sản xuất nước mắm tư nhân được đầu tưquy mô lớn vàđã đăng ký thương hiệu và có uy tíntrên thị trường trong nước là: Cơ sở nước mắm Phú Thuận và Doanh nghiệp sản xuất nước mắm Đảnh Vân, nhãn hiệu Phong Hải.

Dịch vụ cấp đông, đông lạnh bảo quản sản phẩm thuỷ sản trên địa bàn tỉnhchưa phát triển, cơ bảnchưa đáp ứng được yêu cầu thực tế của hoạtđộng sản xuất kinh doanh. Dịch vụ cấp đông, đông lạnh bảo quản sản phẩm thuỷ sản chỉ có ởmột số doanh nghiệp thủy sảnnhư: Song Phú, Seafood, Công ty cổ phần Thuỷ sản Thừa Thiên Huế... Tuy nhiên, các doanh nghiệp này chủ yếu tập trung vào khâu chế biến, khâu cấp đông bảo quản sản phẩm sau thu hoạch chưa được đầu tư đúng mức.

Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có khoảng 13 công ty, cơ sở kinh doanh thủy sản có kho lạnh với sản lượng hàng thủy sản tối đa trong kho lạnh khoảng 3.000 tấn. Một số kho cấp đông và bảo quản sản phẩm thuỷ sản đang được đầu tư và phát triển tại một số địa phương như: Phường Phú Hậu (01 kho), phường Vĩ Dạ (01 kho), Cảng cá Thuận An (05 kho), tổng công suất bảo quản sản phẩm đạt khoảng 900 tấn. Hầu hết nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống kho cấp đông và bảo quản lạnh sản phẩm thuỷ sản do các hộ tư nhân đầu tư. Đây là hạn chế lớn trong bảo quản sản phẩm thuỷ sản sau thu hoạch.

Theo thống kê, trên địa bàntoàntỉnh cókhoảng14 cơ sở thu mua thuỷ sản khai tháccóquy mô lớn, tập trung chủ yếuở thị trấn Thuận An (Phú Vang). Các cơ sở này thường có kho lạnh bảoôn để bảo quản sản phẩm.Ngoài ra, toàn tỉnh có khoảng 40 cơ sở thu mua thuỷ sản có quy mô nhỏ lẻ, các cơ sở này thu mua nhiềuđối tượng khác nhau. Các cơ sở này phân bốđều khắp các cảng cá, bến cá, vùng bãi ngang ven biển trên địa bàn tỉnh.

Cơ chế thu mua và phân phối nguyên liệu như hiện nay có nhiều ưu điểm như tận thu được nguyên liệu nhanh chóng bảo đảm chất lượng, chuyên môn hoá khâu cung ứng nguyên liệu, tự giải quyết tín dụng trong dân. Tuy nhiên, phương thức phân phối qua nậu vựa thì người sản xuất thường bị ép giá.

Các cơ sở thu mua thuỷ sản phân bố chủ yếu tại các cảng, bến cá. Hệ thống nậu vựa là nguồn cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho các nhà máy chế biến thủy sản. Nậu vựa quy mô lớn thường mua bán nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu, nậu vựa nhỏ thường mua bán thuỷ sản cho chế biến và tiêu thụ nội địa.

Bảng 16. Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá

| **TT** | **Danh mục** | **Đơn vị** | **2005** | **2010** | **2015** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Cảng cá** | **cảng** | **1** | **2** | **2** |
|  | Sức chứa | chiếc | 16 | 50 | 50 |
|  | Loại tàu lớn nhất có thể cập | CV | 500 | 500 | 500 |
| 2 | **Bến cá, chợ cá** | **bến** | **5** | **5** | **5** |
|  | Sức chứa | chiếc |  |  |  |
|  | Loại tàu lớn nhất có thể cập | CV |  |  |  |
| 3 | **KNĐ tránh trú bão** | **khu** | **2** | **4** | **4** |
|  | Sức chứa | chiếc |  | 2.220 | 2.2200 |
|  | Loại tàu lớn nhất có thể cập | CV |  | 400 | 400 |
| 4 | **Cơ sở đóng sửa tàu cá** | **cơ sở** |  | **3** | **4** |
|  | Khả năng đóng mới | chiếc/năm |  | 20 | 20 |
|  | Khả năng sửa chữa | chiếc/năm |  | 50 | 50 |
| 5 | **Cơ sở cung cấp nước đá** | **cơ sở** |  | **11** | **17** |
|  | Công suất | tấn/ngày |  | 124 | 124 |
| 6 | **Cơ sở cung cấp nhiên liệu** | **cơ sở** |  | **10** | **10** |
|  | Tổng công suất | tấn/ngày |  | 7.200 | 7.200 |
| 7 | **Cơ sở thu mua hải sản** | **cơ sở** |  | **53** | **53** |
|  | Tổng số lao động | người |  | 250 | 250 |
| 8 | **HTX/Tổ, đội khai thác** | **Tổ, đội** |  | **50** | **61** |
|  | Số lượng tàu thuyền | chiếc |  | 1.600 | 1.800 |
| 9 | **Đội tàu dịch vụ hậu cần** | **chiếc** |  | **81** | **85** |

*Nguồn: Chi cục TS; Số liệu điều tra*

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Đội tàu khai thác hải sản của tỉnh mặc dù có xu hướng tăng rất nhẹ về số lượng tàu thuyền, nhưng tổng công suất máy vẫn có xu hướng ngày càng gia tăng. Sản lượng và giá trị sản lượngkhai thác hải sảntăng qua các năm.

Cơ cấu nghề khai thác hải sản chuyển dịch theo hướng đa nghề, sản xuất quanh năm và vươn khơi khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế cao, phục vụ chế biếnxuất khẩu. Các nghề khai thác hải sảncó hiệu quả cao được ngư dân đầu tư phát triển mạnh.

Hoạt động khai thác hải sảncó hiệu quả, ngư dân đã chủ động khắc phục khó khăn, tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất, chủ động thành lập và nâng cao chất lượng hoạt động của các Tổ, đội đoàn kết khai thác đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất trên biển.

Đội tàu khai thác hải sản đang từng bước được cơ giới hóa, hiện đại hóa, nâng cao khả năng chịu sóng, gió và thời gian bám biển.

Lĩnh vực cơ khí phục vụ hoạt động khai thác hải sản đang trên đà phát triển cả về cơ khí sửa chữa lẫn gia công chế tạo và đóng sửa tàu thuyền, cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất.

Hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá đã được quan tâm đầu tư phát triển, đáp ứng cơ bản nhu cầu neo đậu, bốc dỡ sản phẩm cho đội tàu khai thác hải sản.

Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản ngày càng được quan tâm. Các hoạt động tuần tra, kiểm tra, kiểm soát luôn được chú trọng đi vào chiều sâu; Tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng và tuyên truyền nâng cao nhận thức cho ngư dân. Do đó, nhận thức của người dân ngày càng được nâng cao và hiểu rõ được tầm quan trọng của việc bảo tồn, bảo vệ môi trường và nguồn lợi hải sản.

Công tác đăng kiểm, đăng ký, quản lý tàu cá được chú trọng thực hiện tốt, không ngừng nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển, đáp ứng yêu cầu sản xuất.

2. Những tồn tại, hạn chế

Số lượng tàu thuyền công suất nhỏ hoạt động khai thác hải sản ven bờ vẫn đang chiếm tỷ lệ khá cao trong cơ cấu đội tàu, đặc biệt là số tàu cá thuộc diện cấm vẫn phát triển, làm gia tăng áp lực khai thác hải sảnởvùng biển ven bờ và gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý.

Công tác đăng kiểm và đảm bảo an toàn cho tàu cá sản xuất trên biển và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn vẫn còn nhiều bất cập, chưa đảm bảo theo yêu cầu chung. Vẫn còn một số tàu cá chưa được kiểm tra an toàn kỹ thuật và hoạt động khai thác bất hợp pháp.

Cơ cấu nghề khai thácchuyển đổi chậm, công nghệ mới trong khai thác hải sảnứng dụng còn ít, ngư cụ khai thác hủy diệt vẫn hoạt động gây ảnh hưởng đến nguồn lợi hải sảnvà môi trường sinh thái; Nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước cònhạn chế.

Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản chưa tương xứng với chức năng nhiệm vụ, chỉ mới dừng lại ở công tác tuyên truyền, phổ biến. Công tác tuần tra, kiểm soát ngăn chặn chưa được thực hiện thường xuyên, tác dụng răn đe, giáo dục chưa mạnh. Tình trạng khai thác hải sảnsai vùng, sai tuyến, khai thác trong thời gian cấm; Sử dụng chất nổ, xung điện và hoá chất độc hại trong khai thác hải sảnvẫn còn xảy ra. Bên cạnh đó, ý thức tự giác bảo vệ nguồn lợi hải sản của cộng đồng ngư dân ven biển còn rất hạn chế.

Trình độ văn hóa của đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng và ngư dân thấp nên khả năng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật còn hạn chế, đặc biệt là trong khai thác hải sản xa bờ. Số lượng ngư dân được đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ chuyên môn tàu cá chưa nhiều, chưa đáp ứng đủ yêu cầu về bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn cho lao động trên các loại tàu cá. Lao động trên tàu cá hầu như chưa được đào tạo nghề khai thác cũng như sử dụng máy móc, trang thiết bị hàng hải, trang thiết bị khai thác. Phần lớn lao động làm việc theo kinh nghiệm. Do đó, việc khai thác sử dụng máy móc, trang thiết bị chưa phát huy hiệu quả, dẫn đến năng suất đánh bắt thấp.

Hệ thống cơ sở hạ tầng, cảng cá, bến cá, khu neo đậutàu cáchưa được nâng cấp thường xuyên, lại phải hoạt động trong tình trạng quá tải nên bị xuống cấp. Các khu neo đậu tránh trú bão chỉ mới đáp ứng được một phần nhu cầu neo đậu của số lượng tàu thuyền nghề cá toàn tỉnh.

Phần lớn các cảng cá đều thiếu cơ sở hậu cần dịch vụ nghề cá, hệ thống phương tiện bốc dỡ hàng hóa còn thô sơ. Việc bảo quản nguyên liệu không bảo đảm, tỷ lệ tổn thất sau khai thác còn cao, chất lượng hải sản khai thácbị xuống cấp và không bảo đảm yêu cầu an toàn thực phẩm.

3. Nguyên nhân thành tựu và hạn chế

3.1. Nguyên nhân thành tựu

Nhờ có chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế về biển, tài nguyên biển để phát triển sản xuất nghề cá ổn định, hiệu quả. Sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước trong xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá, là đòn bẩy kích thích các thành phần kinh tế huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển sản xuất.

Trung ương và chính quyền địa phương đã quan tâm công tác tổ chức chỉ đạo sản xuất, đẩy mạnh chuyển giao tiến bộkhoa học, kỹ thuật vàcông nghệ, xây dựng các mô hình, tăng cường tập huấn tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận khoa học kỹ thuật và công nghệ mới từng bước nâng cao trình độ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh.

Các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy sản giai đoạn 2006 - 2010 đã tạo sự chuyển biến lớn trong nhận thức của các huyện, thị xã, thành phố, nhiều địa phương đã có Nghị quyết chuyên đề, xây dựng chương trình, ban hành các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất thủy sản.

3.2. Nguyên nhân hạn chế

Nguồn vốn cho các chương trình, quy hoạch, đềán, kế hoạch phát triển thủy sản bố trí hàng năm còn hạn chế, cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá chưa được đầu tư đồng bộ.

Tổ chức bộ máy Chi cục Thuỷ sản, Thanh tra chuyên ngành Thủy sản còn thiếu nhân lực, kinh phí hoạt động của phương tiện tuần tra, kiểm soát bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản còn ít nên hoạt động chưa thường xuyên.

Hệ thống văn bản pháp luật chưa đồng bộ, không kịp thời, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế quản lý Nhà nước về nghề cá.

Công tác phối hợp giữa các bên cóliên quan đã được thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao.

Trình độ dân trí của ngư dân thấp nên nhận thức về công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản còn yếu kém. Đa số còn khó khăn về kinh tế, trang thiết bị ngư cụ lạc hậu, tàu thuyền công suất nhỏ còn nhiều, cơ cấu nghề khai thácchưa cân đối. Mặt khác, tốc độ gia tăng dân số vùng ven biển tăng nhanh, áp lực việc làm và đời sống hàng ngày càng cao đồng thời với việc tăng cường áp lực khai thác hải sản.

Điều kiện khí hậu, thời tiết không thuận lợi, thiên tai xuất hiện ngày càng không theo quy luật đã gây ảnh hưởng không nhỏđến hoạt động sản xuất khai thác hải sản.

PHẦN 3. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHAI THÁC HẢI SẢN  
VÀ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

I. DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN

1. Xu thế phát triển nghề cá trong nước

Việt Nam hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN mang lại cơ hội lớn cho nền kinh tế: Mở ra một thị trường chung rộng lớn; mở ra cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; tạo sức ép, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam; tạo khí thế và động lực cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, nền kinh tế cũng đối mặt với những thách thức lớn là sức ép cạnh tranh hàng hóa từ các nước ASEAN; thách thức về dịch vụ; thách thức về lao động.

Việt Nam là nước đang phát triển nên khả năng cạnh tranh hàng thủy sản còn yếu, trình độ quản lý còn bất cập, trong khi yêu cầu về chất lượng và an toàn thực phẩm của các nước thường thay đổi và đòi hỏi ngày càng cao.

Sự hiểu biết của doanh nghiệp về luật pháp quốc tế, nhất là pháp luật trong tranh chấp thương mại còn hạn chế, điều này ảnh hưởng lớn tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Năm 2010 Việt Nam chính thức tham gia Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Tháng 02/2016 Hiệp định TPP được ký kết sẽ mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập.

Sản xuất nguyên liệu chưa đáp ứng được nhu cầu của chế biến thuỷ sảnxuất khẩu cả về số lượng cũng như chất lượng sản phẩm.

Công tác quản lý nguồn lợi thuỷ sản, quản lý tàu thuyền hoạt động nghề cá, công tác thống kê nghề cá còn lạc hậu và chưa đáp ứng được các yêu cầu hội nhập. Công tác đào tạo cán bộ quản lý và kỹ thuật do hạn chế về kinh phí và kinh nghiệm nên chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và chất lượng khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Năng lực quản lý và trang thiết bị phục vụ cho kiểm tra, kiểm soát chất lượng, kiểm dịch hàng thủy sản nhập khẩu còn hạn chế là thách thức đối với những cạnh tranh không lành mạnh sẽ diễn ra đối với thủy sản Việt Nam.

Hệ thống cơ sở hạ tầng cho hoạtđộngsản xuất kinh doanh thủy sản chưa có hoặc còn yếu, cộng với khả năng cạnh tranh thấp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ là thách thức lớn trong việc giữ được thị trường tiêu thụ.

Vấn đề thương hiệu cũng được coi là một thách thức lớn, vì hiện nay các mặt hàng thủy sản Việt Nam chủ yếu xuất khẩu thông qua các nhà nhập khẩu và được phân phối dưới nhiều thương hiệu khác nhau.

Sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam cũng như của Thừa Thiên Huế sẽ là đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo vệ cho ngành sản xuất nội địa. Những rào cản như: Thuế chống trợ cấp; các quy định kiểm tra hóa chất, kháng sinh; chương trình thanh tra riêng biệt; rào cản dưới dạng quy định kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ lao động.

Trong thời gian tới, việc thiếu hụt lao động phổ thông và lao động nghề cá, đặc biệt là lao độngcó kinh nghiệm vàtay nghề cao, có thể sử dụng các loại máy móc, thiết bị hiện đại như máy dò, định vị, ra đa, lái tàu diễn ra gay gắt hơn.

2. Tác động môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu

Thời gian tới mặc dù được ngăn chặn và hạn chế, nhưng vì cuộc sống mưu sinh và ý thức yếu kém của một bộ phận ngư dân nên phương thức khai thác có tính chất tận thu, hủy diệt nguồn lợi hải sản vẫn còn sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái. Sản lượng và năng suất đánh bắt một số đối tượng sẽ có xu hướng giảm. Vì vậy, trữ lượng và khả năng khai thác hải sảnsẽ có xu hướng giảm.

Chất lượng môi trường ở một số vùng đang và sẽ có dấu hiệu ô nhiễm hơn, một số hệ sinh thái bị xâm hại, mật độ quần thể thủy sinh vật suy giảm nhanh làm mất đi khả năng tự tái tạo, phục hồi nguồn lợi. Số lượng giống, loài thuỷ sản có giá trị kinh tế cao bị đe dọa và có nguy cơ tuyệt chủng ngày một tăng.

Việc phát triển các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, xây dựng, công nghiệp, đô thị hoá,… đã tạo ra các chất thải đã gây ảnh hưởng và phần nào làm thay đổi hệ sinh thái thủy sinh vật vùng nước ven bờ như thảm thực vật, rạn san hô và ô nhiễm vật lý sẽ ngày một nghiêm trọng hơn. Các nguồn gây ô nhiễm như phân bón nông nghiệp, thuốc trừ sâu thải ra môi trường, số chất khác bị phân huỷ và lan truyền trong khối nước, ảnh hưởng đến môi trường sống của nhiều loài thủy sinh vật, tác động tiêu cực đến nguồn lợi hải sản.

Biến đổi khí hậu là yếu tố tác động và ảnh hưởng lớn tới hoạt động khai thác hải sản. Sự thay đổi khí hậu có tác động đến các hệ sinh thái, làm biến động chủng quần và nguồn lợi hải sản.

Biến đổi khí hậu làm mực nước biển dâng, gây tác động trực tiếp đến ngư trường, nguồn lợi hải sản, tàu thuyền, ngư cụ khai thác. Nhiệt độ tăng gây ảnh hưởng đến quá trình sinh sống vàdi cư của sinh vật. Một số loài di chuyển tìm vùng nước mới phù hợp để sinh sống và phát triển sẽ làm ngư trường thay đổi, dẫn đến cấu trúc tàu thuyền và ngư cụ khai tháccần được cải tiến phù hợp. Mực nước biển dâng làm thay đổi cấu trúc hạ tầng nghề cá, các cảng cá, bến bãi neo đậu tàu thuyền. Nước biển dâng dẫn tới sự thay đổi chế độ thuỷ triều, gia tăng sự xói mòn các vùngbờ, làm thay đổi dòng chảy, ảnh hưởng tới an toàn của người và tàu thuyền.

Mực nước biểndâng làm thay đổi sự phân tầng của các loài hải sản theo độ sâu, nên sẽ ảnh hưởng tới cấu trúc một số nghề khai thác như nghềlưới kéo (thay đổi độ mở đứng miệng lưới hoặc độ dài dây giềng), nghềlưới vây (thay đổi chiều cao tường lưới hoặc giảm phạm vi khai thác), nghề câu vàng (thay đổi chiều dài thẻo câu)… Một số ngư trường khai tháctruyền thống có thể bị thu hẹp, thậm chí biến mất.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng sự hoạt động của các cơn bão hàng năm, số lượng và cường độ của bão ngày càng mạnh; quỹ đạo di chuyển của bão cũng phức tạp hơn, gây nhiều thiệt hại về người và tàu thuyền khai thác trên biển.

Nhiệt độ tăng cùng với sự thay đổi tính chất lý - hóa trong nước biển làm thay đổi cấu trúc, thành phần các loài, các quần xã hiện có. Đồng thời, làm cho nguồn lợi hải sản bị phân tán, di cư đi các vùng khác phù hợp hơn hoặc di cư xuống sâu hơn. Khi đó, vùng biển sẽ mất đi hoặc giảm bớt trữ lượng một số loài có giá trị kinh tế; Năng suất cũng như giá trị khai thác hải sảngiảm xuống.

3. Thị trường tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản

3.1. Dự báo cầu trên thế giới

Theo Trung tâm Thủy sản Thế giới, đến năm 2020 nhu cầu thủy sản toàn thế giới đạtkhoảng 183,4 triệu tấn. Trong đó, các nước đang phát triển chiếm khoảng77% tổng lượng tiêu thụ thủy sản toàn cầu và khoảng79% tổng sản lượng thủy sản thế giới.

Dự báo nhu cầu các sản phẩm thủy sản trung bình đầu người năm 2015 là 19,1 kg/người/năm. Các nước đang phát triển sẽ đứng đầu về tốc độ tăng cầu theo đầu người, trong khi các nước phát triển nhìn chung sẽ có xu hướng giảm xuống. Trong tổng mức tăng về nhu cầu sản phẩm thủy sản thì khoảng 46% mức tăng là do sự gia tăng dân số, còn lại khoảng 54% là do sự phát triển kinh tế.

Nhu cầu về thức ăn cho động vật và gia cầm làm từ thủy sản và dầu cá tăng 0,5% trong giai đoạn2010 - 2015. Lượng thủy sản cần thiết để đáp ứng nhu cầu sản xuất thức ăn cho động vật và cho các mục đích phi thực phẩm khác trên toàn thế giới khoảng 45,4 triệu tấn vào năm 2015.

Theo FAO, tiêu thụ thủy sản trong tương lai theo 3 xu hướng: (1) tiêu thụ thủy sản chế biến bảo quản và thủy sản ướp lạnh hầu như ổn định; (2) tiêu thụ giáp xác, nhuyễn thể, philê cá và các sản phẩm đã chế biến sẽ tăng và (3) tiêu thụ sản phẩm đông lạnh sẽ giảm. Với xu hướng này Việt Nam có lợi thế cao để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thế giới.

Xu hướng và nhu cầu tiêu thụ thủy sản thế giới từ nay đến năm 2020 tiếp tục tăng mạnh. Giá các sản phẩm thủy sản dự báo tăng khoảng 15% trong vài thập niên tới đối với các mặt hàng thủy sản có giá trị cao như cá biển và giáp xác. Đối với các loài có giá trị như nhuyễn thể và một số loài cá sẽ tăng khoảng 4 và 6%. Như vậy, sản phẩm thủy sản được dự báo sẽ trở thành mặt hàng thực phẩm đắt hơn 20% so với các mặt hàng từ thịt.

3.2. Dự báo cầu ở Việt Nam

Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước cũng sẽ tăng mạnh trong thời gian tới, đặc biệt là mặt hàng tươi sống và chế biến sẵn. Dự báo từ năm 2010 - 2020, nếu mức tiêu thụ thủy sản tăng lên 22 kg/người/năm thì lượng tiêu thụ thủy sản sẽ lên tới 2,18 triệu tấn vào năm 2015 và năm 2020 là 2,61 triệu tấn.

Giai đoạn 2010 - 2020, nhập khẩu thủy sản của Việt Nam cũng sẽ tăng về sản lượng do tăng nhu cầu tiêu dùng trong nước và nhu cầu nguyên liệu để chế biến tái xuất phục vụ nhu cầu chế biến xuất khẩu. Dự báo nhập khẩu thủy sản của Việt Nam phần lớn từ các nước Châu Á tăng 8 - 10%/năm (giai đoạn 2010 - 2015) và tăng 10 - 12% (năm 2020). Tổng giá trị nhập khẩu sẽ vào khoảng 190 triệu USD vào năm 2015 và tăng gấp đôi vào năm 2020.

Thủy sản được coi là nguồn thực phẩm chủ yếu không thể thiếu đối với đời sống con người. Thực tế cho thấy nhu cầu tiêu dùng thủy sản trong nước và cả thế giới ngày càng tăng cao. Thừa Thiên Huế là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thủy sản. Những năm qua sản xuất thủy sảnở Thừa Thiên Huếđã chứng minh là một ngành kinh tế trọng điểm thu hút sự chú ý và quan tâm đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Phát triển thủy sản vừa giải quyết việc làm, thu nhập, cải thiện đời sống cho hàng vạn lao động, đồng thời tạo nguồn ngoại tệ cho tỉnh, góp phần giữ vững an ninh chủ quyền lãnh hải của Tổ quốc. Sản xuất thủy sản giữ vai trò, vị trí quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân cho cả hiện tại và tương lai. Qua đó cho thấy nhu cầu phát triển thủy sản trong thời gian tới là rất lớn.

Phát triển nông nghiệp, trong đó có lĩnh vực thủy sản là chương trình kinh tế trọng điểm của tỉnh, để đẩy mạnh hơn nữa việc chế biến và xuất khẩu thủy sản, tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp về vốn, thị trường, nguyên liệu để thúc đẩy sản xuất. Tỉnh đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuấtthủy sản trên địa bàn. Cùng với tập trung đầu tư cho chế biến thuỷ sảnxuất khẩu, tỉnh tăng cường đầu tư cho sản xuất tiêu dùng nội địa, coi đây là một hướng lâu dài phục vụ dân sinh và bảo đảm ổn định cho xuất khẩu.

4. Tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ

Hiện nay, các công nghệ và kỹ thuật tiên tiến hiện đại sử dụng cho nghề cá đã được nhiều nước trên thế giới tập trung nghiên cứu và đã có nhiều ứng dụng thành công vào sản xuất. Tuy nhiên, ngư dân nước ta còn nghèo, trình độ dân trí còn thấp do đó chưa tiếp cận và áp dụng được cho hoạt động sản xuất của mình. Trong thời gian tới, Nhà nước sẽ có nhiều chính sách hỗ trợ nhằm giúp ngư dân tiếp cận với những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong khai thác hải sảngiúp nâng cao hiệu quả sản xuất.

Công nghệ khai thác hải sảndự báo trong thời gian tới sẽ từng bước thăm dò và du nhập một số công nghệ tiên tiến ở các nước lân cận như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Đài Loan,... có đặc điểm ngư trường tương tự nước ta gồm các công nghệ sau: Câu dàn khai thác mực; Lưới vây cá Ngừ cơ giới có sử dụng chà rạo di động, sử dụng ánh sáng điện dưới nước để tập trung cá, nghề lưới kéo biển sâu... đồng thời tiếp tục sử dụng hiệu quả các loại máy dò ngang trong khai thác hải sản.

Mặt khác, nguồn gỗ đóng tàu ngày càng khan hiếm, việc khai thác gỗ đang dần bị hạn chế để bảo vệ môi trường. Từng bước sẽ thay thế vỏ tàu bằng các vật liệu mới, mà vật liệu Composite, Polypropylene Polystone Copolymer (PPC) và kim loại dự báo sẽ được ngư dân hướng đến trong giai đoạn tới.

Bên cạnh đó, chất lượng bảo quản sản phẩm khai thác ngày càng được quan tâm nghiên cứu. Những tàu có công suất lớn sẽ được áp dụng các công nghệ bảo quản mới như bảo quản bằng nước biển lạnh, sử dụng hầm cách nhiệt, sử dụng thiết bị lạnh trong các khoang chứa...

Về công tác quản lý hoạt động của tàu cá trên biển dự báo trong thời gian tới sẽ được thực hiện quản lý bằng vệ tinh giúp cơ quan chức năng chủ động nắm bắt hoạt động của tàu cá trên biển, mặt khác đảm bảo an toàn cho tàu cá và từng bước nâng cao kỹ năng đi biển cho ngư dân.

5. Xu hướng chuyển đổi nghề khai thác hải sản

Nghề khai thác hải sản đang gặp một số khó khăn như: Ngư trường khai thác ngày càng xa hơn, chi phí chuyến biển tăng cao, thiếu lao động có tay nghề khai thác hải sản vùng biển khơi; Đa số là tàu cá vỏ gỗ, kích thước nhỏ nên ứng dụng công nghệ mới về khai thác và bảo quản sản phẩm trên tàu còn hạn chế; Nguồn lợi hải sản suy giảm, chất lượng sản phẩm thấp, giá bán sản phẩm khai thác không ổn định, khi được mùa thì mất giá…

Ngư dân từng bước khắc phục tình trạng trên bằng cách tổ chức lại sản xuất thông qua các mô hình sản xuất trên biển như: Đồng quản lý nghề cá ven bờ, phát triển bền vững; Thành lập tổ đội, chuỗi liên kết, kết hợp khai thác với dịch vụ hậu cần đã góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả và phát triển bền vững nghề khai thác hải sảntại địa phương.

Một số nghề khai thác hải sảnđang được ngư dân Thừa Thiên Huế duy trì và có xu hướng chuyển đổilà những nghề có hiệu quả, sử dụng ít nhiên liệu:

- Nghề lưới vây rút chì khơi kết hợp ánh sáng: Với sự tiến bộ của công nghệ khai thác hải sảnđã sử dụng ánh sáng điện để thu hút vàtập trung đàn cá, sử dụng máy dò cá để xác định sản lượng... Nghề này thường là các hộ gia đìnhcó kinh tế, có vốn đầu tư và tay nghề, đây là nghề có hiệu quả và đang được nhiều ngư dân lựa chọn.

- Nghề câu khơi: Đối với ngư dân Thừa Thiên Huế đã được tích luỹ kinh nghiệm nhiều năm. Những năm gần đây việc phát triển tàu thuyền lớn, trang bị máy dò cá, máy đo độ sâu, máy định vị để tổ chức khai thác hải sảndài ngày trên biển ở ngư trường khơi, xa. Kết hợp với các nghề khác trên một đơn vị tàu thuyền, nghề câu, nhất là nghề câu cá Ngừ đại dương, Mực đại dương sẽ trở thành nghề chính để tồn tại và phát triển.

- Nghề lưới rê hỗn hợp: Đây là nghề có nhiều ưu điểm so với các nghề truyền thống vì khai thác các đối tượng xuất khẩu và khai thác được ở các tuyến biển khác nhau. Nghề này giảm được công lao động, tiết kiệm thời gian và giảm chi phí nhiên liệu, tuổi thọ của lưới cao hơn nhiều so với lưới rê thường. Đây là nghề mới và đang được nhiều ngư dân ở các xã ven biển đầu tư phát triển.

- Một bộ phận ngư dân làm nghề giã ruốc, mành đèn đang có xu hướng chuyển sang nghề câu, nghềlưới vây, nghềlưới rê. Đây là những nghề có thể hoạt động ở vùng khơi mà không đòi hỏi tàu thuyền và công suất máyquá lớn. Nghề này cũng đang phát huy hiệu quả.

- Các nghề lưới kéo, lưới rê thường, mành đèn,… vẫn có sự đan xen giữa khai thác xa bờ và gần bờ. Trên cùng một tàu trong một năm cũng có mùa vụ hoạt động khai thác xa bờ, có mùa vụ hoạt động khai thác gần bờ. Trên một đơn vị tàu thuyền đôi khi có tới 3 loại nghề, hết thời vụ nghề này sẽ chuyển sang nghề khác để đảm bảo khai thác quanh năm.

Các loại nghề khai thác hải sản có khả năng phát triển trên địa bàn tỉnh như nghề:lưới kéo xa bờ, lưới vây rút chì, lưới rê thu ngừ, lướirê 3 lớp, câu mực, mành chụp, câu vàng, câu tay kết hợp ánh sáng. Ngoài ra, có thể phát triển một số nghề khai tháchải sảncó chọn lọc như nghề lưới rê 3 lớp, nghề lồng bẫy... Trong tình hình giá dầu ngày càng tăng cao, nên đầu tư vào những nghề khai tháchải sảncó chi phí sản xuất ít, nhưng có hiệu quả như nghề lưới rê khơi và nghềcâu khơi... Đặc biệt là nghề câu khơi và nghềlưới rê khơi có tính chọn lọc cao, đánh bắt các đối tượng có giá trị xuất khẩu mà chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất thấp.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm quy hoạch

(1) Phát triển khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của ngành, của vùng và cả nước.

(2) Phát triển khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá phải kết hợp hài hòa lợi ích của các ngành kinh tế khác và của địa phương. Khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản, bảo vệ môi trường sinh thái thuỷ sinh trên nguyên tắc phát triển bền vững, đảm bảo hiệu quả và an toàn, nâng cao chất lượng bảo quản sản phẩm khai thác.

(3) Điều chỉnh cơ cấu tàu thuyền và lao động nghề cá, giảm sức ép và khôi phục lại nguồn lợi hải sảnven bờ; Phát triển khai thác hải sảnxa bờ hợp lý. Phát triển khai thác hải sảntrên cơ sở chú trọng hiệu quả kinh tế, không chạy theo sản lượng. Phát triển khai thác hải sảngắn với bảo đảm an ninh quốc phòng và chủ quyền quốc gia trên biển.

(4) Hạn chế, tiến tới xóa bỏ những nghề khai thác hủy diệt, nghề khai thác kém hiệu quả. Phát triển đội tàu công suất lớn, trang bị hiện đại, cơ giới hóa trên tàu cá để từng bước giảm số lượng tàu thuyền và lao động đánh bắt thuỷ sản. Chuyển đổi nghề nghiệp đối với một bộ phận ngư dân đánh cá ven bờ sang các ngành nghề thích hợp khác.

(5) Tổ chức sắp xếp lại nghề khai thác hải sản và phân cấp quản lý chặt chẽ, xây dựng và phát triển đồng quản lý nghề cágắn với việc phát triển kinh tế tập thể trong các cộng đồng ngư dân.

2. Định hướng quy hoạch

(1) Tổ chức lại sản xuất trên biển nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng khai thác ổn định và bền vững, coi trọng chất lượng tăng trưởng, tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng sản phẩm khai thác, đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu.

(2) Phát triển mạnh đội tàu trên 400 CV hoạt động khai thácở vùng khơi, đánh bắt có chọn lọc, đánh bắt các đối tượng có giá trị kinh tế. Chú trọng đổi mới, cải thiện và du nhập một số ngư cụ khai thác theo hướng nâng cao hiệu quả từng bước hiện đại hóa nghề cá.

(3) Giảm cường độ khai thác hải sảnvùng ven bờ. Từng bước giảm số tàu < 90 CV, đặc biệt là đội tàu < 20 CV và những nghề có tính chọn lọc kém, khai thác huỷ diệt, tận thu, khai thác bất hợp pháp, kém hiệu quả ở vùng ven bờ. Chuyển đổi nghề cho một bộ phận ngư dân sang nuôi trồng thủy sản, dịch vụ, chế biến thủy sản và một số nghề thích hợp khác.

(4) Phát triển khai thác hiệu quả đi đôi với bảo vệ nguồn lợi hải sản. Tăng cường chỉ đạo khai thác theo ngư trường, mùa vụ và tập trung sản xuất theo tổ đội, theo nghề. Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn lợi hải sản cho ngư dân bằng việc tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật, thường xuyên thả bổ sung giống thủy sản về với tự nhiên nhằm phục hồi và tái tạo nguồn lợi.

(5) Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, tổ/đội, hợp tác xã, liên kết chuỗi trong khai thác hải sản. Từng bước phát triển đội tàu dịch vụ, thu mua, bảo quản và sơ chế sản phẩm trên biển để tiết kiệm thời gian và giảm chi phí cho các đội tàu đánh bắt.

(6) Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn: Hỗ trợ của Trung ương, ODA, các nguồn vốn vay và vốn của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu phát triển. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư.

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu chung

Khai thác và sử dụng hiệu quả lợi thế và tiềm năng để phát triển khai thác hải sản và cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá góp phần vào việc ổn định kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ quyền Tổ quốc.

Điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác hải sản nhằm giảm cường độ khai thác, duy trì sản xuất bền vững, từng bước nâng cao năng suất khai thác, tăng hiệu quả kinh tế, bảo vệ tốt nguồn lợi hải sản và môi trường sinh thái. Phát triển khai thác hải sảntheo hướng hiện đại hóa, giảm dần số tàu nhỏ ven bờ, những nghề khai thác huỷ diệt, gây ảnh hưởng đến nguồn lợi hải sản. Phân vùng, phân chia vùng khai thác hải sản và phân cấp quản lý để nâng cao trách nhiệm và ý thức tự chủ của từng cấp quản lý.

3.2. Một số chỉ tiêu cụ thể

*Đến năm 2020:*

Tổng số tàu thuyền khai thác hải sản đạt khoảng 1.950 chiếc (giảm 0,3%/năm). Trong đó, tàu thuyền có công suất máy > 90 CV là 400 chiếc (tăng 3,9%/năm), tàu thuyền có công suất máy từ 20 - 90 CV là 350 chiếc (giảm 1,2%/năm), tàu thuyền có công suất máy < 20 CV là 1.200 chiếc (giảm 1,2%/năm).

Tổng công suất máy đạt khoảng 132.000 CV (tăng 1,2%/năm). Trong đó, công suất của đội tàu có công suất máy> 20 CV là 115.000 CV (tăng 1,4%/năm), công suất của đội tàu có công suất máy< 20 CV là 17.000 CV (giảm 0,6%/năm).

Đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua hải sảntrên biển đạt khoảng 90 chiếc (tăng 1,1%/năm).

Sản lượng khai thác hải sản đạt khoảng 34.500 tấn (giảm 0,1%/năm). Tổng giá trị sản xuất khai thác hải sản đạt khoảng 910 tỷ đồng (tăng 0,9%/năm).

Giải quyết việc làm cho khoảng 9.500 lao động đánh cá (giảm 0,4%/năm).

*Đến năm 2025:*

Tổng số tàu thuyền khai thác hải sảnđạt khoảng1.900 chiếc (giảm 0,5%/năm). Trong đó, tàu thuyền có công suất máy> 90 CV là 450 chiếc (tăng 2,4%/năm), tàu thuyền có công suất máytừ20 - 90 CV duy trìở mức 350 chiếc, tàu thuyền có công suất máy< 20 CV là 1.100 chiếc (giảm 1,7%/năm).

Tổng công suất máyđạt khoảng 140.500 CV (tăng 1,3%/năm). Trong đó, công suất của đội tàu có công suất máy> 20 CV là 124.000 CV (tăng 1,5%/năm), công suất của đội tàu có công suất máy< 20 CV là 16.500 CV (giảm 0,6%/năm).

Đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua hải sảntrên biển đạt khoảng100 chiếc (tăng 2,1%/năm).

Sản lượng khai thác hải sản đạt khoảng 34.300 tấn (giảm 0,1%/năm). Tổng giá trị sản xuất khai thác hải sản đạt khoảng 1.000 tỷ đồng (tăng 1,9%/năm).

Giải quyết việc làm cho khoảng 9.300 lao động đánh cá (giảm 0,4%/năm).

*Đến năm 2030:*

Tổng số tàu thuyền khai thác hải sản đạt khoảng 1.850 chiếc (giảm 0,5%/năm). Trong đó, tàu thuyền có công suất máy > 90 CV là 500 chiếc (tăng 2,1%/năm), tàu thuyền có công suất máytừ 20 - 90 CV duy trì ở mức là 350 chiếc, tàu thuyền có công suất máy< 20 CV là 1.000 chiếc (giảm 1,9%/năm).

Tổng công suất máy đạt khoảng 149.000 CV (tăng 1,2%/năm). Trong đó, công suất của đội tàu có công suất máy> 20 CV là 133.000 CV (tăng 1,4%/năm), công suất của đội tàu có công suất máy< 20 CV là 16.000 CV (giảm 0,6%/năm).

Đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua hải sản trên biển đạt khoảng115 chiếc (tăng 2,8%/năm).

Sản lượng khai thác hải sản đạt khoảng 34.000 tấn (giảm 0,2%/năm). Tổng giá trị sản xuất khai thác hải sản đạt khoảng 1.100 tỷ đồng (tăng 1,9%/năm).

Giải quyết việc làm cho khoảng 9.100 lao động đánh cá (giảm 0,4%/năm).

4. Xây dựng và lựa chọn phương án phát triển

*Cơ sở để xây dựng phương án quy hoạch*:

Quy hoạch phát triểnkhai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản của tỉnh và của vùng.

Phương án quy hoạch được xây dựng dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễnvề tiềm năng phát triển khai thác hải sảncủa tỉnh (ngư trường khai thác, nguồn lợi hải sản, thị trường tiêu thụ) và các nguồn lực phát triển (khả năng đầu tư, du nhập, cải tiến ngư cụ, phát triển tàu thuyền, khả năng phát triển hậu cần dịch vụ nghề cá, khả năng tổ chức sản xuất).

Chỉ tiêu sản lượng khai thác hải sảncủa địa phương phải căn cứ vào kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi hải sản và kết quả sản lượng khai thác thực tế, kết hợp với dự báo khả năng tiêu thụ của thị trường đối với các đối tượng khai thác chủ yếu.

Số lượng tàu thuyền nghề cácần thiết cho từng địa phương phải căn cứ trên kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng cơ cấu nghề khai thác hải sản, ưu tiên các nghề khai tháctruyền thống có hiệu quả và bảo vệ nguồn lợi hải sản tốt, loại bỏ hoặc giảm bớt các nghề khai tháccó hiệu quả thấp, gây ảnh hưởng xấu đến nguồn lợi hải sản và môi trường sinh thái; khả năng dịch vụ hậu cần nghề cá và xu hướng chuyển đổi nghề khai thác hải sản.

Cơ cấu nghề khai thác hải sản được xác lập dựa trên các cơ sở mục tiêu sản lượng khai thác hải sản đến năm 2020, năm 2025 và định hướng đến 2030 của tỉnh; cơ cấu nghề khai thác hải sản truyền thống của địa phương; năng suất khai thác bình quân và hiệu quả kinh tế - xã hộicủa từng loại nghề khai tháctại thời điểm điều tra.

Số lượng lao động khai thác hải sản cần thiết căn cứ trên cơ sở tổng số đơn vị nghề khai thác hải sảncủa từng họ nghề và số lao động đánh cácần thiết cho một đơn vị nghề cụ thể; khả năng cơ giới hoá, hiệnđại hoá của từng loại nghề.

**Phương án 1** (Phương án so sánh)

| **TT** | **Danh mục** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***2015-2020*** | ***2021-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Tổng số tàu cá** (chiếc) | **1.978** | **2.150** | **2.300** | **2.450** | **1,7** | **1,4** | **1,3** |
|  | Tàu > 90 CV | 330 | 450 | 500 | 550 | 6,4 | 2,1 | 1,9 |
|  | Tàu 20 - 90 CV | 371 | 400 | 450 | 500 | 1,5 | 2,4 | 2,1 |
|  | Tàu < 20 CV | 1.277 | 1.300 | 1.350 | 1.400 | 0,4 | 0,8 | 0,7 |
| **2** | **Tổng công suất** (CV) | **124.570** | **148.000** | **166.000** | **183.000** | **3,5** | **2,3** | **2,0** |
|  | Đội tàu > 20 CV | 107.029 | 130.000 | 147.000 | 163.000 | 4,0 | 2,5 | 2,1 |
|  | Đội tàu < 20 CV | 17.541 | 18.000 | 19.000 | 20.000 | 0,5 | 1,1 | 1,0 |
| **3** | **Số tàu dịch vụ** (chiếc) | **85** | **95** | **110** | **130** | **2,2** | **3,0** | **3,4** |
| **4** | **Sản lượng KTHS** (tấn) | **34.686** | **36.500** | **39.000** | **42.000** | **1,0** | **1,3** | **1,5** |
| **5** | **GTSX KTHS** (tỷ đồng) | **868** | **930** | **1.050** | **1.200** | **1,4** | **2,5** | **2,7** |
| **6** | **Lao động KTHS** (người) | **9.687** | **10.000** | **11.000** | **12.000** | **0,6** | **1,9** | **1,8** |

Phương án 1, phát triển khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá với việc tiếp tục gia tăng số lượng tàu thuyền, đồng thời giải quyết được nhiều việc làm cho lao động; Tăng nhanh sản lượng khai thác hải sảnvà giá trị sản lượng. Phương án 1 dự kiến sẽ được thực hiện trong điều kiện kinh tế phát triển thuận lợi; Nguồn tài nguyên dồi dào; Đầu tư quy mô lớn; Cơ sở hạ tầng nghề cáđược đầu tư đồng bộ, khoa học, kỹ thuật và công nghệ được áp dụng vào sản xuất; Ít chịu tác động từ các yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu.

Theo phương án 1, đến năm 2025 một số chỉ tiêu quy hoạch chủ yếuđược xác định như sau:

- Tổng số tàu thuyền khai thác hải sản tăng khoảng322 chiếc. Trong đó, đội tàu có công suất máy> 90 CV tăng 170 chiếc, đội tàu có công suấtmáytừ20 - 90 CV tăng 79 chiếc và đội tàu có công suất máy< 20 CV tăng 73 chiếc.

- Sốtàu dịch vụ hậu cần, thu mua hải sảntrên biển tăng khoảng 25 chiếc.

- Tổng công suất máytăng khoảng41.430 CV. Trong đó, công suất của đội tàu >20 CV tăng 39.971 CV, công suất của đội tàu <20 CV tăng 1.459 CV.

- Tổng sản lượng khai thác hải sản tăng khoảng 4.314 tấn.

- Tổng giá trị sản xuất khai thác hải sản tăng khoảng 182 tỷ đồng.

- Số lượng lao động khai thác hải sản tăng khoảng 1.313 người.

Phương án này sẽtạo nên sản lượng khai thác hải sảnlớn và thu hút nhiều lao động nghề cá. Tuy nhiên, phương án này thiếu tính khả thi do đòi hỏi vốn đầu tư lớn, trong khi ngân sách và các nguồn lực của địa phương còn hạn chế.

Hơn nữa, phương án này tập trung đẩy mạnh phát triển sản xuất nhằm nâng cao sản lượng sẽ tạo áp lực lớn lên nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây ảnh hưởng môi trường sinh thái, làm cạn kiệt nguồn lợi hải sản, do đó thiếu tính bền vững.

**Phương án 2** (Phương án lựa chọn)

| **TT** | **Danh mục** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***2015-2020*** | ***2021-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Tổng số tàu cá** (chiếc) | **1.978** | **1.950** | **1.900** | **1.850** | **-0,3** | **-0,5** | **-0,5** |
|  | Tàu > 90 CV | 330 | 400 | 450 | 500 | 3,9 | 2,4 | 2,1 |
|  | Tàu 20 - 90 CV | 371 | 350 | 350 | 350 | -1,2 | 0,0 | 0,0 |
|  | Tàu < 20 CV | 1.277 | 1.200 | 1.100 | 1.000 | -1,2 | -1,7 | -1,9 |
| **2** | **Tổng công suất** (CV) | **124.570** | **132.000** | **140.500** | **149.000** | **1,2** | **1,3** | **1,2** |
|  | Đội tàu > 20 CV | 107.029 | 115.000 | 124.000 | 133.000 | 1,4 | 1,5 | 1,4 |
|  | Đội tàu < 20 CV | 17.541 | 17.000 | 16.500 | 16.000 | -0,6 | -0,6 | -0,6 |
| **3** | **Số tàu dịch vụ** (chiếc) | **85** | **90** | **100** | **115** | **1,1** | **2,1** | **2,8** |
| **4** | **Sản lượng KTHS** (tấn) | **34.686** | **34.500** | **34.300** | **34.000** | **-0,1** | **-0,1** | **-0,2** |
| **5** | **GTSX KTHS** (tỷ đồng) | **868** | **910** | **1.000** | **1.100** | **0,9** | **1,9** | **1,9** |
| **6** | **Lao động KTHS** (người) | **9.687** | **9.500** | **9.300** | **9.100** | **-0,4** | **-0,4** | **-0,4** |

Phương án 2, phát triển khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá với quan điểm bền vững, bảo vệ tốt nguồn lợi hải sản; Phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao; Giảm dần số lượngtàu thuyền và nghề nghiệp khai thác hải sảnven bờ, những nghề kém hiệu quả, gây xâm hại nguồn lợi; Phát triển khai thác hải sảnxa bờ có hiệu quả. Thể chế chính sách cho phát triển sản xuất kinh doanh thuỷ sản ngày càng được hoàn thiện và ổn định. Phương án 2 dự kiến sẽ được thực hiện trong điều kiện kinh tế phát triển ở mức trung bình; Đầu tư vừa phải; Có sự tác động từ các yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu.

Theo phương án 2, đến năm 2025 một số chỉ tiêu quy hoạch chủ yếuđược xác định như sau:

- Tổng số tàu thuyền khai thác hải sản giảm khoảng 78 chiếc. Trong đó, đội tàu có công suất máy > 90 CV tăng 120 chiếc, đội tàu có công suấtmáytừ20 - 90 CV giảm21 chiếc và đội tàu có công suất máy < 20 CV giảm177 chiếc.

- Sốtàu dịch vụ hậu cần, thu mua hải sảntrên biển tăng khoảng15 chiếc.

- Tổng công suất máy tăng khoảng 7.429 CV. Trong đó, công suất của đội tàu > 90 CV tăng 12.225 CV, công suất của đội tàu <90 CV giảm4.796 CV.

- Tổng sản lượng khai thác hải sản giảmkhoảng 386 tấn.

- Tổng giá trị sản xuất khai thác hải sản tăng khoảng 132 tỷ đồng.

- Số lượng lao động khai thác hải sản giảm khoảng 387 người.

Phương án 2 có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và từng bước giảm áp lực khai thác hải sản ven bờ, từng bước phát triển đội tàu khai thác hải sản xa bờ phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước. Bảo vệ và phát triển được nguồn lợi hải sản và môi trường sinh thái, tạo thêm nhiều việc làm, giải quyết hợp lý số lao động thuỷ sản. Đưa ngành khai thác hải sản phát triển theo hướng ổn định và bền vững.

So sánh 2 phương án, cho thấy có sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng, năng lực và hiệu quả sản xuất. Từ những phân tích và đánh giá cho 2 phương án, lựa chọn phương án 2 làm phương án tính toán cho thời kỳ phát triển đến năm 2020, năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Tuy nhiên, giữa các phương án phát triển có ranh giới mềm và có thể thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển của từng giai đoạn.

III. QUY HOẠCH KHAI THÁC VÀ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

1. Quy hoạch khai thác hải sản

1.1. Năng suất, sản lượng khai thác hải sản

Với mục tiêu bảo vệ tốt nguồn lợi hải sản và phát triển nghề khai thác hải sản bền vững, tránh khai thác quá mức, khai thác hủy diệt và khai thác cả những cá thể chưa trưởng thành, chỉ giữ mức sản lượng khai thác hải sản của toàn tỉnh khoảng 34.300 tấn vào năm 2025 và tiếp tục giảm xuống còn khoảng 34.000 tấn vào năm 2030.

Trong đó, sản lượng khai thác hải sảnở vùng biểnven bờđạt khoảng7.000 tấn (chiếm khoảng 20,4% tổng sản lượng khai thác hải sản), sản lượng khai thác hải sản ở vùng biểnxa bờvà vùng lộngđạt khoảng27.300 tấn (chiếm gần80,0% tổng sản lượng khai thác hải sản).

Theo xu hướng giảm số lượngtàu thuyền có công suất máy< 20 CV, thuyền thủ công, từng bước nâng cao năng lực và hiệu quả khai thác hải sảnxa bờ dựa trên cơ sở tiềm năng nguồn lợi hải sản sản hiện có. Phát triển khai thác hải sản trên cơ sở chú trọng hiệu quả kinh tế, không chạy theo sản lượng, đánh bắt có chọn lọc, đánh bắt các đối tượng có giá trị kinh tế cao, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm hải sảnkhai thác với tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2015 - 2020 là -0,1%/năm, giai đoạn 2020 - 2025 là -0,1%/năm và giai đoạn 2025 - 2030 là -0,2%/năm.

Cơ cấu sản lượng khai thác hải sảnđến năm 2025 bao gồm: Sản lượng cá chiếm trên 88,0%, sản lượng tôm chiếm trên 2,7% và sản lượng hải sản khác chiếm trên 9,2% tổng sản lượng khai thác hải sản của tỉnh.

Sản lượng khai thác chủ yếu trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 và năm 2030 là từ khai thác hải sản ở vùng biểnxa bờ và vùng lộng với mức tăng bình quân giai đoạn từ 2015 - 2030 là 0,6%/năm. Đồng thời giảm dần sản lượng khai thác hải sảnở vùng biển ven bờ, với mức giảm bình quân trong cả giai đoạn 2015 - 2030 là 2,7%/năm. Các đối tượng chủ lực, sản phẩm có giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ tốt như: Cá Ngừ, cá Thu, cá Song, cá Lượng, Mực, Tôm biển… có giá trị xuất khẩu cao và là sản phẩm được ưa chuộng ở các thị trường như: Trung Quốc, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc,…

Bảng 17. Quy hoạch sản lượng khai thác hải sản

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Tổng sản lượng** (tấn) | **34.686** | **34.500** | **34.300** | **34.000** | **-0,1** | **-0,1** | **-0,2** |
|  | Vùng ven bờ | 9.000 | 8.000 | 7.000 | 6.000 | -2,3 | -2,6 | -3,0 |
|  | Vùng xa bờ, lộng | 25.686 | 26.500 | 27.300 | 28.000 | 0,6 | 0,6 | 0,5 |
| **2** | **Phân theo loài** (tấn) | **34.686** | **34.500** | **34.300** | **34.000** | **-0,1** | **-0,1** | **-0,2** |
|  | Cá | 30.525 | 30.370 | 30.200 | 29.900 | -0,1 | -0,1 | -0,2 |
|  | Tôm | 953 | 950 | 940 | 930 | -0,1 | -0,2 | -0,2 |
|  | Hải sản khác | 3.208 | 3.180 | 3.160 | 3.170 | -0,2 | -0,1 | 0,1 |
| **3** | **GTSX KTHS** (Tỷ.đ) | **868** | **910** | **1.000** | **1.100** | **0,9** | **1,9** | **1,9** |
|  | Giá trị SL/tàu/năm | 0,44 | 0,47 | 0,53 | 0,59 | 1,2 | 2,4 | 2,5 |
|  | Giá trị SL/CV/năm | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | -0,2 | 0,6 | 0,7 |
|  | Giá trị SL/người/năm | 0,09 | 0,10 | 0,11 | 0,12 | 1,3 | 2,3 | 2,4 |
| **4** | **Năng suất KTHS** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản lượng/tàu/năm | 17,54 | 17,69 | 18,05 | 18,38 | 0,2 | 0,4 | 0,4 |
|  | Sản lượng/CV/năm | 0,28 | 0,26 | 0,24 | 0,23 | -1,3 | -1,4 | -1,3 |
|  | Sản lượng/người/năm | 3,58 | 3,63 | 3,69 | 3,74 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |

*Hình 6. Quy hoạch sản lượng khai thác hải sản*

Giá trị sản xuất khai thác hải sản trong cả giai đoạn 2015 - 2030 có xu hướng tăng, với mức tăng bình quân đạt 1,6%/năm. Trong đó, giai đoạn 2015 - 2020 có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 0,9%/năm, giai đoạn 2020 - 2025 và giai đoạn 2025 - 2030 đều có tốcđộ tăng trưởng bình quân đạt 1,9%/năm.

*Hình 7. Quy hoạch năng suất khai thác hải sản*

Đến năm 2025, sản lượng khai thác hải sản huyện Phú Vang chiếm khoảng 61,2% tổng sản lượng khai thác hải sản toàn tỉnh. Huyện Phú Lộc chiếm khoảng20,5%; huyện Quảng Điền chiếm khoảng11%; các địa phương còn lại chiếm khoảng7,5% tổng sản lượng khai thác hải sản toàn tỉnh.

Bảng 18. Quy hoạch sản lượng khai thác theo địa phương (tấn)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
|  | **Toàn tỉnh** | **34.686** | **34.500** | **34.300** | **34.000** | **-0,1** | **-0,1** | **-0,2** |
| 1 | Phong Điền | 1.036 | 1.025 | 1.015 | 1.010 | -0,2 | -0,2 | -0,1 |
| 2 | Quảng Điền | 3.783 | 3.750 | 3.720 | 3.710 | -0,2 | -0,2 | -0,1 |
| 3 | Hương Trà | 1.579 | 1.550 | 1.525 | 1.510 | -0,4 | -0,3 | -0,2 |
| 4 | Phú Vang | 21.177 | 21.100 | 21.000 | 20.750 | -0,1 | -0,09 | -0,24 |
| 5 | Phú Lộc | 7.082 | 7.050 | 7.020 | 7.000 | -0,1 | -0,1 | -0,1 |
| 6 | TP. Huế | 29 | 25 | 20 | 20 | -2,9 | -4,4 | 0,0 |

*Hình 8. Quy hoạch sản lượng khai thác theo địa phương*

Ngoài ra, theo phương án quy hoạch đến năm 2025 và năm 2030, chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá, do đó sẽ thu hút được một lượng hải sản khai thác từ các tàu của các địa phương khác. Dự báo sẽ thu hút lượng hải sản thông qua hệ thống cảng cá, bến cá trên địa bàn tỉnh khoảng 1.000 tấn vào năm 2025 và khoảng1.500 tấn vào năm 2030.

1.2. Tàu thuyền khai thác hải sản

Theo định hướng phát triển khai thác hải sản, với xu hướng giảm dầnsố lượngtàu thuyền nhỏ nhằm giảm cường lực khai thác ở vùng biểnven bờ, bảo vệ tốtnguồn lợi hải sản; Tăng số lượngtàu thuyền công suất lớn, khai thác hải sảnxa bờ. Tuy nhiên, nếu giảm quá nhanh số lượngtàu thuyền thì sẽ ảnh hưởng lớn đến kinh tế và cuộc sống của ngư dân vì đây là tài sản lớn nhất của gia đình làm nghề khai thác hải sản. Do đó, cần có phương án giảm dần số lượngtàu thuyền hàng năm, tuy nhiên phải có biện pháp chuyển đổi nghề nghiệpcho số lao động này.

Để đảm bảo sản lượngkhai thác hải sảnđạt khoảng34.300 tấntheo phương án quy hoạch vào năm 2025 và duy trì năng suất đánh bắt bình quân, đồng thời tăng giá trị sản lượng khai thác hải sản trên một đơn vị thuyền nghề. Đến năm 2025, cần đầu tư đóng mới, nâng cấp, cải hoán khoảng 120 tàu cá có công suất máy> 90 CV, trong đó, đầu tư đóng mới, nâng cấp, cải hoán khoảng 25 tàu cá có công suất máy>400 CV. Đồng thờicắt giảm, chuyển đổi khoảng 198 tàu cá cócông suất máynhỏ hoạt động khai thác hải sảnven bờ để đảm bảo số tàu thuyền đánh cá từ 1.978 chiếc (năm 2015) giảm xuống cònkhoảng1.900 chiếc (năm 2025). Số lượngtàu thuyền nghề cácần phải giảm bớt tương đương với số lượng bị đào thải tự nhiên, với tốc độ đào thải thuyền thủ công, tàu thuyền nhỏ khoảng5 - 10%/năm.

Trong đó, đến năm 2025 cắt giảm, chuyển đổi khoảng 177 tàu thuyền nghề cá có công suất máynhỏ < 20 CV để đảm bảo số lượngtàu thuyền từ 1.277 chiếc (năm 2015) giảm xuống còn khoảng1.100 chiếc (năm 2025), đồng thờicắt giảm, chuyển đổi khoảng 21 tàu thuyền nghề cá có công suất máytừ 20 - 90 CV để đảm bảo số tàu thuyền từ 371 chiếc (năm 2015) giảm xuống còn khoảng350 chiếc (năm 2025).

Tập trung nâng cấp, hiện đại hóa trang thiết bị, cải hoán các loại tàu thuyền có công suất máytừ 90 - 150 CV thành tàu cócông suất lớn hơn để tham gia khai thác hải sản xa bờ. Tập trung đóng mới các loại tàu có công suất máy> 150 CV, đặc biệt là đội tàu có công suất máy> 400 CV.

Trong đội tàu cá có công suất máy> 90 CV đến năm 2025, tập trung hình thành và phát triển đội tàu tham gia khai thác ở các vùng biển xa và hợp tác quốc tế, khoảng 30 - 50 chiếc làm các nghề khai thác hải sảncó tính chọn lọc cao, thân thiện với môi trường, được các nước cho phép hoạt động như nghề lưới rê khơi, nghề câu khơi, nghềlưới vây khơi, nghềchụp mực,… chủ yếu từ cácđịa phương có nghề cá phát triển mạnh như Phú Lộc và Phú Vang.

Bảng 19. Quy hoạch tàu thuyền khai thác hải sản

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Số tàu** (chiếc) | **1.978** | **1.950** | **1.900** | **1.850** | **-0,3** | **-0,5** | **-0,5** |
|  | Loại < 20 CV | 1.277 | 1.200 | 1.100 | 1.000 | -1,2 | -1,7 | -1,9 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *64,6* | *61,5* | *57,9* | *54,1* | *-1,0* | *-1,2* | *-1,4* |
|  | Loại 20-<90 CV | 371 | 350 | 350 | 350 | -1,2 | 0,0 | 0,0 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *18,8* | *17,9* | *18,4* | *18,9* | *-0,9* | *0,5* | *0,5* |
|  | Loại > 90 CV | 330 | 400 | 450 | 500 | 3,9 | 2,4 | 2,1 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *16,7* | *20,5* | *23,7* | *27,0* | *4,2* | *2,9* | *2,7* |
|  | ***Loại> 400 CV*** | ***95*** | ***105*** | ***120*** | ***140*** | ***2,0*** | ***2,7*** | ***3,1*** |
|  | ***Tàu dịch vụ*** | ***85*** | ***90*** | ***100*** | ***115*** | ***1,1*** | ***2,1*** | ***2,8*** |
| **2** | **Công suất** (CV) | **124.570** | **132.000** | **140.500** | **149.000** | **1,2** | **1,3** | **1,2** |
|  | CS xa bờ, lộng | 107.029 | 115.000 | 124.000 | 133.000 | 1,4 | 1,5 | 1,4 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *85,9* | *87,1* | *88,3* | *89,3* | *0,3* | *0,3* | *0,2* |
|  | CS ven bờ | 17.541 | 17.000 | 16.500 | 16.000 | -0,6 | -0,6 | -0,6 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *14,1* | *12,9* | *11,7* | *10,7* | *-1,8* | *-1,8* | *-1,8* |

*Hình 9. Quy hoạch tàu thuyền khai thác hải sản*

Trên cơ sở số lượng tàu thuyền khai thác hải sảntối đa theo phương án quy hoạch, các huyện, thị xã, thành phố ven biển cần xây dựng kế hoạch chi tiết, bố trí tiến độ để giảm bớt số lượng tàu thuyền nghề cáhiện có hàng năm nhằm bảo đảm khai thác có hiệu quả và bảo vệ tốt nguồn lợi hải sản.

Đến năm 2025, Phú Vang làđịa phương có số lượng tàu thuyền nghề cá lớn nhất, chiếm trên 51% tổng số tàu thuyền nghề cá của tỉnh và thành phố Huế có số lượng tàu thuyền nghề cáít nhất, chỉ chiếm khoảng 0,2% tổng số tàu thuyền nghề cá toàn tỉnh.

Bảng 20. Quy hoạch tàu thuyền khai thác theo địa phương (chiếc)

| **TT** | **Địa phương** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
|  | **Toàn tỉnh** | **1.978** | **1.950** | **1.900** | **1.850** | **-0,3** | **-0,5** | **-0,5** |
| 1 | Phong Điền | 95 | 90 | 85 | 80 | -1,1 | -1,1 | -1,2 |
| 2 | Quảng Điền | 201 | 195 | 190 | 185 | -0,6 | -0,5 | -0,5 |
| 3 | Hương Trà | 75 | 75 | 70 | 65 | 0,0 | -1,4 | -1,5 |
| 4 | Phú Vang | 1.002 | 992 | 972 | 952 | -0,2 | -0,4 | -0,4 |
| 5 | Phú Lộc | 602 | 595 | 580 | 565 | -0,2 | -0,5 | -0,5 |
| 6 | TP. Huế | 3 | 3 | 3 | 3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
|  | **Tỷ lệ**(%) | **100** | **100** | **100** | **100** | - | - | - |
| 1 | Phong Điền | 4,8 | 4,6 | 4,5 | 4,3 | -0,8 | -0,6 | -0,7 |
| 2 | Quảng Điền | 10,2 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | -0,3 | 0,0 | 0,0 |
| 3 | Hương Trà | 3,8 | 3,8 | 3,7 | 3,5 | 0,3 | -0,9 | -0,9 |
| 4 | Phú Vang | 50,7 | 50,9 | 51,2 | 51,5 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| 5 | Phú Lộc | 30,4 | 30,5 | 30,5 | 30,5 | 0,1 | 0,0 | 0,0 |
| 6 | TP. Huế | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,5 | 0,5 |

1.3. Cơ cấu nghề khai thác hải sản

Với mục tiêu khôi phục và nâng cao năng suất đánh bắt, nâng cao giá trị sản xuất, giảm dần nghề khai thác gây xâm hại nguồn lợi hải sản, duy trì và phát triển nghề khai tháchải sảncó tính chọn lọc cao, thân thiện với môi trường để đảm bảo khai thác được khoảng34.300 tấn hải sản và phù hợp với cơ cấu đội tàu đánh bắt khoảng1.900 chiếc vào năm 2025. Cơ cấu nghề khai thác hải sảnđược sắp xếp bố trí lại theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản và Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đến năm 2025, dự kiến sẽcắt giảm và chuyển đổi khoảng 173 tàu thuyền làm các nghề lưới kéo, nghềlưới vó, mành, nghề lưới rê ven bờ và nghề khác sang một số nghề có hiệu quả, có tiềm năng, thân thiện với môi trường như nghề lưới vây kết hợp ánh sáng, nghềlưới rê khơi, nghề câu, nghề chụp mực, nghề lồng bẫy và một số nghề khác như dịch vụ thu mua, chế biến thủy sản, nuôi trồng thủy sản.

Cấm một số nghề đánh bắt các loàitôm, cá nhỏ chưa trưởng thành gây suy giảm nguồn lợi hải sản như nghề lưới kéo, nghềlưới quét, nghềte, xiệp, nghề đáy,… Chỉ duy trì các nghề khai thác hải sảncó tính chọn lọc cao, không gây suy giảm nguồn lợi hải sản như nghề lưới vây, nghề lưới rê, nghề câu, nghề lồng bẫy, nghề chụp mực,…

Cơ cấu nghề khai thác hải sản chủ yếu xếp theo các họ nghề chính, gồm: Lưới kéo; Lưới vây, rùng; Lưới vó, mành; Lưới rê; Nghề câu và nghề khác. Chú trọng phát triển nghề lưới vây khơi, nghề lưới rê khơi, nghề câu khơi, nghề chụp mực, giảm các nghề lộng như nghề lưới vó, mành, nghề lưới kéo, xoá bỏ các nghề khai thác ven bờ mang tính huỷ diệt, sử dụng chất nổ, xung điện... Cần bố trí kiêm nghề trên mỗi đơn vị thuyền nghề để tổ chức sản xuất quanh năm.

Việc chuyển đổi ngànhnghề cần theo hướng tăng tỷ trọng khai thác các loài cá nổi như: Cá Thu, Ngừ, Kiếm, Bạc má, cá Nục, Trích, cá Cơm,…

Bảng 21. Quy hoạch cơ cấu nghề khai tháchải sản (chiếc)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại nghề** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
|  | **Tổng số tàu** | **1.978** | **1.950** | **1.900** | **1.850** | **-0,3** | **-0,5** | **-0,5** |
| 1 | Lưới kéo | 166 | 150 | 130 | 110 | -2,0 | -2,8 | -3,3 |
| 2 | Lưới vây | 140 | 155 | 175 | 200 | 2,1 | 2,5 | 2,7 |
| 3 | Lưới rê | 1.037 | 1.010 | 960 | 900 | -0,5 | -1,0 | -1,3 |
| 4 | Nghề câu | 200 | 225 | 260 | 310 | 2,4 | 2,9 | 3,6 |
| 5 | Lưới vó, mành | 305 | 290 | 275 | 250 | -1,0 | -1,1 | -1,9 |
| 6 | Nghề khác | 130 | 120 | 100 | 80 | -1,6 | -3,6 | -4,4 |
|  | **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | **100** | - | - | - |
| 1 | Lưới kéo | 8,4 | 7,7 | 6,8 | 5,9 | -1,7 | -2,3 | -2,8 |
| 2 | Lưới vây | 7,1 | 7,9 | 9,2 | 10,8 | 2,3 | 3,0 | 3,3 |
| 3 | Lưới rê | 52,4 | 51,8 | 50,5 | 48,6 | -0,2 | -0,5 | -0,8 |
| 4 | Nghề câu | 10,1 | 11,5 | 13,7 | 16,8 | 2,7 | 3,5 | 4,1 |
| 5 | Lưới vó, mành | 15,4 | 14,9 | 14,5 | 13,5 | -0,7 | -0,5 | -1,4 |
| 6 | Nghề khác | 6,6 | 6,2 | 5,3 | 4,3 | -1,3 | -3,1 | -3,9 |

*Hình 10. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác hải sản*

Cơ cấu nghề khai thác hải sản đến năm 2025, bao gồm:Nghề lưới kéo chiếm khoảng6,8%, nghề lưới vây chiếm khoảng9,2%, nghề lưới rê chiếm khoảng50,5%, nghề câu chiếm khoảng13,7%, nghề lưới vó, mành chiếm khoảng14,5% và các nghề khác chiếm khoảng 5,3% tổng số đơn vị nghề khai thác hải sản toàn tỉnh.

Bảng 22. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác hải sản đến năm 2025 (chiếc)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Lưới kéo** | **Lưới vây** | **Lưới rê** | **Nghề câu** | **Lưới vó, mành** | **Nghề khác** | **Tổng cộng** |
|  | **Toàn tỉnh** | **130** | **175** | **960** | **260** | **275** | **100** | **1.900** |
| 1 | Phong Điền | 5 | 10 | 35 | 15 | 10 | 10 | **85** |
| 2 | Quảng Điền | 5 | 25 | 95 | 30 | 20 | 15 | **190** |
| 3 | Hương Trà | 5 | 5 | 25 | 15 | 10 | 10 | **70** |
| 4 | Phú Vang | 50 | 85 | 550 | 145 | 115 | 27 | **972** |
| 5 | Phú Lộc | 65 | 50 | 255 | 55 | 117 | 38 | **580** |
| 6 | TP. Huế | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | **3** |

1.4. Lao động khai thác hải sản

Trong quá trình bố trí, điều chỉnh vàsắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác hải sản là sẽ giảm dầnsố lượngtàu thuyền khai thác hải sảntừ 1.978 chiếc (năm 2015) xuống còn khoảng1.900 chiếc (năm 2025). Mặc dù cắt giảm số tàu thuyền nhỏ, hoạt động khai thác hải sảnven bờ, nhưng từng bước phát triển đội tàu công suất lớn khai thác hải sản xa bờ, do đó đòi hỏi cần bổ sung thêm lao động đánh cá cho đội tàu khai thác hải sản xa bờ, dẫn đến sẽ ổn định số lượnglao động đánh cá ở mức khoảng9.300 người vào năm 2025 vàkhoảng9.100 người vào năm 2030.

Để bố trí sắp xếp việc làm cho số lao động đánh cá sau khi cắt giảm tàu thuyền, chuyển đổi nghề, mỗi địa phương cần căn cứ vào nhu cầu và đặc điểm tình hình cụ thể để lựa chọn những giải pháp phù hợp, có hiệu quả nhất.

Trong khuôn khổ định hướng quy hoạchphát triển khai thác hải sảnchung, cần thực hiện những nội dung sau:

- Đối với những làng, xã ở vùng cửa sông có điều kiện thuận lợi cho phát triển nghề khai thác hải sản, nên khuyến khích nâng cấp, cải hoán tàu và chuyển đổi nghề khai thác hải sản ven bờ sang nghề khai thác hải sảnxa bờ.

- Đối với những làng, xã vùng bãi ngang không có điều kiện phát triển nghề khai thác hải sản, nhưng có vùng đất cát rộng lớn ven biển, nên duy trì những nghề khai thác có tính chọn lọc cao, không gây xâm hại nguồn lợi hải sản, số còn lại khuyến khích chuyển sang nghề nuôi thuỷ sản hoặc mô hình trang trại tổng hợp.

- Đối với những làng, xã ở ven đầm, hồ, số lao động đánh cá dôi ra có thể chuyển sang nuôi trồng thuỷ sản tại đầm, hồ hoặc đào tạo để chuyển sang ngành nghề thích hợp khác.

- Đối với những làng, xã có nghề thủ công truyền thống hoặc có quỹ đất phát triển rừng hoặc cây công nghiệp, có thể đầu tư chuyển sang các nghề còn nhiều tiềm năng.

Bảng 23. Quy hoạch lao động khai thác hải sản (người)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
|  | **Toàn tỉnh** | **9.687** | **9.500** | **9.300** | **9.100** | **-0,4** | **-0,4** | **-0,4** |
| 1 | Phong Điền | 690 | 670 | 650 | 630 | -0,6 | -0,6 | -0,6 |
| 2 | Quảng Điền | 922 | 900 | 875 | 850 | -0,5 | -0,6 | -0,6 |
| 3 | Hương Trà | 340 | 330 | 315 | 300 | -0,6 | -0,9 | -1,0 |
| 4 | Phú Vang | 4.363 | 4.288 | 4.218 | 4.148 | -0,3 | -0,3 | -0,3 |
| 5 | Phú Lộc | 3.360 | 3.300 | 3.230 | 3.160 | -0,4 | -0,4 | -0,4 |
| 6 | TP. Huế | 12 | 12 | 12 | 12 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
|  | **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | **100** | - | - | - |
| 1 | Phong Điền | 7,1 | 7,1 | 7,0 | 6,9 | -0,2 | -0,2 | -0,2 |
| 2 | Quảng Điền | 9,5 | 9,5 | 9,4 | 9,3 | -0,1 | -0,1 | -0,1 |
| 3 | Hương Trà | 3,5 | 3,5 | 3,4 | 3,3 | -0,2 | -0,5 | -0,5 |
| 4 | Phú Vang | 45,0 | 45,1 | 45,4 | 45,6 | 0,0 | 0,1 | 0,1 |
| 5 | Phú Lộc | 34,7 | 34,7 | 34,7 | 34,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| 6 | TP. Huế | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |

*Hình 11. Quy hoạch lao động khai thác hải sản*

1.5. Mùa vụ và ngư trường khai thác hải sản

Mùa vụ khai thác hảisảnở Thừa Thiên Huế tương tựcác địa phương ven biểnkhác trong cả nước, gồm có 02 vụ chính là vụ Nam (tháng 4 - 10) và vụ Bắc (tháng 11 - 3 năm sau). Để đảm bảo cho tàu thuyền hoạt động khai thác quanh năm, không bị phụ thuộc vào mùa vụ, cần bố trí kiêm nghề.

Trong vụ cá Bắc do nhiệt độ nước biểngiảm nên các đàn cá có xu hướng di cư ra vùng biển xa bờ, vì thế các nghề khai thác hải sảnxa bờ có năng suất đánh bắtcao hơn trong vụ này. Mùa vụ, đối tượng khai thác chủ yếu của một số nghề chính bao gồm:

Nghề lưới rê phát triển mạnh nhất. Lưới rê rất đa dạng và phong phúvề chủng loại nghề, sản phẩm có chọn lọc nhưng chất lượng thường bị giảm sút do cá bị mắc lưới và thời gian mẻ lưới khá dài. Mùa vụ chính từ tháng 9 - 4 năm sau, mùa vụ phụ từ tháng 5 - 8.

Nghề lưới kéo thường được trang bị máy công suất lớn và khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lộng, gồm có lưới kéo đôi, lưới kéo đơn, lưới kéo tôm. Nghề lưới kéo khai thác đa loài, không có tính chọn lọc. Mùa vụ chính từ tháng 4 - 8, mùa vụ phụ từ tháng 9 - 3 năm sau.

Nghề lưới vây là loại hình đánh bắt các đàn cá nổi lớn. Đối tượng đánh bắt chính là cá nổi như cá Nục, cá Ngân, cá Trích… Nghề lưới vây kết hợp ánh sáng có mùa vụ chính từ tháng 7 - 11, mùa vụ phụ từ tháng 12 - 6 năm sau. Nghề lưới vây ngày có mùa vụ chính từ tháng 4 - 10, mùa vụ phụ từ tháng 11 - 3 năm sau.

Nghề câu được định hình và ngày càng phát triển, ngư dân đã và đang xác định đối tượng đánh bắt chính để trang bị loại hình đánh bắt thích hợp như câu mực bằng mồi giả, câu vàng để đánh bắt được nhiều đối tượng như cá: Mú, Hồng, Cam, Thu… Mùa vụ chính từ tháng 9 - 4 năm sau, mùa vụ phụ từ tháng 5 - 8.

Nghề chụp mực gồm có 4 hoặc 6 tăng gông khai thác một sốđối tượng chủ yếu là mựcỐng, mực đại dương, cá nổi nhỏ. Đây là nghề khai thác có tiềm năng phát triển tốtđể khai thác nguồn lợi cá nổi nhỏ và mựcở các vùng biển. Mùa vụ chính từ tháng 9 - 4 năm sau, mùa vụ phụ từ tháng 5 - 8.

Đặc biệt, vùng biển khơi miền Trung và vùng giữa Biển Đông là ngư trường khai thác chủ yếu cá Ngừ đại dương. Mùa vụ khai thác đối với cá Ngừ vây vàng, cá Ngừ mắt to từ tháng 12 - 6 năm sau. Mùa vụ khai thác cá Ngừ vằn khai thác quanh năm.

Hàng năm dựa vào thông báo về ngư trường, nhật ký đánh bắt năm trước và kinh nghiệm đánh bắt trên mỗi vùng biển, thuyền trưởng có thể lựa chọn ngư trường cho phù hợp để nâng cao hiệu quả khai thác của từng loại nghề.

Đối với một số ngư trường thuộc vịnh Bắc Bộ như Bạch Long Vĩ và bãi cá giữa Vịnh, nên huy động đội tàu của tỉnh tập trung khai thác vào các tháng 6 - 8 và tháng 12. Trong thời gian này có thể huy động đội tàu nghề lưới kéo và lưới vây để khai thác tại hai ngư trường này.Từ tháng 9 - tháng 4 huy động đội tàu chụp mực để khai thác mực ở các ngư trường nói trên.

***Ngư trường giữa vịnh Bắc Bộ***

Thành phần các loài cá chủ yếu gồm:

- Cá Miễn sành có sản lượng cao trong tháng 8, 9.

- Cá Nục sồ có sản lượng cao trong tháng 4, 9.

- Cá Phèn hai sọc có sản lượng cao vào tháng 2.

- Cá Phèn khoai có sản lượng cao trong tháng 1.

- Cá Lượng có sản lượng cao vào mùa Đông.

***Ngư trường cửa vịnh Bắc Bộ***

Phạm vi từ 16050’N - 17030’N và vùng Đông Tây kinh tuyến 107000’E. Thành phần chủ yếu gồm:

- Cá Nục sồ, Nục gai, cá Ngừ có sản lượng cao từ tháng 8 - 12.

- Cá Hố, mực Nang có sản lượng cao từ tháng 10 - 2 năm sau.

- Mực Ống có sản lượng cao từ tháng 1 - 9.

- Cá Mối, cá Đổng phèn có sản lượng cao từ tháng 3 - 9.

***Ngư trường Hòn Mê - Hòn Mắt***

Đây là ngư trường lớn nhất của vịnh Bắc Bộ, độ sâu chủ yếu từ 20 - 50 m nước, độ dốc của nền đáy không lớn nên rất thuận lợi cho nghề lưới kéo đáy. Thành phần khai thác chủ yếu là mực ống.

***Bãi cá Hòn Gió - Thuận An***

Phạm vi từ 16030’N - 17030’N và 107000’E - 108000’E, độ sâu từ 40 - 70 m, chất đáy chủ yếu là bùn cát. Diện tích khoảng 6.560 km2, trữ lượng khoảng51.960 tấn, khả năng khai thác khoảng25.980 tấn. Các loài cá chủ yếu đánh bắt được là họ cá Phèn, cá Lượng, cá Mối, cá Khế và cá Bạch Điều.

***Ngư trường phía Đông Đà Nẵng***

Phạm vi phân bố từ vĩ độ 16000’N - 16030’N và kinh độ 108030’E - 110000’E, độ sâu từ 100 - 300 m, chất đáy là bùn cát, diện tích khoảng 4.476 km2. Trữ lượng khoảng 38.777 tấn, khả năng khai thác khoảng9.694 tấn. Thành phần cá đánh được chủ yếu là cá mối, cá tráp vàng, cá trác, cá phèn và cá lượng.

***Ngư trường phía Đông Quy Nhơn***

Phạm vi phân bố từ vĩ độ 13030’N - 14030’N và kinh độ 109040’E - 110000’E, độ sâu trên 200 m, diện tích khoảng 4.013 km2. Trữ lượng khoảng 27.439 tấn, khả năng khai thác 6.860 tấn. Thành phần cá đánh được chủ yếu là cá tráp, cá đù bạc, cá trác, cá mối, cá lượng.

***Ngư trường Đông Bắc Cù Lao Thu***

Phạm vi được giới hạn từ 10030’N - 11030’N và 109000’E - 109050’E độ sâu từ 50 - 200 m, diện tích khoảng 6.000 km2. Có thể khai thác quanh năm, những đối tượng đánh bắt chính là cá nục (*Decapterus*), cá mối (*Saurida*) và cá trác (*Priacanthus*). Khả năng khai thác khoảng 10.000 tấn.

***Ngư trường Nam Cù Lao Thu***

Nằm trong phạm vi từ 9010’N - 10030’N và 108030’E - 109030’E độ sâu từ 50 - 200 m, diện tích khoảng 7.500 km2. Khả năng khai thác trên 15.000 tấn. Nguồn lợi tôm vỗ rất phong phú. Trước năm 1982 nguồn lợi cá mối vạch (*Saurida undosquamis*) rất lớn, chiếm 48 - 94% sản lượng lưới kéo đáy của tàu đánh cá của Liên Xô. Nhưng do khai thác quá mức, trữ lượng cá mối sau năm 1985 giảm nhiều.

***Ngư trường giữa biển Đông (Hoàng Sa - Trường Sa)***

Kéo dài từ quần đảo Hoàng Sa đến phíaNam quần đảo Trường Sa, cách bờ từ 60 - 100 hải lý, nằm trong khu vực có toạ độ từ 6oN - 140N và 109030’E - 1140E. Đây là ngư trường khai thác chủ yếu đối với cá ngừ mắt to và cá ngừ vây vàng. Thực tế đánh bắt bằng nghề câu cho thấy khu vực khai thác trải rộng khắp biển Đông, ở các vùng có độ sâu 400 - 500 m đến vài ngàn mét.

1.6. Phân vùng, phân tuyến khai thác

Thực hiện phân vùng, phân tuyến hoạt động khai thác hải sản theo đúng quy định tại Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ.

- Tàu cá có công suất máy chínhtừ 90 CV trở lên khai thác hải sản tại vùng khơi và vùng biển cả, không được khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng.

- Tàu cá có công suất máy chínhtừ 20 - < 90 CV khai thác hải sản tại vùng lộng và vùng khơi, không được khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ và vùng biển cả.

- Tàu cá có công suất máy chính < 20 CV hoặc không lắp máy khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ, không được khai thác hải sản tại vùng lộng, vùng khơi và vùng biển cả.

- Tàu làm nghề lưới vây cá nổi nhỏ, nghề khai thác nhuyễn thể không bị giới hạn công suất khi hoạt động khai thác trong vùng biển ven bờ và vùng lộng.

- Tàu cá dưới 20 CV hoặc không lắp máy đăng ký tại tỉnh thì chỉ được khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ của tỉnh.

Các nghề và loại tàu khai thác hải sản bị cấm hoạt động trong một số tuyến khai thác như sau:

+ Tuyến bờ cấm các nghề lưới kéo (trừ nghề lưới kéo moi/ruốc), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề rớ, câu tay mực).

+ Tại tuyến lộng cấm các nghề kết hợp ánh sáng sử dụng công suất nguồn sáng vượt quá 5.000 W.

+ Vùng biển ven bờ: Do Uỷ ban Nhân dân cấp huyện quản lý. Từng bước phân cấp cho UNBD xã, phường, thị trấn quản lý.

+ Vùng lộng: Do Uỷ ban Nhân dân tỉnh quản lý.

+ Vùng khơi: Được giới hạn bởi tuyến lộng trở ra đến ranh giới phía ngoài vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam. Sẽ do Trung ương quản lý vì nếu phân ra từng tỉnh thì mỗi tỉnh phải có hệ thống trang bị và bộ máy quản lý sẽ đòi hỏi chi phí quản lý rất lớn. Mặt khác, các đàn cá nổi ở vùng biển xa thường xuyên di chuyển khá nhanh từ tỉnh này qua tỉnh khác, do đó giao cho tỉnh quản lý sẽ không hợp lý.

Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và các địa phương ven biển tiếp giáp là Quảng Trị và Đà Nẵng, căn cứ vào đặc điểm cụ thể về địa lý vùng biểnven bờ để hiệp thương xác định và công bố ranh giới vùng khai thác hải sảnven bờ giữa hai tỉnh.

1.7. Tổ chức sản xuất khai thác hải sản

1.7.1. Hình thức và thành phần tham gia sản xuất

Những năm tới cần tiếp tụccủng cố và phát triển hình thức sản xuất theo mô hìnhtổ, đội đoàn kết khai thác hải sản trên biển. Từng bước hình thành và phát triển hình thức tổ hợp tác kinh tế trên biển.

Tổ chức lại các hoạt động của các hợp tác xã khai thác hải sảnhoạt động kém hiệu quả. Cần xem xét đánh giá thực chất hoạt động của tổ chức hợp tác xã này để tìm biện pháp khắc phục.

Xây dựng các tổ hợp tác và hợp tác xã nghề cá, hình thành và phát triển các đội tàu cá, hệ thống tổ, đội, hội, hiệp hội, chi hội khai thác hải sản để hỗ trợ nhau trong tổ chức sản xuất và vay vốn; Phát triển các hình thức kinh tế hộ và liên hộ để sản xuất nghề cá.

Tiếp tục phát triển và nhân rộng mô hình đồng quản lý nghề cá ven bờ trong bảo vệ và phát triểnnguồn lợi hải sản, đặc biệt là tại các vùng đầm phá, vũng, vịnh trên địa bàn tỉnhnhư phá Tam Giang, cácđầm: Sam vàThuỷ Tú, Cầu Hai, Lăng Cô.

Chú trọng phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân kết hợp khai thác với dịch vụ thu mua hải sản và dịch vụ cung cấp nhiên liệu và nhu yếu phẩm trên biển, nhằm giảm chi phí đi lại mặt khác giúp các đội tàu tập trung khai thác nâng cao hiệu quả sản xuất.

Tổ chức tốt các hoạtđộngdịch vụ hậu cần nghề cá tại các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền nghề cá. Hạn chế sự thâu tóm của các nậu vựa nhằm chèn ép giá đối với ngư dân.

1.7.2. Tổ chức bộ máy quản lý, sản xuất

Tăng cường năng lực và hiệu lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vựckhai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản bằng cách bổ sung và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và khoa học kỹ thuật cho ngành. Củng cố và nâng cao năng lực hoạt động quản lý Nhà nước chuyên ngành của các cơ quan quản lý thuỷ sản củađịa phương.

Chỉ đạo chính quyền các địa phương ven biển tăng cường công tác vận động tập hợp cộng đồng ngư dân trong các tổ chức như Chi hội nghề cá, Nghiệp đoàn nghề cá, Tổ đồng quản lý nghề cá để huy động sức dân giúp đỡ nhau trong sản xuất, ứng dụng tiến bộkhoa học kỹ thuật và công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, góp phần tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản.

Sắp xếp, kiện toàn lại hệ thốngtổ chức quản lý các cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá, thực hiện tốt chức năng dịch vụ hậu cần nghề cá.

Nâng cao năng lực và tổ chức lại hệ thống Khuyến ngư từ cấp tỉnh đến cơ sở; Bổ sung cán bộ kỹ thuật, xây dựng mạng lưới cộng tác viên khuyến ngư; Đầu tư và nâng cấp trang thiết bị phục vụ công tác khuyến ngư trong khai thác hải sản, bảo vệ nguồn lợi hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá.

1.7.3. Nhu cầu nguồn nhân lực

Tăng cường năng lực tổ chức bảo vệ nguồn lợi hải sản: Trang bị tàu kiểm ngư đủ mạnh với đầy đủ trang thiết bị như xuồng cao tốc, các thiết bị hỗ trợ nhằm kiểm soát tốt các hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản ở các vùng trọng điểm, khu vực cấm, hạn chế khai thác; Các bãi đẻ, vùng tập trung các loài hải sản non, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động chỉ đạo, phối hợp tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên biển.

Đến năm 2025, bổ sung 10 - 15 cán bộ kỹ thuật, quản lý cho Chi cục Thuỷ sảnvà hệ thống Trạm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản/Trạm Thông tin liên lạc để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả. Bổ sung 5 - 10 cán bộ cho lực lượng Thanh tra chuyên ngành thủy sản cùng với kinh phí hoạt động để tăng cường hoạt động tuần tra, kiểm tra, kiểm soát khai thác hải sản trên biển.

Tăng cường cán bộ quản lý cho cấp huyện: Mỗi huyện, thị xã, thành phố ven biển cần bố trí ít nhất 01 cán bộ chuyên trách lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản.

2. Quy hoạch dịch vụ hậu cần nghề cá

2.1. Cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá

Để đảm bảo dịch vụ hậu cần tốt cho hoạt động khai thác hải sản của tỉnh từ nay cho đến năm 2025, Thừa Thiên Huế cần ưu tiên tập trung đầu tư nâng cấp và xây dựng mới một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật đápứng nhu cầudịch vụ hầu cần nghề cá sau:

*Đối với cấp tỉnh*: Xin hỗ trợ vốn của Trung ương, vốn ODA đầu tư xây dựng cảng cá Thuận An (Phú Vang) thành cảng cá loại I vàđưa vào sử dụng trước năm 2020. Đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô, đồng bộ các hạng mục công trình, nạo vét luồng lạch cảng cá Tư Hiền (Phú Lộc) giai đoạn 2017 - 2020 và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Thuận An (Phú Vang).

*Đối với huyện, thị xã, thành phố*: Chủ động lập kế hoạch đầu tư công đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện vànạo vét luồng lạch các bến cá: Bãi Dâu (TP.Huế), Phú Hải (Phú Vang), Cầu Hai, Vinh Hiền, Lăng Cô (Phú Lộc).

Đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng trước năm 2025 các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghềcá: Phú Hải(Phú Vang), Đầm Cầu Hai, Vinh Hiền (Phú Lộc).

Đầu tư xây dựng mới chợ thủy sản đầu mối tại cảng cá Thuận An (Phú Vang).

Bảng 24. Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá

| **TT** | **Danh mục** | **Địa điểm** | **Quy mô** (Số lượt/cỡ tàu lớn nhất) | **Công suất** (T/năm) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Cảng cá** *(Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng)* | | | | |
| 1 | Thuận An | Thị trấn Thuận An,Phú Vang | 120 lượt/700 CV | 20.000 | Cảng cá loại I. Kết hợp Khu neo đậu tránh trú bão |
| 2 | Tư Hiền | Xã Vinh Hiền, Phú Lộc | 70 lượt/500 CV | 10.000 | Kết hợp Khu neo đậu tránh trú bão |
| **II** | **Bến cá** *(Theo Đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương)* | | | | |
| 3 | Bãi Dâu | Phư­ờng Phú Hiệp, TP.Huế | 100 lượt/150CV | 2.000 |  |
| 4 | Phú Hải | Xã Phú Hải, Phú Vang | 50 lượt/150CV | 1.500 | Kết hợp Khu neo đậu trú bão Phú Hải |
| 5 | Cầu Hai | Xã Lộc Trì, Phú Lộc | 50 lượt/300 CV | 8.000 | Kết hợp trú bão |
| 6 | Vinh Hiền | Xã Vinh Hiền, Phú Lộc | 50 lượt/300CV | 1.500 | Kết hợp cảng cá Tư­ Hiền |
| 7 | Lăng Cô | Thị trấn Lăng Cô, Phú Lộc | 50 lượt/150CV | 1.500 |  |

Bảng 25. Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão tàu cá

*(Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Danh mục** | **Địa điểm** | **Quy mô** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thuận An | Thị trấn Thuận An, Phú Vang | 1.000 chiếc/300 CV | *Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Thuận An |
| 2 | Phú Hải | Xã Phú Hải, Phú Vang | 500 chiếc/300 CV |  |
| 3 | Đầm Cầu Hai | Xã Lộc Trì, Phú Lộc | 420 chiếc/300 CV |  |
| 4 | Vinh Hiền | Xã Vinh Hiền, Phú Lộc | 300 chiếc/300 CV | Kết hợp cảng cá Tư Hiền |

2.2. Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền nghề cá

Nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cá trong thời gian tới khá lớn, số lượngtàu đóng mới hàng năm khoảng 50 - 70 chiếc/năm và sửa chữa khoảng30% số tàu thuyền nghề cá của tỉnh và 200 - 300 tàu thuyền nghề cá của một số địa phương lân cận.

Để đảm bảo nhu cầu đóng mới, cải hoán, nâng cấp và sửa chữa tàu thuyền nghềcá trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới, cần duy trì và phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở cơ khí, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cá ở các địa phương ven biển. Tập trung đầu tư, nâng cấp các cơ sở cơ khí, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cá quy mô lớn tại các huyện: Phong Điền, QuảngĐiền, Phú VangvàPhú Lộc.

Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật và dây chuyền công nghệ cho các cơ sở cơ khí, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cá quy mô lớn để đáp ứng đủ năng lực đóng mới, sửa chữa tàu cá, chế tạo các loại chân vịt cỡ nhỏ và cỡ trung, lắp ráp máy thuỷ và hộp số các loại tàu cá, đại tu, trung tu và chế tạo các loại phụ tùng, phụ kiện cho tàu cá, gia công chế tạo các loại vật tư thiết bị khai thác và thiết bị boong tàu.

Duy trì và phát triển các cơ sở cơ khí, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cá có giấy phép, có triền đà của các địa phương để đảm bảo đáp ứng nhu cầu đóng mới, sửa chữa, nâng cấp, cải hoán cho đội tàu thuyền nghề cá quy mô nhỏ của các địa phương. Từng bước chuyển giao công nghệ, kỹ thuật đóng tàu bằng vật liệu mới cho các cơ sở này.

Đầu tư nâng cấp cáccơ sở đóng mới, cải hoán, nâng cấptàu cá đủđiều kiện theo quy định tạiNghị đinh số 67/2014/NĐ-CPcủa Chính phủtại các huyện PhúVang và Phú Lộc.

Đầu tư xây dựng 02 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghềcá quy mô lớn tại Phú Vang (gắn với cảng cá Thuận An) vàPhú Lộc (gắn với cảng cá Tư Hiền), với công suất đóng mới 10 chiếc/năm và sửa chữa 30 chiếc/năm (năm 2025) và đến năm 2030 nâng công suất đóng mới lên 20 chiếc/năm và sửa chữa 50 chiếc/năm.

Đầu tư xây dựng mới nhà máy đóng mới, sửa chữatàu thuyền nghề cá bằng các vật liệu mới như Composite, Polypropylene Polystone Copolymer (PPC) và thép; Từng bước thay thế các tàu thuyền nghềcá vỏ gỗ.

2.3. Sản xuất nước đá

Theo phương án quy hoạch, sản lượng khai thác hải sản của tỉnh đạt khoảng34.300 tấn vào năm 2025 và khoảng34.000 tấn vàonăm 2030. Dự kiến 70% sản lượng khai thác hải sảncần được bảo quản bằng nước đá, tương đương khoảng 23.800 - 24.010 tấn. Nếu sử dụng nước đá để ướp cá với tỷ lệ 2 kg đá/1 kg cá thì nhu cầu nước đá là khoảng47.600 - 48.020 tấn/năm.

Mặt khác, dự báo số lượngtàu thuyền nghề cá từ một sốđịa phương lân cận sẽ thường xuyên vào cập bến ở các cảng cá, bến cá trên địa bàn tỉnh với nhu cầu sử dụng nước đá khoảng 7.000 tấn/năm. Như vậy, tổng nhu cầu nước đá cung cấp cho đội tàu thuyền nghề cá neo đậu, bốc dỡ sản phẩm trên địa bàn tỉnh là khoảng54.600 - 55.020 tấn.

Để đảm bảo nhu cầu nước đá cho hoạt động nghề cá, cần đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất nước đá hiện có để nâng tổng công suất sản xuất thực tế từ khoảng 35 - 40% hiện nay lên mức khoảng 50 - 60% so với tổng công suất thiết kế, đồng thời đầu tư xây dựng mới 1 - 2 cơ sở sản xuất nước đá trên địa bàn mỗi huyện, thị xã, thành phố ven biển.

2.4. Vật tư, thiết bị phục vụ khai thác

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về vật liệu ngư cụ, lưới sợi phục vụ hoạt động khai thác hải sản. Ngoài việc đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất, gia công chế tạo vật tư, ngư cụ, lưới sợi quy mô hộ gia đình hiện có, cần tư phát triển thêm 1 - 2 cơ sở sản xuất, gia công chế tạovật tư, ngư cụ, lưới sợi có quy mô lớn để đưa năng lực sản xuất đạt khoảng 1.000 tấn/năm vào năm 2025 và đến năm 2030 đạt khoảng2.000 tấn/năm.

Trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động khai thác hải sản là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất. Với việc phát triển mạnh khai thác hải sản, đặc biệt là khai thác hải sản xa bờ thì nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụkhai thác sẽ được ngư dân chú trọng đầu tư trong thời gian tới. Để đảm bảo cung ứng đủ cho nhu cầu hoạt động sản xuất, cần duy trì và phát triển hệ thống cơ sở cung cấp các loại máy móc, thiết bị khai thác, trong đó tập trung chủ yếu ở các cảng cá, bến cá.

Duy trì và phát triển các dịch vụ hậu cầnkhác phục vụ hoạt động khai thác hải sản như nước ngọt, l­ương thực thực phẩm, bốc dỡ sản phẩm,… tại các cảng cá, bến cá trên địa bàn tỉnh để đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất.

Để đảm bảo đáp ứng đủnhu cầu về nhiên liệu cho hoạt động khai thác hải sản, đặc biệt vào thời điểm chính vụ, cần duy trì và nâng cấp hệ thống cơ sở cung cấp nhiên liệu hiện cótrên địa bàn tỉnh.Hệ thống cơ sở cung cấp nhiên liệu cho tàu thuyền nghề cá phân bố ở các cảng cá, bến cá trong tỉnh với mức tiêu thụ hiện tại ước tính khoảng 250.000 tấn. Đến năm 2025, mức tiêu thụ nhiên liệu cho hoạt động nghề cá ước tính đạt khoảng300.000 tấn và đạt khoảng 350.000 tấn vào năm 2030.

2.5. Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển

Ngoài việc phát triển đội tàu khai thác hải sản, tập trung hình thành và phát triển mạnh đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua hải sảntrên biển để đảm bảo nhu cầu thu mua, cung ứng nhiên liệu, nhu yếu phẩm cho các đội tàu hoạt động khai thác trên biển, đặc biệt là khai thác hải sản xa bờ, gắn với các tổ/đội sản xuất, các nghiệp đoàn nghề cá, các liên kết theo chuỗi.

Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến thuỷ sảnxuất khẩu đóng tàu dịch vụ hậu cần hiện đại có công suất trên 1.000 CV với tải trọng trên 500 tấn thực hiện các hoạtđộngdịch vụ cung ứng nhiên liệu, vật tư, thu mua sản phẩm trên biển nhằm tạo điều kiện cho các tàu vệ tinh bám biển dài ngày, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả, các doanh nghiệp chủ động nguồn nguyên liệu cho các hợp đồng chế biến xuất khẩu.

Theo phương án quy hoạch, đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá, thu mua hải sản trên biển với số lượng khoảng 100 chiếc vào năm 2025 và tăng lên khoảng 115 chiếc vào năm 2030. Trong đó, khoảng 5 - 10% là tàu chuyên cung cấp dầu cho đội tàu khai thác hải sản, đặc biệt là khai thác hải sản xa bờ, tập trung chủ yếu ở cáchuyện:Phú Lộc, Phú Vang, Phong Điền và QuảngĐiền.

3. Đề xuất chương trình, dự án đầu tư

3.1. Các dự án ưu tiên đầu tư

*(1). Dự án Chuyển đổi nghề khai thác hải sản ven bờ*

Mục tiêu chung: Điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác hải sản từ hoạt động đánh bắt tự do sang hoạt động đánh bắt có quản lý và giám sát chặt chẽ, khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản, phù hợp với định hướng phát triển của địa phương.

Nội dung dự án: Chuyển đổi một số nghề khai thác không hiệu quả, gây xâm hại nguồn lợi hải sản vùng đầm phá, vùng bãi ngang ven biển sang một số nghề khai thác khác có hiệu quả, thân thiện với môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Chăn nuôi, trồng trọt; Khai thác hải sản kết hợp với du lịch,…

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 10 tỷ đồng.

*(2). Dự án Xây dựng khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá*

Mục tiêu chung: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống khu neo đậu, tránh trú gió bão cho tàu thuyền nghề cá, từng bước đáp ứng đủ nhu cầu neo đậu cho đội tàu khai thác hải sảntrên địa bàn tỉnh, góp phần đảm bảo an toàn cho người và tàu cá trong hoạt động khai thác hải sản.

Nội dung dự án: Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Thuận An, Phú Hải (Phú Vang), Đầm Cầu Hai, Vinh Hiền (Phú Lộc).

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 280 tỷ đồng.

*(3). Dự án Xây dựng cảng cá, bến cá*

Mục tiêu chung: Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cảng cá, bến cá đã có, đầu tư phát triển thêm cảng cá, bến cá mới. Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy hoạt động sản xuất khai thác hải sản, góp phần bảo đảm dịch vụ hậu cần cho hoạt động khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh.

Nội dung dự án:

Đầu tư xây dựng, nâng cấp và mở rộng quy mô, nạo vét luồng lạch và đưa vào sử dụngtrước năm 2020 cảng cá Thuận An (Phú Vang) và cảng cáTư Hiền (Phú Lộc).

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện và nạo vét luồng lạch bến cá: Bãi Dâu (TP.Huế), Phú Hải (Phú Vang), Cầu Hai, Vinh Hiền, Lăng Cô (Phú Lộc).

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 225 tỷ đồng.

*(4). Dự án Xây dựng cơ sở đóng, sửa tàu thuyền nghề cá*

Mục tiêu chung: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cơ sở cơ khí, đóng sửa tàu thuyền nghề cá, từng bước đáp ứng đủ nhu đóng mới, sửa chữa cho đội tàu khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh.

Nội dung dự án:

Đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghềcá quy mô lớn gắn với cảng cá tại Phú Vang.

Đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghềcá quy mô lớn gắn với cảng cá tại Phú Lộc.

Đầu tư nâng cấp 03cơ sở đóng mới, cải hoán, nâng cấptàu cá đủđiều kiện theo Nghị địnhsố 67/2014/NĐ-CP: Công ty TNHH tàu thuyền Thuận An, DNTN sửa chữa vàđóng mới tàu thuyền đánh cá Nguyễn Văn Phong (Phú Vang), Công ty TNHH Thuận Mậu(Phú Lộc).

Đầu tư xây dựng mới nhà máy đóng, sửa tàu thuyền nghềcá bằng các vật liệu Composite, Polypropylene Polystone Copolymer (PPC) và thép.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 165 tỷ đồng.

*(5). Dự án Xây dựng Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chợ đầu mối thủy sản*

Mục tiêu chung: Xây dựng hệ thống chợ đầu mối, thu mua và trao đổi sản phẩm thủy sản, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung ứng sản phẩm thủy sản trong nước và các nước trong khu vực.

Nội dung dự án:

Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại Phú Vang.

Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại Phú Lộc.

Đầu tư xây dựng mới chợ đầu mối thủy sản tại cảng cá Thuận An, huyện Phú Vang.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 150 tỷ đồng.

*(6). Dự án Xây dựng và quản lý khu bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản*

Mục tiêu chung: Xây dựng khu bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản đảm bảo tính đa dạng sinh học vùng biển, bảo vệ các loài hải sản quý hiếm tránh nguy cơ cạn kiệt và bị tuyệt chủng.

Nội dung dự án:

Thiết lập và tổ chức quản lý khu bảo vệ các hệ sinh thái vànguồn lợi thuỷ sản phá Tam Giang (5.200 ha), đầmSam vàThuỷ Tú (6.000 ha), đầm Cầu Hai (10.600 ha), đầm Lăng Cô (1.600 ha).

Khoanh vùng bảo vệ các đối tượng quý, hiếm như tôm Hùm, tôm biển, cá Mú, cá Hồng, sò Huyết, bào Ngư,... và các vùng rạn San hô.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 20 tỷ đồng.

*(7). Dự án Truyền thông về bảo vệ nguồn lợi thủy sản*

Mục tiêu chung: Nâng cao nhận thức, thái độ, hành vi cho cán bộ quản lý và ngư dân về pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, góp phần từng bước xã hội hoá công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Nội dung dự án:

Xây dựng các chuyên mục bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên đài truyền hình, phát thanh, báo địa phương.

Xây dựng các cụm Panô tuyên truyền ở các vùng trọng điểm.

In tranh cổ động, tờ rơi tuyên truyền rộng rãi trong cộng đồng ngư dân về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Đào tạo, tập huấn về kỹ thuật và phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cho cán bộ và ngư dân.

Thả bổ sung giống một số loài thủy sản đang có dấu hiệu suy giảm ở các vùng ven biển.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 10 tỷ đồng.

*(8). Dự án Tăng cường năng lực quản lý khai thác thủy sản*

Mục tiêu chung: Tăng cường và nâng cao năng lực cho các tổ chức, đơn vị và đội ngũ cán bộ làm công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Nội dung dự án:

Trang bị tàu kiểm ngư và các trang thiết bị chuyên ngành.

Nâng cấp hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác.

Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 20 tỷ đồng.

3.2. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tưcho phát triển khai tháchải sản, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 khoảng 880 tỷ đồng.

Trong đó, giai đoạn đến năm 2020 khoảng 480 tỷ đồng và giai đoạn sau năm 2020 khoảng 400 tỷ đồng.

Trong tổng số nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển khai thác hải sản, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng ven biển đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế cần khoảng 420 tỷ đồng từ Ngân sách Trung ương, Ngân sách địa phương 260 tỷ đồng, các nguồn vốn khác (vốn hỗ trợ của các tổ chức, vốn vay ưu đãi, vốn tự có) 200 tỷ đồng.

Bảng 26. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư (tỷ đồng)

| **TT** | **Dự án/hạng mục đầu tư** | **Thời gian** | **Hình thức đầu tư** | **Kinh phí** | **Phân bổ nguồn vốn** | | | **Phân kỳ vốn** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Trung ương*** | ***Địa phương*** | ***Nguồn khác*** | ***Đến 2020*** | ***Sau 2020*** |
| 1 | Chuyển đổi nghề khai thác hải sản ven bờ | 2016-2020 | Đầu tư công | 10 | 5 | 5 |  | 5 | 5 |
| 2 | KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Thuận An | 2016-2020 | Đầu tư công | 70 | 50 | 20 |  | 70 |  |
| 3 | KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Phú Hải | 2016-2020 | Đầu tư công | 70 | 50 | 20 |  | 70 |  |
| 4 | KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Đầm Cầu Hai | 2016-2020 | Đầu tư công | 70 | 50 | 20 |  | 70 |  |
| 5 | KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Vinh Hiền | Sau 2020 | Đầu tư công | 70 | 50 | 20 |  |  | 70 |
| 6 | Nâng cấp, mở rộng quy mô cảng cá Thuận An | 2016-2020 | Đầu tư PPP | 50 | 30 | 10 | 10 | 30 | 20 |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng quy mô cảng cá Tư Hiền | 2016-2020 | Đầu tư PPP | 50 | 30 | 10 | 10 | 30 | 20 |
| 8 | Xây dựng, nâng cấp Bến cá Bãi Dâu | Sau 2020 | Đầu tư PPP | 25 | 10 | 10 | 5 |  | 25 |
| 9 | Xây dựng, nâng cấp Bến cá Phú Hải | Sau 2020 | Đầu tư PPP | 25 | 10 | 10 | 5 |  | 25 |
| 10 | Xây dựng, nâng cấp Bến cá Cầu Hai | Sau 2020 | Đầu tư PPP | 25 | 10 | 10 | 5 |  | 25 |
| 11 | Xây dựng, nâng cấp Bến cá Vinh Hiền | Sau 2020 | Đầu tư PPP | 25 | 10 | 10 | 5 |  | 25 |
| 12 | Xây dựng, nâng cấp Bến cá Lăng Cô | Sau 2020 | Đầu tư PPP | 25 | 10 | 10 | 5 |  | 25 |
| 13 | Xây dựng cơ sở đóng, sửa tàu cá tại Phú Vang và Phú Lộc | 2016-2020 | Đầu tư công | 100 | 35 | 25 | 40 | 50 | 50 |
| 14 | Đầu tư, nâng cấp cơ sở đóng, sửa tàu cá đủ điều kiện theo Nghị định 67 | Sau 2020 | Đầu tư công | 15 | 5 | 5 | 5 |  | 15 |
| 15 | Xây dựng nhà máy đóng, sửa tàu cá bằng vật liệu mới | 2016-2020 | Đầu tư PPP | 50 |  | 20 | 30 | 25 | 25 |
| 16 | Trung tâm DVHC NC tại Phú Vang và Phú Lộc | 2016-2020 | Đầu tư | 100 | 30 | 20 | 50 | 50 | 50 |
| 17 | Xây dựng chợ đầu mối thủy sản tại cảng cá Thuận An | 2016-2020 | Đầu tư công | 50 | 20 | 10 | 20 | 30 | 20 |
| 18 | Xây dựng và quản lý KBT và bảo vệ NLTS | 2016-2020 | Đầu tư PPP | 20 | 5 | 10 | 5 | 20 |  |
| 19 | Truyền thông về BVNLTS | 2016-2020 | Đầu tư công | 10 | 5 | 5 |  | 10 |  |
| 20 | Tăng cường năng lực quản lý KTTS | 2016-2020 | Đầu tư công | 20 | 5 | 10 | 5 | 20 |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **880** | **420** | **260** | **200** | **480** | **400** |

4. Đánh giá sơ bộ hiệu quả quy hoạch

4.1. Về mặt kinh tế

Quy hoạch sau khi được phê duyệt sẽ góp phần phát triển đồng bộ ngành thuỷ sản của tỉnh, bao gồm các lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản, nuôi trồng, chế biến thuỷ sản và dịch vụ hậu cần nghề cá. Phát triển ngành thuỷ sản theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu ngành nghề; Tạo nguồn thực phẩm từ thuỷ sản ổn định, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản của tỉnh; Tăng giá trị sản xuất ngành thuỷ sản; Góp phần cải thiện đời sống nhân dân; Tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng bền vững.

Đến năm 2025, tổng số tàu thuyền khai thác hải sảnđạt khoảng 1.900 chiếc. Trong đó, tàu thuyền có công suất máy> 90 CV là 450 chiếc (chiếm khoảng23,7%), trong đó, tàu có công suất máy> 400 CV là 120 chiếc (chiếm gần 27% số tàu có công suất máy> 90 CV); tàu thuyền có công suất máy< 90 CV là 1.450 chiếc, trong đó tàu thuyền có công suất máy< 20 CV là 1.100 chiếc (chiếm gần58%).

Tổng công suất máyđạt khoảng140.500 CV. Trong đó, công suất của đội tàu đánh bắt ở vùng biểnxa bờ và vùng lộng là 124.000 CV (chiếm 88,3%), công suất của đội tàu đánh bắt ven bờ là 16.500 CV(chiếm 11,7%).

Sản lượng khai thác hải sản đạt khoảng34.300 tấn. Trong đó, sản lượng khai thác hải sản ở vùng biểnven bờlà 7.000 tấn (chiếm 20%), sản lượng khai thác hảisản ở vùng biểnxa bờ và vùng lộnglà 27.300 tấn (chiếm 80%).

Tổng giá trị sản xuất khai thác hải sản đến năm 2025 đạt khoảng1.000 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản lượng trên đơn vị tàu thuyềnđạt 0,53 tỷđồng/tàu/năm,giá trị sản lượng trên đơn vị công suất duy trì mức 0,01 tỷđồng/CV/năm và giá trị sản lượng trên lao độngđạt 0,11 tỷđồng/người/năm.

Giải quyết việc làm cho khoảng 9.300 lao động đánh cá.

4.2. Về mặt xã hội

Đến năm 2025, giải quyết việc làm cho khoảng 9.300 lao động tham gia trực tiếp vào các hoạt động khai thác hải sản có việc làm và thu nhập ổn định.

Nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần xoá đói giảm nghèo vươn lên làm giàu từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuỷ sản, cải thiện bộ mặt nông thôn ven biển, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, tiếp cận phương thức sản xuất và quản lý tiên tiến của các nước có nghề cá phát triển.

Ổn định cộng đồng dân cư trong vùng quy hoạch, hạn chế tình trạng tranh chấp và gây khó khăn cho người sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi về mặt pháp lý để người dân yên tâm đầu tư và có thể vay vốn phục vụ sản xuất.

Nâng cao trình độ của người dân tham gia nghề cá thông qua hoạt động tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ thuật.

Cung cấp cho người tiêu dùng những sản phẩm an toàn, có chất lượng tốt hơn, cải thiện điều kiện dinh dưỡng cho cộng đồng.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật dịch vụ hậu cần nghề cá được cải thiện phục vụ cho sản xuất và đời sống dân sinh.

4.3. Về mặt môi trường

Phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2025 góp phần phát triển đa dạng sinh học và bảo tồn, bảo vệ những quần thể sinh vật biển ổn định, bền vững. Trong những năm tới cần phát triển mạnh vành đai rừng ngập mặn ven biển và các thuỷ vực tự nhiên góp phần tăng cường đa dạng sinh học ổn định cho môi trường sinh thái biển và ven biển.

Khi quy hoạch được phê duyệt, việc tổ chức thực hiện của các cơ quan chức năng như công tác quản lý, hoạt động khuyến ngư, xây dựng các dự án đầu tư,… sẽ tác động tích cực đến nhận thức của người sản xuất trong công tác bảo vệ môi trường cũng như việc đề xuất các giải pháp phù hợp với từng vùng sản xuất để hạn chế ô nhiễm môi trường, góp phần phát triển bền vững.

Có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các ngành kinh tế có liên quan để cùng bảo vệ môi trường sinh thái, hướng sản xuất ổn định và bền vững.

Tăng cường công tác bảo vệ và tái tạo nguồn lợi hải sản khu vực ven bờ để bảo vệ môi trường và nguồn lợi hải sản.

Thực hiện các dự án bảo tồn, bảo vệ sinh vật biển và nguồn lợi hải sản.

Công tác giám sát tác động sản xuất đến môi trường sẽ được đẩy mạnh, nhằm ngăn chặn và tránh được những rủi ro ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất gây ra.

PHẦN 4. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Thực hiện tốt một số chính sách phát triển thuỷ sản như: Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; Quyếtđịnh số 12/QĐ-TTg ngày06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Xác định thiệt hại, thực hiện bồi thường, hỗ trợ; khôi phục sản xuất và đảm bảm an sinh xã hội cho người dân bị ảnh hưởng do sự cố môi trường biển tại các tỉnh miền Trung.

Xây dựng chính sách đồng bộ về tài chính để hỗ trợ phát triển khai thác hải sản của tỉnh. Trong đó tập trung một số chính sách cơ bản sau:

- Hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề khai thác hải sản; Nâng cấp, cải hoán tàu thuyền phù hợp với ngànhnghề và ngư trường đánh bắt; Đóng mới tàu thuyền bằng các vật liệu mới.

- Hỗ trợ ngư dân đóng mới, cải hoán tàu cá trên 90 CV khai thác hải sảnở vùng biển khơi; Đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua hải sản và cung ứng nhiên liệu, nhu yếu phẩm trên biển cho tàu khai thác hải sảnxa bờ.

- Hỗ trợ ngư dân ứng dụng, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật khai thác tiên tiến, đầu tư máy móc, trang thiết bị phục vụ khai thác hải sản.

- Hỗ trợ đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên tàu cá cho ngư dân ven biển.

- Hỗ trợ thành lập và hoạt động của các tổ, đội đoàn kết và tổ hợp tác kinh tế trên biển, các hình thức tổ chức sản xuất mới theo chuỗi giá trị, liên kết ngang, dọc nhiều thành phần, nhiều khâu sản xuất.

- Hỗ trợ ngư dân có truyền thống làm nghề khai thác hải sảnnhưng không có điều kiện để phát triển nghề khai thác hải sản xa bờ chuyển đổi sang làm nghề khác phù hợp hơn.

- Hỗ trợ rủi ro do thiên tai gây ra đối với tàu cá và ngư dân trong khi tham gia sản xuất trên biển.

Thực hiện các chính sách về đầu tư, tín dụng, đất đai và thương mại đối với tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh.

Có chính sách tín dụng phù hợp, trước hết ngư dân được áp dụng theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước và được hưởng các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước để tổ chức, cá nhân đầu tư vào hoạt động khai thác hải sản, sơ chế và bảo quản sản phẩm khai thác.

Có chính sách thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào khai thác hải sản, đặc biệt ưu tiên đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản, nghiên cứu thử nghiệm, chuyển giao công nghệ trong khai thác hải sản.

Trên cơ sở khuôn khổ pháp lý hiện hành, thực hiện phân cấp quản lý, phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước giữa các cấp tỉnh - huyện - xã, giữa chính quyền và cộng đồng ngư dân.

2. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Tổ chức điều tra đánh giá nguồn lợi hải sản làm căn cứ cho việc quản lý hoạt động khai thác hải sản và bố trí tàu thuyền, nghề nghiệp phù hợp.

Thường xuyên cập nhật các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công nghệ khai thác hải sản và bảo quản sản phẩm sau khai thác,... tích cực xây dựng mô hình và triển khai áp dụng rộng rãi và kịp thời vào sản xuất thông qua các chương trình khuyến ngư. Thường xuyên cung cấp kiến thức mới về kỹ thuật, nghề nghiệp thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Lựa chọn và du nhập công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện nghề cá của tỉnh về nghiên cứu nguồn lợi biển, khai thác hải sản, nhất là khai thác hải sảnxa bờ trên cơ sở mua công nghệ hoặc đưa vào sản xuất thử nghiệm rồi chuyển giao công nghệ.

Tổ chức chuyển giao kỹ thuật, công nghệ mới trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thủy sản, trao đổi kinh nghiệm các mô hình sản xuất thủy sản đạt hiệu quả kinh tế cao.

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ bảo quản, giảm tổn thất sau khai thác, đặc biệt đối với đội tàu đánh bắt xa bờ. Trong đó, bao gồm: Quy trình sơ chế sản phẩm sau khai thác, tập trung vào một số đối tượng có giá trị kinh tế cao; công nghệ bảo quản sản phẩm trên tàu phù hợp với đối tượng khai thác như hầm bảo quản, công nghệ lạnh thấm, công nghệ ngâm hạ nhiệt; công nghệ chế biến một số đối tượng có giá trị cao như cá Ngừ đại dương, mực đại dương...

Phát triển mạng lưới khuyến ngư tới các cộng đồng ngư dân. Công tác khuyến ngư cần tổ chức các hoạt động cụ thể hướng dẫn người dân thực hiện các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản, đồng thời giúp cơ quan chức năng phát hiện các hành vi sai phạm để kịp thời có biện pháp khắc phục.

Tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế về khai thác hải sản. Trao đổi thông tin khoa học, công nghệ và thị trường phục vụ khai thác hải sản. Tranh thủ hợp tác quốc tế để đào tạo nguồn nhân lực và trao đổi kinh nghiệm, du nhập công nghệ khai thác tiên tiến.

Tăng cường tham gia các tổ chức quản lý nghề cá khu vực và quốc tế. Ký kết thỏa thuận hợp tác nghề cá với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Phát triển công nghệ đóng sửa tàu thuyền, vật liệu mới thay thế gỗ trong đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá.

3. Giải pháp về thị trường và xúc tiến thương mại

Xây dựng chợ đầu mối thủy sản để cung cấp cho các khu vực Bắc Trung Bộ và Trung Trung Bộ trên địa bàn các địa phương trọng điểm nghề cá của tỉnh.

Xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế liên doanh, liên kết với đối tác trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng chợ đầu mối thủy sản.

Khuyến khích đầu tư vào sản xuất khai thác, chế biến và dịch vụ thủy sản. Các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực này ngoài ưu đãi theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước, có các ưu đãi riêng để thu hút đầu tư như tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất, thời gian hoạt động, huy động vốn.

Hình thành chính sách hỗ trợ thương mại: Đào tạo nhân lực làm công tác thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp trong chuyển đổi cơ cấu thương mại, mở rộng quan hệ thị trường, đặc biệt với thị trường vùng sâu, vùng xa và thị trường xuất khẩu; Hỗ trợ các nhà xuất khẩu có triển vọng trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường.

Hỗ trợ các doanh nghiệp thủy sản nhanh chóng xây dựng thương hiệu và nhãn mác cho các sản phẩm thủy sản.

Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh. Xây dựng nhãn hiệu hàng hoá cho các sản phẩm thuỷ sản ăn liền, nước mắm.

Liên doanh sản xuất - tiêu thụ với các công ty nước ngoài, tăng cường cả xuất khẩu sản phẩm lẫn nhập khẩu công nghệ, trang thiết bị. Tiến hành các hoạt động thương mại thuỷ sản bằng cách tham gia các hội chợ thương mại thuỷ sản trong nước và quốc tế để quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường.

Mở rộng thị trường trong nước bằng cách tăng các mặt hàng chế biến sẵn, ăn liền, các loại sản phẩm bảo quản đơn giản, thời gian sử dụng dài ngày (hàng chín, hàng khô, muối, mắm); Tăng lưu chuyển hàng thủy sản lên các vùng cao, vùng sâu, vùng xa thông qua chính sách hỗ trợ thương mại, các đại lý, mạng lưới cửa hàng; Tăng cường thông tin quảng cáo sản phẩm, giá cả.

Đối với thị trường nội địa, chủ yếu tiêu thụ dưới dạng tươi sống nguyên con. Trước mắt nên tập trung vào các thị trường chính như các khu vực thành thị, các khu/cụm du lịch, hệ thống nhà hàng, khách sạn và người dân.

4. Giải pháp về tổ chức và quản lý sản xuất

Tăng cường năng lực quản lý hành chính nhằm củng cố và nâng cao năng lực quản lý nghề cá từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Tăng cường công tác quản lý tàu thuyền khai thác hải sảnnhằm hạn chế tối đa việc sử dụng ngư cụ và các tàu thuyền khai thác huỷ diệt. Thống kê, đánh giá hiện trạng khai thác hải sản hàng năm theo các tiêu chí thống nhất thông qua việc xây dựng hệ thống thông tin thống kê nghề cá.

Nghiên cứu, áp dụng các mô hình quản lý mới trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản như đồng quản lý, quản lý dựa vào cộng đồng.

Hình thành và phát triển các cộng đồng, tổ chức liên kết (tập đoàn đánh cá, nghiệp đoàn đánh cá), hợp tác (hợp tác xã), tổ đội trong hoạt động khai thác vừa là điều kiện tốt cho quản lý nghề cá, thu nhận các thông tin vừa tạo thế mạnh tập thể, có tiếng nói chung đồng thời hỗ trợ nhau trong hoạt động trên biển cũng như trong cuộc sống của cộng đồng ngư dân.

Khuyến khích ngư dân có năng lực về kinh tế và kinh nghiệm sản xuất thành lập Doanh nghiệp tư nhân sản xuất khai thác hải sản; Kinh doanh dịch vụ thu mua hải sản và dịch vụ cung cấp nhiên liệu, nhu yếu phẩm trực tiếp trên các vùng biển xa bờ.

Khuyến khích và vận động ngư dân tham gia vào các tổ chức quản lý cộng đồng nghề cá của địa phương trên cơ sở các chi hội nghề cá, thực hiện phân cấp quản lý nguồn lợi hải sản ven bờ.

Hợp tác với các cơ quan nghiên cứu về nghề cá, áp dụng những cơ sở khoa học để thiết lập và quản lý các khu bảo tồn, bảo vệ nguồn lợithuỷ sản, khu vực cấm khai thác hoặc hạn chế khai thác nhằm duy trì và bảo vệ các loài thuỷ sản ở các thủy vực.

Tổ chức điều tra, khảo sát các loại phương tiện công suất nhỏ, các nghề khai thác không hiệu quả, đặc biệt là nghề lưới kéo ven bờ và nhu cầu chuyển đổi ngành nghề trong khai thác hải sản.

Chuyển đổi các tàu có công suất nhỏ theo lộ trình: (i) Điều tra, khảo sát nhu cầu chuyển đổi nghề của ngư dân; (ii) Các nghề cần chuyển đổi sang: Khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ, thay đổi ngư cụ khai thác có chọn lọc, nuôi trồng thủy sản, du lịch, ngành nghề khác; (iii) Xây dựng mô hình thí điểm và dẫn chứng áp dụng mô hình thành công; (iv) Áp dụng mô hình thành công và tiến hành chuyển đổi nghề cho ngư dân.

5. Giải pháp về bảo vệ môi trường và nguồn lợi hải sản

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và tổ chức quản lý, giám sát cộng đồng để quản lý môi trường và áp dụng các hình thức xử phạt nghiêm khắc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường để giảm thiểu tình trạng xả thải tùy tiện tại các cảng cá, bến cá, khu neo đậu gây ô nhiễm.

Áp dụng các biện pháp quản lý về nơi cư trú của cá và các loài thủy sản (các biện pháp để bảo vệ môi trường sống, các vùng sinh sản và phát triển của các loài thủy sản trong tự nhiên). Áp dụng các biện pháp quản lý về quần đàn các loài thủy sản (các biện pháp làm tăng quần đàn cá tự nhiên, bảo vệ các bãi đẻ và bãi khai thác để một số loài có thời gian phục hồi lại quần đàn).

Thực hiện nghiêm ngặt các quy định về khai thác hải sảntheo mùa vụ. Nghiêm cấm khai thác các đối tượng hải sản trong mùa sinh sản. Nghiêm cấm sử dụng các dụng cụ khai thác hủy hoại môi trường và nguồn lợi hải sản.

Xây dựng các mô hình chuyển đổi nghề khai thác hải sảnven bờ kém hiệu quả, gây xâm hại nguồn lợi, không thân thiện với môi trường sang các nghề thích hợp khác có hiệu quả và thân thiện với môi trường.

Xây dựng và quản lý tốt các khu bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi hải sản để bảo vệ một số loài quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng, duy trì đa dạng sinh học của các loài thủy sinh… Phát triển các bãi cá nhân tạo (các bãi rạn đá, rạn san hô) để thúc đẩy khai thác chủ động, gắn với dịch vụ du lịch, giải trí.

Áp dụng các quy trình công nghệ khai thác và bảo quản sản phẩm ít gây ô nhiễm môi trường vào quá trình khai thác và thu mua sản phẩm làm giảm thiểu các tác nhân gây ô nhiễm môi trường do các hoạt động này mang lại.

Chú trọng việc đánh giá tác động môi trường với tất cả các công trình dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá.

Tăng cường, nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý chuyên ngành về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản của địa phương.

Thực hiện các chương trình đào tạo, tập huấn, tuyên truyền cho ngư dân và cán bộ địa phương về các công cụ, phương pháp khai thác thân thiện với môi trường. Tổ chức các lớp tập huấn hoặc lồng ghép nội dung về bảo vệ môi trường trong các chương trình tập huấn của khuyến ngư.

Khuyến khích các cơ sở sản xuất có hệ thống thu gom xử lý chất thải, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, giảm thiểu chất thải, tiết kiệm nguyên vật liệu đảm bảo kiểm soát chất thải bảo vệ môi trường hiệu quả.

Đẩy nhanh quá trình xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường và phát triển nguồn lợi hải sản. Nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc sử dụng hợp lý tiềm năng nguồn lợi và tài nguyên thủy sản thông qua phương tiện thông tin đại chúng. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục ngư dân ở các làng nghề, cư dân ven biển để họ nhận thức đầy đủ, toàn diện về công tác bảo vệ môi trường và phát triển nguồn lợi hải sản.

6. Giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ

Tranh thủ các nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, các cảng cá, bến cá, chợ cá đã có, phát triển thêm một số cảng cá, bến cá, chợ cá ở những địa phương có nghề cá phát triển theo quy hoạch.

Để bảo đảm dịch vụ hậu cần nghề cá, ngoài việc đầu tư cảng cá, bến cá, chợ cá cần tập trung thực hiện một số công việc sau:

- Mở rộng dịch vụ hậu cần nghề cá trên các vùng biển xa bờ, đảm bảo chất lượng sản phẩm hải sản khai thác trên biển.

- Hình thành và bảo đảm hệ thống cung cấp vật tư, ngư cụ, lưới sợi, nhiên liệu, nước đá… phục vụ cho hoạt động khai thác hải sản.

- Tổ chức tốt công tác bảo quản, sơ chế gắn với chế biến hiện đại trong các cụm cảng cá, bến cá, áp dụng công nghệ mới tiên tiến trong bốc xếp tại các cảng cá, bến cá.

- Xây dựng mô hình “cảng cá, bến cá, chợ cá an toàn vệ sinh” ở các cảng cá, bến cá, đảm bảo trật tự, văn minh, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường.

- Mở rộng các khu neo đậu, phòng tránh, trú bão cho tàu thuyền nghề cá, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động trên biển.

Xây dựng hệ thống chợ thuỷ sản đầu mối, giảm các chợ cá nhỏ lẻ, xoá bỏ chợ cá không nằm trong quy hoạch gây ô nhiễm môi trường; Có quy định và tổ chức lại việc tham gia của các chủ vựa, nậu đang hoạt động và đang có vai trò lớn trong dịch vụ, tiêu thụ các sản phẩm khai thác, tạo sự liên kết và phân phối lợi ích hài hòa trong thương mại nghề cá.

Hình thành và phát triển đội tàu công ích, dịch vụ, thu mua, bảo quản và sơ chế sản phẩm, cung cấp nhu yếu phẩm cho đội tàu khai thác hải sản trên biển để tiết kiệm thời gian và giảm chi phí cho các đội tàu đánh bắt trong quá trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm sau thu hoạch.

Xây dựng cơ sở sản xuất nước đá đạt tiêu chuẩn chất lượng tại các cảng cá, bến cá, chợ cá, bảo đảm cung ứng đủ nước đá cho bảo quản sản phẩm, cung cấp bổ sung nước đá cho nhu cầu vận chuyển sản phẩm nội địa.

7. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật làm công tác khuyến ngư.

Có chính sách khuyến khích, thu hút lao động tham gia trong lĩnh vực thuỷ sản, đặc biệt là đội ngũ lao động có nhiều kinh nghiệm và tay nghề cao.

Có chính sách bắt buộc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ quản lý, kỹ thuật, khuyến ngư. Bổ sung đội ngũ cán bộ trẻ vào các cơ sở sản xuất kinh doanh thuỷ sản để nâng cao kinh nghiệm thực tế về chuyên ngành, chuẩn bị cho lớp cán bộ quản lý kế cận.

Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về kỹ thuật và kỹ năng quản lý cho cán bộ quản lý không có chuyên ngành thuỷ sản. Công tác đào tạo này cần được thực hiện hàng năm, đặc biệt là các lớp tập huấn về kỹ thuật, công nghệ mới.

Tổ chức các lớp đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên tàu cá nhằm đảm bảo yêu cầu cho hoạt động khai thác, tiếp cận công nghệ mới, phương pháp sử dụng tàu thuyền lớn và các loại máy móc thiết bị hiện đại. Trong quá trình đào tạo cần cho học viên thực tập trên tàu, đặc biệt là tàu khai thác hải sảnxa bờ có hiệu quả. Thường xuyên bổ sung kiến thức cho đội ngũ thuyền trưởng, nhất là kiến thức về máy móc và trang thiết bị hàng hải.

Tổ chức các lớp tập huấn cho ngư dân về phương pháp tổ chức trong sản xuất kinh doanh thuỷ sản đối với các tổ hợp tác sản xuất, phương pháp quản lý cộng đồng của các địa phương khác để ngư dân học tập và đúc rút kinh nghiệm.

Tổ chức đào tạo nghề và hướng dẫn kỹ thuật, truyền đạt kinh nghiệm cho ngư dân làm nghề khai thác hải sảnkhi chuyển sang một số nghề thích hợp khác để người dân nhanh chóng nắm bắt được kiến thức, phương pháp sản xuất, tổ chức quản lý để sớm ổn định sản xuất và đời sống bằng nghề mới.

Ưu tiên đào tạo về văn hoá và đào tạo nghề cho con em ngư dân để xây dựng đội ngũ lao động có đủ trình độ đánh bắt hải sản xa bờ. Dần tiến tới tiêu chuẩn hoá lực lượng lao động chuyên nghiệp trong lĩnh vực khai thác hải sản.

8. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch

8.1. Công bố, phổ biến quy hoạch

Sau khi Quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cần tổ chức công bố và phổ biến rộng rãi quy hoạch đến Uỷ ban Nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế của các huyện, thị xã, thành phố; Các ban ngành có liên quan và toàn thể người dân. Đồng thời xây dựng văn bản Hướng dẫn thực hiện quy hoạch để các địa phương triển khai, thực hiện.

8.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

Quản lý việc thực hiện Quy hoạch đạt mục tiêu đề ra. Chủ trì xây dựng kế hoạch đầu tư dài hạn, trung hạn và hàng năm và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương thực hiện các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên.

Hướng dẫn các địa phương xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng đất và mặt nước trong các hoạt động thủy sản để đạt mục tiêu Quy hoạch đề ra.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Uỷ ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cùng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch và giám sát đánh giá việc thực hiện Quy hoạch, báo cáo Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

*Các Sở, ban ngành liên quan*

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trên cơ sở Quy hoạch, các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm bố trí, cân đối nguồn vốn đầu tư để thực hiện Quy hoạch đạt mục tiêu đề ra.

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các địa phương xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng đất và mặt nước trong các hoạt động thủy sản để đạt mục tiêu Quy hoạch đề ra.

Cục Thống kê phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Ban ngành liên quan xác định nội dung, tiêu chí và chỉ số giám sát đánh giá kết quả hoạt động thủy sản của tỉnh.

Các Sở, ban ngành khác tùy theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp để thực hiện các nội dung của Quy hoạch.

*Ủy ban Nhân dân cấp huyện, xã*

Ủy ban Nhân dân cấp huyện và xã huy động và bố trí các nguồn lực phối hợp với cơ quan chuyên ngành tổ chức xây dựng các quy hoạch chi tiết và các dự án cụ thể để phát triển hoạt động khai thác hải sản ở địa phương mình đảm bảo phù hợp với các nội dung quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch phát triển khai thác hải sản và hậu cần nghề cá tỉnh Thừa Thiên Huế được xây dựng trên quan điểm cơ bản phát triển ngành thuỷ sản theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản xuất, đưa thủy sản trở thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn và phát triển bền vững. Phát triển thuỷ sản thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả kinh tế, gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo.

Quy hoạch được thực hiện sẽ có những bước tiến mới, hướng ngành thuỷ sản phát triển ổn định, hiệu quả, góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nghề và lao động thuỷ sản, giảm sức ép và khôi phục nguồn lợi thuỷ sản ven bờ, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái thuỷ sinh. Hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá được đầu tư, xây dựng và hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu sản xuất. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và lao động thuỷ sản được nâng cao.

Thực hiện thành công Quy hoạch phát triển khai thác hải sản và hậu cần nghề cá tỉnh Thừa Thiên Huếđến năm 2025, tầm nhìnđến năm 2030 sẽđạtđược một số chỉ tiêu chủ yếu:

i) Đội tàu khai thác hải sản đạt khoảng 1.900 chiếc vào năm 2025, trong đó số tàu có công suất máy≥ 90 CV đạt khoảng450 chiếc, trong đó số tàu có công suất máy≥ 400 CV đạt khoảng120 chiếc.

ii) Đội tàu khai thác hải sảncó công suất máy<90 CV đạtkhoảng 1.450 chiếc, trong đóđội tàu cócông suất máy< 20 CV đạt khoảng1.100 chiếc.

iii) Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá, thu mua hải sản trên biểnđạt khoảng 100 chiếc vào năm 2025 và tăng lên khoảng 115 chiếc vào năm 2030.

iv) Tổng công suất máyđạt khoảng 140.500 CV, trong đó công suất của đội tàu đánh bắtở vùng lộng và vùng biển xa bờ là 124.000 CV.

v) Tổng sản lượng khai thác hải sản đạt khoảng 34.300 tấn và nâng tổng giá trị sản xuất khai thác hải sản đạt khoảng1.000 tỷ đồng vào năm 2025. Trong đó, giá trị sản lượng trên đơn vị tàu thuyền đạt 0,53 tỷ đồng/tàu/năm và giá trị sản lượng trên lao động đạt 0,11 tỷ đồng/người/năm. Giải quyết được việc làm cho khoảng 9.300 lao động đánh cá.

vi) Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng, cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghềcá. Đồng thời đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở cơ khí, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá, chợ đầu mối thuỷ sản cùng với đó là phát triển, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống dịch vụ hậu cần cho khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch phát triển khai thác hải sản và hậu cần nghề cá tỉnh Thừa Thiên Huế là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu quy hoạch, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp; Đồng thời đầu tư hợp lý, đầy đủ theo thứ tự ưu tiên từ phía Nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức phi Chính phủ và đặc biệt là của người dân và chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, cần có sự quan tâm, chỉ đạo của Uỷ ban Nhân dân tỉnh cùng với sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả của các Sở, ban ngành và các địa phương liên quan.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Hội đồng Nhân dân, Uỷ ban Nhân dân tỉnh

Xem xét, phê duyệt quy hoạch để các Sở, ban, ngành và địa phương làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản hàng năm.

Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện các dự án ưu tiên nhằm tạo ra sự đột phá trong phát triển thủy sản của địa phương giai đoạn từ nay tới năm 2030.

Chỉ đạo các Sở, ban, ngành và địa phương phối hợp chặt chẽ thực hiện chính sách, giải pháp chính đã đề ra, giúp ngư dân khai thác hải sản tháo gỡ khó khăn về sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm đạt hiệu quả cao.

Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh; Hàng năm bố trí nguồn lực để thực hiện các chính sách của Trung ương, củatỉnh và thực hiện các Chương trình, đề án phát triển thủy sản theo quy hoạch.

2. Đối với Bộ, ngành Trung ương

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành Trung ương bố trí kinh phí để thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho khai thác hải sản, ưu tiên các dự án đầu tư giai đoạn trước năm 2020.

Đề nghị các cơ quan chuyên ngành Trung ương tổ chức nghiên cứu và có dự báo thường xuyên và cập nhật về ngư trường và nguồn lợi hải sản, quan trắc cảnh báo môi trường, dịch bệnh để địa phương có cơ sở hướng dẫn ngư dân tổ chức sản xuất khai thác hải sảnphù hợp và hiệu quả.

Tăng cường công tác hỗ trợ nghiên cứu và chuyển giao tiến bộkhoa học, kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát và quản lý môi trường và tài nguyên biển, ven biển, đồng thời có cơ chế xử lý nghiêm minh đối với những hành vi vi phạm.

Xây dựng và ban hành, hoặc nghiên cứu sửa đổi một số chính sách đặc thù để hỗ trợ, khuyến khích nghề cá khu vực Trung Trung Bộ phát triển; Hỗ trợ ngư dân chuyển đổi ngành nghề khai thác hải sản.

Tăng cường đàm phán với các nước trong khu vực để mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuỷ sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2013), Quy hoạch tổng thể phát triển thuỷ sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015), Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
4. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế (2016), Niên giám thống kê 2015.
5. Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản Thừa Thiên Huế (2010), Tổng quan khai thác thuỷ sản Thừa Thiên Huế.
6. Nguyễn Quý Dương (2007), Định hướng quy hoạch và các giải pháp phát triển khai thác thủy sản dải ven biển miền Trung đến năm 2020 theo hướng phát triển bền vững.
7. Nguyễn Quý Dương (2008), Đánh giá thực trạng và nhu cầu chuyển đổi nghề khai thác hải sản ven bờ (Chương trình 131).
8. Nguyễn Quý Dương (2009), Cơ sở và một số giải pháp nhằm điều chỉnh cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản, Tuyển tập Kinh tế - Quy hoạch phát triển thủy sản.
9. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế, Báo cáo tổng kết ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn các năm 2005 - 2015.
10. Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2009), Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020.
11. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2005), Quy hoạch phát triển thủy sản vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thời kỳ 2005 - 2020.
12. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2009), Điều tra thực trạng và giải pháp chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản của Việt Nam.
13. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2015), Điều tra năng lực khai thác thuỷ sản.
14. Viện Nghiên cứu Hải sản (1997; 2007), Hiện trạng nguồn lợi hải sản Việt Nam.
15. Viện Nghiên cứu Hải sản (2011), Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ cho việc điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản.

PHỤ LỤC THAM KHẢO

**Phụ lục 1. Hiện trạng khai thác hải sản Thừa Thiên Huế**

| **TT** | **Danh mục** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** %/năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tàu thuyền KTHS** | **1.956** | **1.971** | **1.978** | **0,1** |
|  | Loại tàu < 20 CV | 1.497 | 1.298 | 1.277 | -1,6 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *76,5* | *65,9* | *64,6* | *-1,7* |
|  | Loại tàu 20 - < 90 CV | 359 | 474 | 371 | 0,3 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *18,4* | *24,0* | *18,8* | *0,2* |
|  | Loại tàu 90 - < 400 CV | 100 | 199 | 235 | 8,9 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *5,1* | *10,1* | *11,9* | *8,8* |
|  | Loại tàu ≥ 400 CV | 0 | 0 | 95 | - |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *0,0* | *0,0* | *4,8* | - |
| **2** | **Tổng công suất** | **46.683** | **66.506** | **124.570** | **10,3** |
|  | Đội tàu > 20 CV | 30.582 | 40.512 | 107.029 | 13,3 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *65,5* | *60,9* | *85,9* | *2,7* |
|  | Đội tàu < 20 CV | 16.101 | 25.994 | 17.541 | 0,9 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *34,5* | *39,1* | *14,1* | *-8,6* |
|  | ***Đội tàu > 90 CV*** | ***10.837*** | ***23.400*** | ***84.796*** | ***22,8*** |
| **3** | **BQ công suất** | **23,9** | **33,7** | **63,0** | **10,2** |
|  | Đội tàu > 20 CV | 66,6 | 60,2 | 152,7 | 8,6 |
|  | Đội tàu < 20 CV | 10,8 | 20,0 | 13,7 | 2,5 |
|  | ***Đội tàu > 90 CV*** | ***108,4*** | ***117,6*** | ***257,0*** | ***9,0*** |
| **4** | **Cơ cấu nghề** | **1.956** | **1.971** | **1.978** | **0,11** |
|  | Lưới kéo | 158 | 141 | 166 | 0,50 |
|  | Lưới vây | 204 | 180 | 140 | -3,69 |
|  | Lưới rê | 930 | 950 | 1.037 | 1,09 |
|  | Lưới vó/mành | 288 | 300 | 200 | -3,58 |
|  | Nghề câu | 226 | 240 | 305 | 3,04 |
|  | Nghề khác | 150 | 160 | 130 | -1,42 |
| **5** | **Sản lượng KTTS** | **22.164** | **30.750** | **38.515** | **5,7** |
|  | Khai thác biển | 18.748 | 26.390 | 34.686 | 6,3 |
|  | Khai thác nội địa | 3.416 | 4.360 | 3.829 | 1,1 |
| **6** | **Phân loại hải sản** | **18.748** | **26.390** | **34.686** | **6,3** |
|  | Cá | 16.200 | 23.400 | 30.525 | 6,5 |
|  | Tôm | 409 | 668 | 953 | 8,8 |
|  | Hải sản khác | 2.139 | 2.322 | 3.208 | 4,1 |
| **7** | **Năng suất KTHS** |  |  |  |  |
|  | SL/tàu (tấn/tàu) | 9,58 | 13,39 | 17,54 | 6,2 |
|  | SL/CV (tấn/CV) | 0,40 | 0,40 | 0,28 | -3,6 |
|  | SL/người (tấn/người) | 2,44 | 3,29 | 3,58 | 3,9 |
| **8** | **Lao động KTHS** | **7.697** | **8.024** | **9.687** | **2,3** |

**Phụ lục 2. Một số chỉ tiêu quy hoạch khai thác hải sản Thừa Thiên Huế**

| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Tổng sản lượng** (tấn) | **34.686** | **34.500** | **34.300** | **34.000** | **-0,1** | **-0,1** | **-0,2** |
|  | Vùng ven bờ | 9.000 | 8.000 | 7.000 | 6.000 | -2,3 | -2,6 | -3,0 |
|  | Vùng xa bờ, lộng | 25.686 | 26.500 | 27.300 | 28.000 | 0,6 | 0,6 | 0,5 |
| **2** | **Phân theo loài** (tấn) | **34.686** | **34.500** | **34.300** | **34.000** | **-0,1** | **-0,1** | **-0,2** |
|  | Cá | 30.525 | 30.370 | 30.200 | 29.900 | -0,1 | -0,1 | -0,2 |
|  | Tôm | 953 | 950 | 940 | 930 | -0,1 | -0,2 | -0,2 |
|  | Hải sản khác | 3.208 | 3.180 | 3.160 | 3.170 | -0,2 | -0,1 | 0,1 |
| **3** | **GTSX KTHS** (Tỷđồng) | **868** | **910** | **1.000** | **1.100** | **0,9** | **1,9** | **1,9** |
|  | Giá trị SL/tàu/năm | 0,44 | 0,47 | 0,53 | 0,59 | 1,2 | 2,4 | 2,5 |
|  | Giá trị SL/CV/năm | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | -0,2 | 0,6 | 0,7 |
|  | Giá trị SL/người/năm | 0,09 | 0,10 | 0,11 | 0,12 | 1,3 | 2,3 | 2,4 |
| **4** | **Số tàu** (chiếc) | **1.978** | **1.950** | **1.900** | **1.850** | **-0,3** | **-0,5** | **-0,5** |
|  | Loại < 20 CV | 1.277 | 1.200 | 1.100 | 1.000 | -1,2 | -1,7 | -1,9 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *64,6* | *61,5* | *57,9* | *54,1* | *-1,0* | *-1,2* | *-1,4* |
|  | Loại 20 - <90 CV | 371 | 350 | 350 | 350 | -1,2 | 0,0 | 0,0 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *18,8* | *17,9* | *18,4* | *18,9* | *-0,9* | *0,5* | *0,5* |
|  | Loại > 90 CV | 330 | 400 | 450 | 500 | 3,9 | 2,4 | 2,1 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *16,7* | *20,5* | *23,7* | *27,0* | *4,2* | *2,9* | *2,7* |
|  | ***Loại > 400 CV*** | ***95*** | ***105*** | ***120*** | ***140*** | ***2,0*** | ***2,7*** | ***3,1*** |
|  | ***Tàu dịch vụ*** | ***85*** | ***90*** | ***100*** | ***115*** | ***1,1*** | ***2,1*** | ***2,8*** |
| **5** | **Công suất** (CV) | **124.570** | **132.000** | **140.500** | **149.000** | **1,2** | **1,3** | **1,2** |
|  | Đội tàu ≥ 20 CV | 107.029 | 115.000 | 124.000 | 133.000 | 1,4 | 1,5 | 1,4 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *85,9* | *87,1* | *88,3* | *89,3* | *0,3* | *0,3* | *0,2* |
|  | Đội tàu < 20 CV | 17.541 | 17.000 | 16.500 | 16.000 | -0,6 | -0,6 | -0,6 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *14,1* | *12,9* | *11,7* | *10,7* | *-1,8* | *-1,8* | *-1,8* |
| **6** | **Cơ cấu nghề KTHS** | **1.978** | **1.950** | **1.900** | **1.850** | **-0,3** | **-0,5** | **-0,5** |
|  | Lưới kéo | 166 | 150 | 130 | 110 | -2,0 | -2,8 | -3,3 |
|  | Lưới vây | 140 | 155 | 175 | 200 | 2,1 | 2,5 | 2,7 |
|  | Lưới rê | 1.037 | 1.010 | 960 | 900 | -0,5 | -1,0 | -1,3 |
|  | Nghề câu | 200 | 225 | 260 | 310 | 2,4 | 2,9 | 3,6 |
|  | Lưới vó, mành | 305 | 290 | 275 | 250 | -1,0 | -1,1 | -1,9 |
|  | Nghề khác | 130 | 120 | 100 | 80 | -1,6 | -3,6 | -4,4 |
| **7** | **Năng suất KTHS** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản lượng/tàu/năm | 17,54 | 17,69 | 18,05 | 18,38 | 0,2 | 0,4 | 0,4 |
|  | Sản lượng/CV/năm | 0,28 | 0,26 | 0,24 | 0,23 | -1,3 | -1,4 | -1,3 |
|  | Sản lượng/người/năm | 3,58 | 3,63 | 3,69 | 3,74 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| **8** | **Lao động KTHS** | **9.687** | **9.500** | **9.300** | **9.100** | **-0,4** | **-0,4** | **-0,4** |